

BỘ TÀI CHÍNH
BHXH VIỆT NAM

Mẫu số 01c-KH/BB
(Ban hành kèm theo Quyết định số 458/QĐ-BHXH
ngày 5/6/2026 của BHXH Việt Nam)

KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN NGƯỜI THAM GIA BHXH, BHTN, BHYT BẮT BUỘC QUA TỔ CHỨC HỖ TRỢ PHÁT TRIỂN ĐỐI TƯỢNG NĂM 2026

(kèm theo Thông báo số /TB-BHXH ngày tháng năm 2026 của BHXH Việt Nam)

DVT: người, đồng

TT	Địa bàn xã (xã, phường, đặc khu)	Số người tham gia			Số tiền thu			Số tiền thù lao		
		Tổng số người	Trong đó		Tổng số tiền thu	Trong đó		Tổng số tiền thù lao	Trong đó	
			Tăng mới	Tiếp tục tham gia		Tăng mới	Tiếp tục tham gia		Tăng mới	Tiếp tục tham gia
A	B	<i>l</i> = 2 + 3	2	3	<i>4</i> = 5 + 6	5	6	<i>7</i> = 8 + 9	8	9
	TOÀN QUỐC	162.742	106.722	56.020	1.072.131.556.722	492.403.358.859	579.728.197.863	25.930.040.595	17.234.117.619	8.695.922.976
	BHXH TP Cần Thơ	8.891	8.891	-	35.907.398.400	35.907.398.400	-	1.256.758.944	1.256.758.944	-
I	Phòng QLT	348	348	-	1.580.198.400	1.580.198.400	-	55.306.944	55.306.944	-
1	Phường Ninh Kiều	190	190		862.752.000	862.752.000		30.196.320	30.196.320	
2	Phường Cái Khế	64	64		290.611.200	290.611.200		10.171.392	10.171.392	
3	Phường Tân An	34	34		154.387.200	154.387.200		5.403.552	5.403.552	
4	Phường An Bình	60	60		272.448.000	272.448.000		9.535.680	9.535.680	
II	BHXH cơ sở Bình Thủy	401	401	-	1.820.860.800	1.820.860.800	-	63.730.128	63.730.128	-
1	Phường Bình Thủy	116	116		526.732.800	526.732.800		18.435.648	18.435.648	
2	Phường Thới An Đông	77	77		349.641.600	349.641.600		12.237.456	12.237.456	
3	Phường Long Tuyền	52	52		236.121.600	236.121.600		8.264.256	8.264.256	
4	Phường Ô Môn	44	44		199.795.200	199.795.200		6.992.832	6.992.832	
5	Phường Thới Long	26	26		118.060.800	118.060.800		4.132.128	4.132.128	
6	Phường Phước Thới	86	86		390.508.800	390.508.800		13.667.808	13.667.808	
III	BHXH cơ sở Hưng Phú	1.225	1.225	-	5.265.120.000	5.265.120.000	-	184.279.200	184.279.200	-
1	Phường Cái Răng	430	430		1.952.544.000	1.952.544.000		68.339.040	68.339.040	
2	Phường Hưng Phú	270	270		1.226.016.000	1.226.016.000		42.910.560	42.910.560	
3	Xã Phong Điền	210	210		834.624.000	834.624.000		29.211.840	29.211.840	
4	Xã Trường Long	235	235		933.984.000	933.984.000		32.689.440	32.689.440	
5	Xã Nhơn Ai	80	80		317.952.000	317.952.000		11.128.320	11.128.320	
IV	BHXH cơ sở Thốt Nốt	350	350	-	1.589.280.000	1.589.280.000	-	55.624.800	55.624.800	-
1	Phường Thốt Nốt	100	100		454.080.000	454.080.000		15.892.800	15.892.800	
2	Phường Trung Nhứt	70	70		317.856.000	317.856.000		11.124.960	11.124.960	
3	Phường Tân Lộc	20	20		90.816.000	90.816.000		3.178.560	3.178.560	
4	Phường Thuận Hưng	90	90		408.672.000	408.672.000		14.303.520	14.303.520	
5	Xã Thới Hưng	10	10		45.408.000	45.408.000		1.589.280	1.589.280	
6	Xã Trung Hưng	60	60		272.448.000	272.448.000		9.535.680	9.535.680	
V	BHXH cơ sở Vĩnh Thạnh	26	26	-	103.334.400	103.334.400	-	3.616.704	3.616.704	-
1	Xã Thạnh Phú	5	5		19.872.000	19.872.000		695.520	695.520	
2	Xã Thạnh Quới	6	6		23.846.400	23.846.400		834.624	834.624	
3	Xã Thạnh An	4	4		15.897.600	15.897.600		556.416	556.416	
4	Xã Vĩnh Trinh	4	4		15.897.600	15.897.600		556.416	556.416	
5	Xã Vĩnh Thạnh	7	7		27.820.800	27.820.800		973.728	973.728	
VI	BHXH cơ sở Thới Lai	131	131	-	520.646.400	520.646.400	-	18.222.624	18.222.624	-
1	Xã Cờ Đỏ	49	49		194.745.600	194.745.600		6.816.096	6.816.096	
2	Xã Trường Thành	26	26		103.334.400	103.334.400		3.616.704	3.616.704	
3	Xã Trường Xuân	19	19		75.513.600	75.513.600		2.642.976	2.642.976	

TT	Địa bàn xã (xã, phường, đặc khu)	Số người tham gia			Số tiền thu			Số tiền thù lao		
		Tổng số người	Trong đó		Tổng số tiền thu	Trong đó		Tổng số tiền thù lao	Trong đó	
			Tăng mới	Tiếp tục tham gia		Tăng mới	Tiếp tục tham gia		Tăng mới	Tiếp tục tham gia
4	Xã Đông Thuận	2	2		7.948.800	7.948.800		278.208	278.208	
5	Xã Thới Lai	13	13		51.667.200	51.667.200		1.808.352	1.808.352	
6	Xã Đông Hiệp	22	22		87.436.800	87.436.800		3.060.288	3.060.288	
VII	BHXX cơ sở Vị Tân	1.794	1.794	-	6.948.441.600	6.948.441.600	-	243.195.456	243.195.456	-
1	Phường Vị Thanh	96	96		381.542.400	381.542.400		13.353.984	13.353.984	
2	Phường Vị Tân	732	732		2.909.260.800	2.909.260.800		101.824.128	101.824.128	
3	Xã Hòa Lưu	536	536		2.130.278.400	2.130.278.400		74.559.744	74.559.744	
4	Xã Vĩnh Viễn	137	137		486.624.000	486.624.000		17.031.840	17.031.840	
5	Xã Xà Phiền	222	222		788.544.000	788.544.000		27.599.040	27.599.040	
6	Xã Lương Tâm	71	71		252.192.000	252.192.000		8.826.720	8.826.720	
VIII	BHXX cơ sở Long Mỹ	99	99	-	351.648.000	351.648.000	-	12.307.680	12.307.680	-
1	Phường Long Bình	21	21		74.592.000	74.592.000		2.610.720	2.610.720	
2	Phường Long Mỹ	18	18		63.936.000	63.936.000		2.237.760	2.237.760	
3	Phường Long Phú 1	14	14		49.728.000	49.728.000		1.740.480	1.740.480	
4	Xã Vị Thủy	20	20		71.040.000	71.040.000		2.486.400	2.486.400	
5	Xã Vĩnh Thuận Đông	15	15		53.280.000	53.280.000		1.864.800	1.864.800	
6	Xã Vĩnh Tường	11	11		39.072.000	39.072.000		1.367.520	1.367.520	
IX	BHXX cơ sở Tân Hòa	1.048	1.048	-	3.923.136.000	3.923.136.000	-	137.309.760	137.309.760	-
1	Xã Thạnh Xuân	119	119		472.953.600	472.953.600		16.553.376	16.553.376	
2	Xã Tân Hòa	213	213		846.547.200	846.547.200		29.629.152	29.629.152	
3	Xã Trường Long Tây	143	143		568.339.200	568.339.200		19.891.872	19.891.872	
4	Xã Vị Thanh 1	375	375		1.332.000.000	1.332.000.000		46.620.000	46.620.000	
5	Xã Tân Bình	198	198		703.296.000	703.296.000		24.615.360	24.615.360	
X	BHXX cơ sở Ngã Bảy	254	254	-	1.000.204.800	1.000.204.800	-	35.007.168	35.007.168	-
1	Phường Ngã Bảy	52	52		206.668.800	206.668.800		7.233.408	7.233.408	
2	Phường Đại Thành	44	44		174.873.600	174.873.600		6.120.576	6.120.576	
3	Xã Châu Thành	57	57		226.540.800	226.540.800		7.928.928	7.928.928	
4	Xã Đông Phước	47	47		186.796.800	186.796.800		6.537.888	6.537.888	
5	Xã Phú Hữu	32	32		127.180.800	127.180.800		4.451.328	4.451.328	
6	Xã Tân Phước Hưng	22	22		78.144.000	78.144.000		2.735.040	2.735.040	
XI	BHXX Cơ sở Hiệp Hưng	565	565	-	2.006.880.000	2.006.880.000	-	70.240.800	70.240.800	-
1	Xã Hòa An	66	66		234.432.000	234.432.000		8.205.120	8.205.120	
2	Xã Phương Bình	15	15		53.280.000	53.280.000		1.864.800	1.864.800	
3	Xã Hiệp Hưng	356	356		1.264.512.000	1.264.512.000		44.257.920	44.257.920	
4	Xã Phụng Hiệp	98	98		348.096.000	348.096.000		12.183.360	12.183.360	
5	Xã Thạnh Hòa	30	30		106.560.000	106.560.000		3.729.600	3.729.600	
XII	BHXX cơ sở Phú Lợi	1.671	1.671	-	7.308.835.200	7.308.835.200	-	255.809.232	255.809.232	-
1	Phường Mỹ Xuyên	87	87		395.049.600	395.049.600		13.826.736	13.826.736	
2	Phường Sóc Trăng	786	786		3.569.068.800	3.569.068.800		124.917.408	124.917.408	
3	Phường Phú Lợi	516	516		2.343.052.800	2.343.052.800		82.006.848	82.006.848	
4	Xã Tân Thạnh	123	123		436.896.000	436.896.000		15.291.360	15.291.360	
5	Xã Trường Khánh	159	159		564.768.000	564.768.000		19.766.880	19.766.880	
6	Xã Long Phú									
XIII	BHXX cơ sở Phú Tâm	89	89	-	316.128.000	316.128.000	-	11.064.480	11.064.480	-

TT	Địa bàn xã (xã, phường, đặc khu)	Số người tham gia			Số tiền thu			Số tiền thù lao		
		Tổng số người	Trong đó		Tổng số tiền thu	Trong đó		Tổng số tiền thù lao	Trong đó	
			Tăng mới	Tiếp tục tham gia		Tăng mới	Tiếp tục tham gia		Tăng mới	Tiếp tục tham gia
1	Xã Hồ Đắc Kien	10	10		35.520.000	35.520.000		1.243.200	1.243.200	
2	Xã Thuận Hòa	10	10		35.520.000	35.520.000		1.243.200	1.243.200	
3	Xã An Ninh	26	26		92.352.000	92.352.000		3.232.320	3.232.320	
4	Xã Mỹ Hương	7	7		24.864.000	24.864.000		870.240	870.240	
5	Xã Phú Tâm	26	26		92.352.000	92.352.000		3.232.320	3.232.320	
6	Xã Đại Hải	10	10		35.520.000	35.520.000		1.243.200	1.243.200	
XIV	BHXX cơ sở Kế Sách	291	291	-	1.033.632.000	1.033.632.000	-	36.177.120	36.177.120	-
1	Xã Kế Sách	36	36		127.872.000	127.872.000		4.475.520	4.475.520	
2	Xã Phong Nẫm	1	1		3.552.000	3.552.000		124.320	124.320	
3	Xã An Lạc Thôn	82	82		291.264.000	291.264.000		10.194.240	10.194.240	
4	Xã Nhơn Mỹ	45	45		159.840.000	159.840.000		5.594.400	5.594.400	
5	Xã Thới An Hội	38	38		134.976.000	134.976.000		4.724.160	4.724.160	
6	Xã Đại Ngải	89	89		316.128.000	316.128.000		11.064.480	11.064.480	
XV	BHXX cơ sở Mỹ Tú	44	44	-	156.288.000	156.288.000	-	5.470.080	5.470.080	-
1	Xã Mỹ Tú	12	12		42.624.000	42.624.000		1.491.840	1.491.840	
2	Xã Mỹ Phước									
3	Xã Long Hưng	8	8		28.416.000	28.416.000		994.560	994.560	
4	Xã Gia Hòa	4	4		14.208.000	14.208.000		497.280	497.280	
5	Xã Nhu Gia	10	10		35.520.000	35.520.000		1.243.200	1.243.200	
6	Xã Ngọc Tô	10	10		35.520.000	35.520.000		1.243.200	1.243.200	
XVI	BHXX Cơ sở Ngã Năm	27	27	-	95.904.000	95.904.000	-	3.356.640	3.356.640	-
1	Xã Phú Lộc	7	7		24.864.000	24.864.000		870.240	870.240	
2	Xã Lâm Tân	2	2		7.104.000	7.104.000		248.640	248.640	
3	Phường Ngã Năm	9	9		31.968.000	31.968.000		1.118.880	1.118.880	
4	Phường Mỹ Quới	2	2		7.104.000	7.104.000		248.640	248.640	
5	Xã Tân Long	3	3		10.656.000	10.656.000		372.960	372.960	
6	Xã Vĩnh Lợi	4	4		14.208.000	14.208.000		497.280	497.280	
XVII	BHXX cơ sở Vĩnh Châu	34	34	-	132.172.800	132.172.800	-	4.626.048	4.626.048	-
1	Xã Hòa Tú	7	7		24.864.000	24.864.000		870.240	870.240	
2	Phường Vĩnh Châu	7	7		27.820.800	27.820.800		973.728	973.728	
3	Phường Khánh Hòa	4	4		15.897.600	15.897.600		556.416	556.416	
4	Xã Vĩnh Hải	7	7		27.820.800	27.820.800		973.728	973.728	
5	Xã Lai Hòa	3	3		11.923.200	11.923.200		417.312	417.312	
6	Phường Vĩnh Phước	6	6		23.846.400	23.846.400		834.624	834.624	
XVIII	BHXX cơ sở Trần Đề	494	494	-	1.754.688.000	1.754.688.000	-	61.414.080	61.414.080	-
1	Xã Trần Đề	51	51		181.152.000	181.152.000		6.340.320	6.340.320	
2	Xã Lịch Hội Thượng	69	69		245.088.000	245.088.000		8.578.080	8.578.080	
3	Xã Liêu Tú	68	68		241.536.000	241.536.000		8.453.760	8.453.760	
4	Xã Tài Văn	54	54		191.808.000	191.808.000		6.713.280	6.713.280	
5	Xã Thanh Thới An	34	34		120.768.000	120.768.000		4.226.880	4.226.880	
6	Xã An Thạnh	113	113		401.376.000	401.376.000		14.048.160	14.048.160	
7	Xã Cù Lao Dung	105	105		372.960.000	372.960.000		13.053.600	13.053.600	
	BHXX tỉnh Điện Biên	198	198	-	443.331.900	443.331.900	-	15.516.624	15.516.624	-
I	Phòng Quản lý thu	107	107	-	239.578.350	239.578.350	-	8.385.243	8.385.243	-

TT	Địa bàn xã (xã, phường, đặc khu)	Số người tham gia			Số tiền thu			Số tiền thù lao		
		Tổng số người	Trong đó		Tổng số tiền thu	Trong đó		Tổng số tiền thù lao	Trong đó	
			Tăng mới	Tiếp tục tham gia		Tăng mới	Tiếp tục tham gia		Tăng mới	Tiếp tục tham gia
1	Phường Điện Biên Phủ	73	73		163.450.650	163.450.650		5.720.773	5.720.773	
2	Phường Mường Thanh	32	32		71.649.600	71.649.600		2.507.736	2.507.736	
3	Xã Mường Phăng	2	2		4.478.100	4.478.100		156.734	156.734	
II	BHXX cơ sở Mường Nhé	8	8	-	17.912.400	17.912.400	-	626.935	626.935	-
1	Xã Mường Nhé	5	5		11.195.250	11.195.250		391.834	391.834	
2	Xã Quảng Lâm									
3	Xã Nậm Kè	1	1		2.239.050	2.239.050		78.367	78.367	
4	Xã Mường Toong	1	1		2.239.050	2.239.050		78.367	78.367	
5	Xã Sín Thầu	1	1		2.239.050	2.239.050		78.367	78.367	
III	BHXX cơ sở Na Sang	8	8	-	17.912.400	17.912.400	-	626.935	626.935	-
1	Xã Na Sang	2	2		4.478.100	4.478.100		156.734	156.734	
2	Phường Mường Lay	5	5		11.195.250	11.195.250		391.834	391.834	
3	Xã Pa Ham									
4	Xã Nậm Nền									
5	Xã Mường Tùng									
6	Xã Mường Pồn	1	1		2.239.050	2.239.050		78.367	78.367	
IV	BHXX cơ sở Tòa chùa	7	7	-	15.673.350	15.673.350	-	548.568	548.568	-
1	Xã Tòa Chùa	5	5		11.195.250	11.195.250		391.834	391.834	
2	Xã Sinh Phình									
3	Xã Sáng Nhè	1	1		2.239.050	2.239.050		78.367	78.367	
4	Xã Tòa Thàng	1	1		2.239.050	2.239.050		78.367	78.367	
5	Xã Sín Chải									
V	BHXX cơ sở Tuần Giáo	17	17	-	38.063.850	38.063.850	-	1.332.236	1.332.236	-
1	Xã Tuần Giáo	10	10		22.390.500	22.390.500		783.668	783.668	
2	Xã Pú Nhung									
3	Xã Chiềng Sinh	2	2		4.478.100	4.478.100		156.734	156.734	
4	Xã Mường Mùn	2	2		4.478.100	4.478.100		156.734	156.734	
5	Xã Quải Tở	3	3		6.717.150	6.717.150		235.100	235.100	
VI	BHXX cơ sở Thanh An	25	25	-	55.976.250	55.976.250	-	1.959.170	1.959.170	-
1	Xã Thanh Yên	2	2		4.478.100	4.478.100		156.734	156.734	
2	Xã Sam Mứn	2	2		4.478.100	4.478.100		156.734	156.734	
3	Xã Thanh Nưa	12	12		26.868.600	26.868.600		940.401	940.401	
4	Xã Thanh An	8	8		17.912.400	17.912.400		626.934	626.934	
5	Xã Núa Ngam	1	1		2.239.050	2.239.050		78.367	78.367	
6	Xã Mường Nhà									
VII	BHXX cơ sở Na Son	5	5	-	11.195.250	11.195.250	-	391.834	391.834	-
1	Xã Mường Luân	1	1		2.239.050	2.239.050		78.367	78.367	
2	Xã Na Son	3	3		6.717.150	6.717.150		235.100	235.100	
3	Xã Phình Giàng									
4	Xã Pu Nhi	1	1		2.239.050	2.239.050		78.367	78.367	
5	Xã Tia Dình									
6	Xã Xa Dung									
VIII	BHXX cơ sở Mường Ảng	19	19	-	42.541.950	42.541.950	-	1.488.969	1.488.969	-
1	Xã Mường Ảng	15	15		33.585.750	33.585.750		1.175.501	1.175.501	

TT	Địa bàn xã (xã, phường, đặc khu)	Số người tham gia			Số tiền thu			Số tiền thù lao		
		Tổng số người	Trong đó		Tổng số tiền thu	Trong đó		Tổng số tiền thù lao	Trong đó	
			Tăng mới	Tiếp tục tham gia		Tăng mới	Tiếp tục tham gia		Tăng mới	Tiếp tục tham gia
2	Xã Mường Lạn	1	1		2.239.050	2.239.050		78.367	78.367	
3	Xã Búng Lao	1	1		2.239.050	2.239.050		78.367	78.367	
4	Xã Nà Tấu	2	2		4.478.100	4.478.100		156.734	156.734	
IX	BHXH cơ sở Nà Hỳ	2	2	-	4.478.100	4.478.100	-	156.734	156.734	-
1	Xã Nà Hỳ	2	2		4.478.100	4.478.100		156.734	156.734	
2	Xã Mường Chà									
3	Xã Nà Búng									
4	Xã Chà Tở									
5	Xã Si Pa Phìn									
	BHXH tỉnh Lai Châu	866	866	-	3.057.351.300	3.057.351.300	-	107.007.296	107.007.296	-
I	VĂN PHÒNG TỈNH	218	218	-	853.324.800	853.324.800	-	29.866.368	29.866.368	-
1	Phường Đoàn Kết	80	80		317.952.000	317.952.000		11.128.320	11.128.320	
2	Phường Tân Phong	107	107		425.260.800	425.260.800		14.884.128	14.884.128	
3	Xã Bình Lư	27	27		95.904.000	95.904.000		3.356.640	3.356.640	
4	Xã Tà Lèng	4	4		14.208.000	14.208.000		497.280	497.280	
II	BHXH cơ sở BUM TỎ	42	42	-	149.184.000	149.184.000	-	5.221.440	5.221.440	-
1	XÃ BUM TỎ	41	41		145.632.000	145.632.000		5.097.120	5.097.120	
2	XÃ THU LŨM	1	1		3.552.000	3.552.000		124.320	124.320	
III	BHXH cơ sở SÌN HỒ	43	43	-	152.736.000	152.736.000	-	5.345.760	5.345.760	-
1	XÃ SÌN HỒ	24	24		85.248.000	85.248.000		2.983.680	2.983.680	
2	XÃ HỒNG THU	2	2		7.104.000	7.104.000		248.640	248.640	
3	XÃ NẠM TẮM	7	7		24.864.000	24.864.000		870.240	870.240	
4	XÃ PU SAM CÁP	3	3		10.656.000	10.656.000		372.960	372.960	
5	XÃ NẠM CUỐI	2	2		7.104.000	7.104.000		248.640	248.640	
6	XÃ NẠM MẠ	5	5		17.760.000	17.760.000		621.600	621.600	
IV	BHXH cơ sở PHONG THỎ	319	319	-	1.162.522.950	1.162.522.950	-	40.688.303	40.688.303	-
1	XÃ SÌN SUỐI HỒ	83	83		318.720.000	318.720.000		11.155.200	11.155.200	
2	XÃ KHÔNG LÃO	20	20		65.593.350	65.593.350		2.295.767	2.295.767	
3	XÃ DÀO SAN	37	37		130.873.350	130.873.350		4.580.567	4.580.567	
4	XÃ SỈ LỎ LẦU	39	39		146.558.100	146.558.100		5.129.534	5.129.534	
5	XÃ PHONG THỎ	123	123		435.498.150	435.498.150		15.242.435	15.242.435	
6	XÃ PA TẦN	17	17		65.280.000	65.280.000		2.284.800	2.284.800	
V	BHXH cơ sở THAN UYÊN	132	132	-	325.055.550	325.055.550	-	11.376.945	11.376.945	-
1	XÃ MUỖNG KIM	21	21		48.755.400	48.755.400		1.706.439	1.706.439	
2	XÃ MUỖNG THAN	12	12		26.868.600	26.868.600		940.401	940.401	
4	XÃ KHOEN ON	1	1		2.239.050	2.239.050		78.367	78.367	
5	XÃ THAN UYÊN	98	98		247.192.500	247.192.500		8.651.738	8.651.738	
VI	BHXH cơ sở TÂN UYÊN	54	54	-	191.808.000	191.808.000	-	6.713.280	6.713.280	-
1	XÃ TÂN UYÊN	37	37		131.424.000	131.424.000		4.599.840	4.599.840	
2	XÃ MUỖNG KHOA	3	3		10.656.000	10.656.000		372.960	372.960	
3	XÃ PẮC TA	9	9		31.968.000	31.968.000		1.118.880	1.118.880	
4	XÃ NẠM SỎ	5	5		17.760.000	17.760.000		621.600	621.600	
VII	BHXH cơ sở NẠM HÀNG	58	58	-	222.720.000	222.720.000	-	7.795.200	7.795.200	-
1	Xã Nậm Hàng	45	45		172.800.000	172.800.000		6.048.000	6.048.000	

TT	Địa bàn xã (xã, phường, đặc khu)	Số người tham gia			Số tiền thu			Số tiền thù lao		
		Tổng số người	Trong đó		Tổng số tiền thu	Trong đó		Tổng số tiền thù lao	Trong đó	
			Tăng mới	Tiếp tục tham gia		Tăng mới	Tiếp tục tham gia		Tăng mới	Tiếp tục tham gia
2	Xã Lê Lợi	7	7		26.880.000	26.880.000		940.800	940.800	
3	Xã Mường Mô	6	6		23.040.000	23.040.000		806.400	806.400	
	BHXH tỉnh Khánh Hòa	6.205	6.205	-	73.287.109.500	73.287.109.500	-	2.565.048.833	2.565.048.833	-
I	Phòng QLT	1.604	1.604	-	22.746.570.000	22.746.570.000	-	796.129.950	796.129.950	-
1	Phường Bắc Nha Trang	342	342	-	4.852.980.000	4.852.980.000		169.854.300	169.854.300	
2	Phường Nam Nha Trang	446	446	-	6.321.645.000	6.321.645.000		221.257.575	221.257.575	
3	Phường Nha Trang	530	530	-	7.520.700.000	7.520.700.000		263.224.500	263.224.500	
4	Phường Tây Nha Trang	286	286	-	4.051.245.000	4.051.245.000		141.793.575	141.793.575	
II	BHXH cơ sở Cam Ranh	857	857	-	12.125.355.000	12.125.355.000	-	424.387.425	424.387.425	-
1	Phường Bắc Cam Ranh	126	126		1.780.845.000	1.780.845.000		62.329.575	62.329.575	
2	Phường Cam Ranh	100	100		1.419.000.000	1.419.000.000		49.665.000	49.665.000	
3	Phường Ba Ngòi	98	98		1.390.620.000	1.390.620.000		48.671.700	48.671.700	
4	Phường Cam Linh	110	110		1.553.805.000	1.553.805.000		54.383.175	54.383.175	
5	Xã Nam Cam Ranh	79	79		1.113.915.000	1.113.915.000		38.987.025	38.987.025	
6	Xã Cam Lâm	280	280		3.966.105.000	3.966.105.000		138.813.675	138.813.675	
7	Xã Cam An	64	64		901.065.000	901.065.000		31.537.275	31.537.275	
III	BHXH cơ sở Ninh Hòa	1.529	1.529	-	21.683.029.500	21.683.029.500	-	758.906.033	758.906.033	-
1	Phường Đông Ninh Hòa	337	337		4.777.063.500	4.777.063.500		167.197.223	167.197.223	
2	Phường Hòa Thắng	9	9		122.034.000	122.034.000		4.271.190	4.271.190	
3	Phường Ninh Hòa	109	109		1.544.581.500	1.544.581.500		54.060.352	54.060.352	
4	Xã Bắc Ninh Hòa	26	26		375.325.500	375.325.500		13.136.393	13.136.393	
5	Xã Hòa Trí	11	11		158.928.000	158.928.000		5.562.480	5.562.480	
6	Xã Tây Ninh Hòa	10	10		141.900.000	141.900.000		4.966.500	4.966.500	
7	Xã Vạn Ninh	415	415		5.887.431.000	5.887.431.000		206.060.085	206.060.085	
8	Xã Vạn Hưng	67	67		945.054.000	945.054.000		33.076.890	33.076.890	
9	Xã Vạn Thắng	200	200		2.835.162.000	2.835.162.000		99.230.670	99.230.670	
10	Xã Tu Bông	190	190		2.690.424.000	2.690.424.000		94.164.840	94.164.840	
11	Xã Đại Lãnh	155	155		2.205.126.000	2.205.126.000		77.179.410	77.179.410	
IV	BHXH cơ sở Khánh Vĩnh	237	237	-	1.787.445.000	1.787.445.000	-	62.560.575	62.560.575	-
1	xã Khánh Vĩnh	103	103		777.975.000	777.975.000		27.229.125	27.229.125	
2	Xã Bắc Khánh Vĩnh	67	67		504.735.000	504.735.000		17.665.725	17.665.725	
3	Xã Trung Khánh Vĩnh	17	17		129.030.000	129.030.000		4.516.050	4.516.050	
4	Xã Tây Khánh Vĩnh	19	19		140.415.000	140.415.000		4.914.525	4.914.525	
5	Xã Nam Khánh Vĩnh	31	31		235.290.000	235.290.000		8.235.150	8.235.150	
V	BHXH cơ sở Khánh Sơn	48	48	-	352.935.000	352.935.000	-	12.352.725	12.352.725	-
1	Xã Khánh Sơn	26	26		193.545.000	193.545.000		6.774.075	6.774.075	
2	Xã Đông Khánh Sơn	16	16		117.645.000	117.645.000	-	4.117.575	4.117.575	
3	Xã Tây Khánh Sơn	6	6		41.745.000	41.745.000	-	1.461.075	1.461.075	
VI	BHXH cơ sở Phan Rang	646	646	-	4.891.755.000	4.891.755.000	-	171.211.425	171.211.425	-
1	Phường Phan Rang	260	260		1.969.605.000	1.969.605.000		68.936.175	68.936.175	
2	Phường Đông Hải	218	218		1.650.825.000	1.650.825.000		57.778.875	57.778.875	
3	Phường Đô Vinh	47	47		356.730.000	356.730.000		12.485.550	12.485.550	
4	Phường Bảo An	102	102		770.385.000	770.385.000		26.963.475	26.963.475	
5	Xã Xuân Hải	19	19		144.210.000	144.210.000		5.047.350	5.047.350	

TT	Địa bàn xã (xã, phường, đặc khu)	Số người tham gia			Số tiền thu			Số tiền thù lao		
		Tổng số người	Trong đó		Tổng số tiền thu	Trong đó		Tổng số tiền thù lao	Trong đó	
			Tăng mới	Tiếp tục tham gia		Tăng mới	Tiếp tục tham gia		Tăng mới	Tiếp tục tham gia
VII	BHXX cơ sở Ninh Chữ	539	539	-	4.087.215.000	4.087.215.000	-	143.052.525	143.052.525	-
1	Phường Ninh Chữ	100	100		759.000.000	759.000.000		26.565.000	26.565.000	
2	Xã Ninh Hải	44	44		330.165.000	330.165.000		11.555.775	11.555.775	
3	Xã Vĩnh Hải	98	98		743.820.000	743.820.000		26.033.700	26.033.700	
4	Xã Công Hải	25	25		189.750.000	189.750.000		6.641.250	6.641.250	
5	Xã Thuận Bắc	272	272		2.064.480.000	2.064.480.000		72.256.800	72.256.800	
VIII	BHXX cơ sở Ninh Phước	423	423	-	3.199.185.000	3.199.185.000	-	111.971.475	111.971.475	-
1	xã Ninh Phước	82	82		622.380.000	622.380.000		21.783.300	21.783.300	
2	xã Phước Hậu	38	38		284.625.000	284.625.000		9.961.875	9.961.875	
3	xã Phước Hữu	73	73		550.275.000	550.275.000		19.259.625	19.259.625	
4	Xã Thuận Nam	73	73		554.070.000	554.070.000		19.392.450	19.392.450	
5	Xã Phước Hà	23	23		170.775.000	170.775.000		5.977.125	5.977.125	
6	Xã Phước Dinh	72	72		546.480.000	546.480.000		19.126.800	19.126.800	
7	Xã Cà Ná	62	62		470.580.000	470.580.000		16.470.300	16.470.300	
IX	BHXX cơ sở Ninh Sơn	39	39	-	292.215.000	292.215.000	-	10.227.525	10.227.525	-
1	Xã Bác Ái	24	24		182.160.000	182.160.000		6.375.600	6.375.600	
2	Xã Bác Ái Đông	2	2		15.180.000	15.180.000		531.300	531.300	
3	Xã Lâm Sơn	4	4		26.565.000	26.565.000		929.775	929.775	
4	Xã Mỹ Sơn	9	9		68.310.000	68.310.000		2.390.850	2.390.850	
X	BHXX cơ sở Diên Lạc	283	283	-	2.121.405.000	2.121.405.000	-	74.249.175	74.249.175	-
1	Xã Tân Định	16	16		117.645.000	117.645.000		4.117.575	4.117.575	
2	Xã Nam Ninh Hòa	5	5		34.155.000	34.155.000		1.195.425	1.195.425	
3	Xã Diên Khánh	53	53		402.270.000	402.270.000		14.079.450	14.079.450	
4	Xã Diên Điền	61	61		462.990.000	462.990.000		16.204.650	16.204.650	
5	Xã Diên Lâm	20	20		148.005.000	148.005.000		5.180.175	5.180.175	
6	Xã Diên Thọ	15	15		110.055.000	110.055.000		3.851.925	3.851.925	
7	Xã Diên Lạc	41	41		311.190.000	311.190.000		10.891.650	10.891.650	
8	Xã Suối Hiệp	52	52		390.885.000	390.885.000		13.680.975	13.680.975	
9	Xã Cam Hiệp	5	5		34.155.000	34.155.000		1.195.425	1.195.425	
10	Xã Suối Dầu	15	15		110.055.000	110.055.000		3.851.925	3.851.925	
	BHXX tỉnh Vĩnh Long	21.145	18.419	2.726	84.690.360.000	74.516.356.800	10.174.003.200	2.760.682.536	2.608.072.488	152.610.048
I	Phòng QLT	473	473	-	2.147.798.400	2.147.798.400	-	75.172.944	75.172.944	-
1	Phường Thanh Đức	59	59		267.907.200	267.907.200		9.376.752	9.376.752	
2	Phường Tân Ngãi	40	40		181.632.000	181.632.000		6.357.120	6.357.120	
3	Phường Tân Hạnh	120	120		544.896.000	544.896.000		19.071.360	19.071.360	
4	Phường Phước Hậu	54	54		245.203.200	245.203.200		8.582.112	8.582.112	
5	Phường Long Châu	200	200		908.160.000	908.160.000		31.785.600	31.785.600	
II	BHXX cơ sở Bến Tre	2.011	2.011	0	9.131.548.800	9.131.548.800	0	319.604.208	319.604.208	0
1	Phường An Hội	387	387	0	1.757.289.600	1.757.289.600		61.505.136	61.505.136	
2	Phường Bến Tre	207	207	0	939.945.600	939.945.600		32.898.096	32.898.096	
3	Xã Giao Long	125	125	0	567.600.000	567.600.000		19.866.000	19.866.000	
4	Phường Phú Khương	295	295	0	1.339.536.000	1.339.536.000		46.883.760	46.883.760	
5	Phường Phú Tân	289	289	0	1.312.291.200	1.312.291.200		45.930.192	45.930.192	
6	Xã Phú Túc	273	273	0	1.239.638.400	1.239.638.400		43.387.344	43.387.344	

TT	Địa bàn xã (xã, phường, đặc khu)	Số người tham gia			Số tiền thu			Số tiền thù lao		
		Tổng số người	Trong đó		Tổng số tiền thu	Trong đó		Tổng số tiền thù lao	Trong đó	
			Tăng mới	Tiếp tục tham gia		Tăng mới	Tiếp tục tham gia		Tăng mới	Tiếp tục tham gia
7	Phường Sơn Đông	285	285	0	1.294.128.000	1.294.128.000		45.294.480	45.294.480	
8	Xã Tân Phú	83	83	0	376.886.400	376.886.400		13.191.024	13.191.024	
9	Xã Tiên Thủy	67	67	0	304.233.600	304.233.600		10.648.176	10.648.176	
III	BHXX cơ sở Chợ Lách	331	117	214	1.217.956.800	433.752.000	784.204.800	26.944.392	15.181.320	11.763.072
1	Xã Vĩnh Thành	26	10	16	92.248.140	35.416.140	56.832.000	2.092.045	1.239.565	852.480
2	Xã Đồng Khởi	21	7	14	85.362.442	29.720.842	55.641.600	1.874.853	1.040.229	834.624
3	Xã Thành Thới	28	10	18	111.166.989	39.627.789	71.539.200	2.460.061	1.386.973	1.073.088
4	Xã Phước Mỹ Trung	40	12	28	141.955.368	42.499.368	99.456.000	2.979.318	1.487.478	1.491.840
5	Xã Tân Thành Bình	32	7	25	115.362.105	26.562.105	88.800.000	2.261.674	929.674	1.332.000
6	Xã Nhuận Phú Tân	33	15	18	117.060.211	53.124.211	63.936.000	2.818.387	1.859.347	959.040
7	Xã Phú Phụng	43	17	26	154.330.246	61.978.246	92.352.000	3.554.519	2.169.239	1.385.280
8	Xã Mô Cày	32	7	25	129.080.842	29.720.842	99.360.000	2.530.629	1.040.229	1.490.400
9	Xã Hưng Khánh Trung	33	15	18	117.060.211	53.124.211	63.936.000	2.818.387	1.859.347	959.040
10	Xã Chợ Lách	43	17	26	154.330.246	61.978.246	92.352.000	3.554.519	2.169.239	1.385.280
IV	BHXX cơ sở Giồng Trôm	892	892	0	3.187.814.400	3.187.814.400	0	111.573.504	111.573.504	0
1	Xã Giồng Trôm	226	226		802.752.000	802.752.000		28.096.320	28.096.320	
2	Xã Lương Hòa	130	130		461.760.000	461.760.000		16.161.600	16.161.600	
3	Xã Lương Phú	249	249		884.448.000	884.448.000		30.955.680	30.955.680	
4	Xã Châu Hòa	104	104		369.408.000	369.408.000		12.929.280	12.929.280	
5	Xã Phước Long	102	102		362.304.000	362.304.000		12.680.640	12.680.640	
6	Xã Tân Hào	35	35		124.320.000	124.320.000		4.351.200	4.351.200	
7	Xã Hưng Nhượng	46	46		182.822.400	182.822.400		6.398.784	6.398.784	
V	BHXX cơ sở Bình Đại	731	150	581	2.905.286.400	596.160.000	2.309.126.400	55.502.496	20.865.600	34.636.896
1	Xã Phú Thuận	114	25	89	453.081.600	99.360.000	353.721.600	8.783.424	3.477.600	5.305.824
2	xã Châu Hưng	12	10	2	47.692.800	39.744.000	7.948.800	1.510.272	1.391.040	119.232
3	Xã Lộc Thuận	98	20	78	389.491.200	79.488.000	310.003.200	7.432.128	2.782.080	4.650.048
4	Xã Thạnh Trị	133	25	108	528.595.200	99.360.000	429.235.200	9.916.128	3.477.600	6.438.528
5	Xã Bình Đại	90	20	70	357.696.000	79.488.000	278.208.000	6.955.200	2.782.080	4.173.120
6	Xã Thạnh Phước	160	25	135	635.904.000	99.360.000	536.544.000	11.525.760	3.477.600	8.048.160
7	Xã Thới Thuận	124	25	99	492.825.600	99.360.000	393.465.600	9.379.584	3.477.600	5.901.984
VI	BHXX cơ sở Ba Tri	1.066	1.066	-	4.236.710.400	4.236.710.400	-	148.284.864	148.284.864	-
1	xã Tân Thủy	50	50		198.720.000	198.720.000		6.955.200	6.955.200	
2	xã Bảo Thạnh	50	50		198.720.000	198.720.000		6.955.200	6.955.200	
3	Xã Ba Tri	766	766		3.044.390.400	3.044.390.400		106.553.664	106.553.664	
4	Xã Tân xuân	50	50		198.720.000	198.720.000		6.955.200	6.955.200	
5	xã Mỹ Chánh Hòa	50	50		198.720.000	198.720.000		6.955.200	6.955.200	
6	Xã An Ngãi Trung	50	50		198.720.000	198.720.000		6.955.200	6.955.200	
7	xã An Hiệp	50	50		198.720.000	198.720.000		6.955.200	6.955.200	
VII	BHXX cơ sở Thạnh Phú	691	691	-	2.543.136.000	2.543.136.000	-	89.009.760	89.009.760	-
1	Xã An Định	96	96		381.542.400	381.542.400		13.353.984	13.353.984	
2	Xã Hương Mỹ	114	114		453.081.600	453.081.600		15.857.856	15.857.856	
3	Xã Đại Điền	90	90		319.680.000	319.680.000		11.188.800	11.188.800	
4	Xã Quới Điền	59	59		209.568.000	209.568.000		7.334.880	7.334.880	
5	Xã Thạnh Phú	142	142		504.384.000	504.384.000		17.653.440	17.653.440	

TT	Địa bàn xã (xã, phường, đặc khu)	Số người tham gia			Số tiền thu			Số tiền thù lao		
		Tổng số người	Trong đó		Tổng số tiền thu	Trong đó		Tổng số tiền thù lao	Trong đó	
			Tăng mới	Tiếp tục tham gia		Tăng mới	Tiếp tục tham gia		Tăng mới	Tiếp tục tham gia
6	Xã An Qui	77	77		273.504.000	273.504.000		9.572.640	9.572.640	
7	Xã Thanh Hải	44	44		156.288.000	156.288.000		5.470.080	5.470.080	
8	Xã Thanh Phong	69	69		245.088.000	245.088.000		8.578.080	8.578.080	
VII	BHXX cơ sở Càng Long	1.076	576	500	3.818.400.000	2.042.400.000	1.776.000.000	98.124.000	71.484.000	26.640.000
1	xã Càng Long	247	147	100	878.232.000	523.032.000	355.200.000	23.634.120	18.306.120	5.328.000
2	xã An Trường	237	137	100	840.048.000	484.848.000	355.200.000	22.297.680	16.969.680	5.328.000
3	xã Bình Phú	237	137	100	840.048.000	484.848.000	355.200.000	22.297.680	16.969.680	5.328.000
4	xã Nhị Long	183	83	100	649.128.000	293.928.000	355.200.000	15.615.480	10.287.480	5.328.000
5	xã Tân An	172	72	100	610.944.000	255.744.000	355.200.000	14.279.040	8.951.040	5.328.000
IX	BHXX cơ sở Cầu Kè	1.101	1.012	89	3.910.752.000	3.594.624.000	316.128.000	130.553.760	125.811.840	4.741.920
1	xã Cầu Kè	178	153	25	632.256.000	543.456.000	88.800.000	20.352.960	19.020.960	1.332.000
2	xã Phong Thạnh	85	75	10	301.920.000	266.400.000	35.520.000	9.856.800	9.324.000	532.800
3	xã An Phú Tân	123	118	5	436.896.000	419.136.000	17.760.000	14.936.160	14.669.760	266.400
4	xã Tam Ngải	115	105	10	408.480.000	372.960.000	35.520.000	13.586.400	13.053.600	532.800
5	xã Tiểu Cần	190	177	13	674.880.000	628.704.000	46.176.000	22.697.280	22.004.640	692.640
6	xã Hùng Hòa	114	111	3	404.928.000	394.272.000	10.656.000	13.959.360	13.799.520	159.840
7	xã Tân Hòa	151	138	13	536.352.000	490.176.000	46.176.000	17.848.800	17.156.160	692.640
8	xã Tập Ngải	145	135	10	515.040.000	479.520.000	35.520.000	17.316.000	16.783.200	532.800
X	BHXX cơ sở Trà Vinh	6.461	6.461	-	27.412.915.200	27.412.915.200	-	959.452.032	959.452.032	-
1	Phường Trà Vinh	1.210	1.210		5.494.368.000	5.494.368.000		192.302.880	192.302.880	
2	Phường Nguyệt Hóa	828	828		3.759.782.400	3.759.782.400		131.592.384	131.592.384	
3	Phường Long Đức	2.107	2.107		9.567.465.600	9.567.465.600		334.861.296	334.861.296	
4	Xã Châu Thành	781	781		2.774.112.000	2.774.112.000		97.093.920	97.093.920	
5	Xã Song Lộc	786	786		2.791.872.000	2.791.872.000		97.715.520	97.715.520	
6	Phường Hòa Thuận	369	369		1.675.555.200	1.675.555.200		58.644.432	58.644.432	
7	Xã Hưng Mỹ	192	192		681.984.000	681.984.000		23.869.440	23.869.440	
8	Xã Hòa Minh	86	86		305.472.000	305.472.000		10.691.520	10.691.520	
9	Xã Long Hòa	66	66		234.432.000	234.432.000		8.205.120	8.205.120	
10	Xã Vinh Kim	36	36		127.872.000	127.872.000		4.475.520	4.475.520	
XI	BHXX cơ sở Trà Cú	624	624	-	2.216.448.000	2.216.448.000	-	77.575.680	77.575.680	-
1	xã Tập Sơn	100	100		355.200.000	355.200.000		12.432.000	12.432.000	
2	xã Lưu Nghiệp Anh	21	21		74.592.000	74.592.000		2.610.720	2.610.720	
3	xã Trà Cú	238	238		845.376.000	845.376.000		29.588.160	29.588.160	
4	xã Hàm Giang	92	92		326.784.000	326.784.000		11.437.440	11.437.440	
5	xã Đại An	43	43		152.736.000	152.736.000		5.345.760	5.345.760	
6	xã Long Hiệp	61	61		216.672.000	216.672.000		7.583.520	7.583.520	
7	xã Cầu Ngang	44	44		156.288.000	156.288.000		5.470.080	5.470.080	
8	xã Nhị Trường	25	25		88.800.000	88.800.000		3.108.000	3.108.000	
XII	BHXX cơ sở Duyên Hải	1.486	1.486	-	5.550.720.000	5.550.720.000	-	194.275.200	194.275.200	-
1	Xã Mỹ Long	80	80		284.160.000	284.160.000		9.945.600	9.945.600	
2	Xã Hiệp Mỹ	249	249		884.448.000	884.448.000		30.955.680	30.955.680	
3	Xã Ngủ Lạch	20	20		71.040.000	71.040.000		2.486.400	2.486.400	
4	Phường Duyên Hải	471	471		1.871.942.400	1.871.942.400		65.517.984	65.517.984	
5	Xã Long Thành	170	170		603.840.000	603.840.000		21.134.400	21.134.400	

TT	Địa bàn xã (xã, phường, đặc khu)	Số người tham gia			Số tiền thu			Số tiền thù lao		
		Tổng số người	Trong đó		Tổng số tiền thu	Trong đó		Tổng số tiền thù lao	Trong đó	
			Tăng mới	Tiếp tục tham gia		Tăng mới	Tiếp tục tham gia		Tăng mới	Tiếp tục tham gia
6	Phường Trường Long Hòa	61	61		242.438.400	242.438.400		8.485.344	8.485.344	
7	Xã Long Hữu	113	113		449.107.200	449.107.200		15.718.752	15.718.752	
8	Xã Long Vĩnh	49	49		174.048.000	174.048.000		6.091.680	6.091.680	
9	Xã Đôn Châu	213	213		756.576.000	756.576.000		26.480.160	26.480.160	
10	Xã Đông Hải	60	60		213.120.000	213.120.000		7.459.200	7.459.200	
XIII	BHXX cơ sở Long Hồ	684	159	525	2.718.489.600	631.929.600	2.086.560.000	53.415.936	22.117.536	31.298.400
1	Xã Cái Nhum	85	20	65	337.824.000	79.488.000	258.336.000	6.657.120	2.782.080	3.875.040
2	Xã Bình Phước	75	15	60	298.080.000	59.616.000	238.464.000	5.663.520	2.086.560	3.576.960
3	Xã Tân Long Hội	92	20	72	365.644.800	79.488.000	286.156.800	7.074.432	2.782.080	4.292.352
4	Xã Nhơn Phú	116	24	92	461.030.400	95.385.600	365.644.800	8.823.168	3.338.496	5.484.672
5	Xã An Bình	97	15	82	385.516.800	59.616.000	325.900.800	6.975.072	2.086.560	4.888.512
6	Xã Long Hồ	99	30	69	393.465.600	119.232.000	274.233.600	8.286.624	4.173.120	4.113.504
7	Xã Phú Quới	120	35	85	476.928.000	139.104.000	337.824.000	9.936.000	4.868.640	5.067.360
XIV	BHXX cơ sở Trung Thành	708	708	-	2.514.816.000	2.514.816.000	-	88.018.560	88.018.560	-
1	Xã Trung Thành	281	281		998.112.000	998.112.000		34.933.920	34.933.920	
2	Xã Quới An	41	41		145.632.000	145.632.000		5.097.120	5.097.120	
3	Xã Quới Thiện	26	26		92.352.000	92.352.000		3.232.320	3.232.320	
4	Xã Trung Hiệp	136	136		483.072.000	483.072.000		16.907.520	16.907.520	
5	Xã Trung Ngãi	74	74		262.848.000	262.848.000		9.199.680	9.199.680	
6	Xã Hiếu Phụng	82	82		291.264.000	291.264.000		10.194.240	10.194.240	
7	Xã Hiếu Thành	68	68		241.536.000	241.536.000		8.453.760	8.453.760	
XV	BHXX cơ sở Tam Bình	570	190	380	2.024.640.000	674.880.000	1.349.760.000	43.867.200	23.620.800	20.246.400
1	Xã Tam Bình	45	15	30	159.840.000	53.280.000	106.560.000	3.463.200	1.864.800	1.598.400
2	Xã Hòa Hiệp	120	40	80	426.240.000	142.080.000	284.160.000	9.235.200	4.972.800	4.262.400
3	Xã Cái Ngang	70	25	45	248.640.000	88.800.000	159.840.000	5.505.600	3.108.000	2.397.600
4	Xã Song Phú	215	70	145	763.680.000	248.640.000	515.040.000	16.428.000	8.702.400	7.725.600
5	Xã Ngãi Tứ	120	40	80	426.240.000	142.080.000	284.160.000	9.235.200	4.972.800	4.262.400
XVI	BHXX cơ sở Bình Minh	1.289	1.289	-	5.774.976.000	5.774.976.000	-	202.124.160	202.124.160	-
1	Phường Cái vồn	668	668		3.033.254.400	3.033.254.400		106.163.904	106.163.904	
2	Phường Đông Thành	142	142		644.793.600	644.793.600		22.567.776	22.567.776	
3	Phường Bình Minh	400	400		1.816.320.000	1.816.320.000		63.571.200	63.571.200	
4	Xã Tân Quới	49	49		174.048.000	174.048.000		6.091.680	6.091.680	
5	Xã Mỹ Thuận	15	15		53.280.000	53.280.000		1.864.800	1.864.800	
6	Xã Tân Lược	15	15		53.280.000	53.280.000		1.864.800	1.864.800	
XVII	BHXX cơ sở Trà Ôn	951	514	437	3.377.952.000	1.825.728.000	1.552.224.000	87.183.840	63.900.480	23.283.360
1	Xã Trà Ôn	272	152	120	966.144.000	539.904.000	426.240.000	25.290.240	18.896.640	6.393.600
2	Xã Hoà Bình	195	173	22	692.640.000	614.496.000	78.144.000	22.679.520	21.507.360	1.172.160
3	Xã Trà Côn	140	52	88	497.280.000	184.704.000	312.576.000	11.153.280	6.464.640	4.688.640
4	Xã Vĩnh Xuân	265	104	161	941.280.000	369.408.000	571.872.000	21.507.360	12.929.280	8.578.080
5	Xã Lục Sĩ Thành	79	33	46	280.608.000	117.216.000	163.392.000	6.553.440	4.102.560	2.450.880
	BHXX tỉnh Quảng Ninh	1.281	771	510	6.456.470.400	3.870.549.600	2.585.920.800	174.258.048	135.469.236	38.788.812
I	Phòng QLT	800	481	319	4.078.080.000	2.451.945.600	1.626.134.400	110.210.112	85.818.096	24.392.016
1	Phường Bãi Cháy	351	211	140	1.789.257.600	1.075.593.600	713.664.000	48.350.736	37.645.776	10.704.960
2	Phường Cao Xanh	36	22	14	183.513.600	112.147.200	71.366.400	4.995.648	3.925.152	1.070.496

TT	Địa bàn xã (xã, phường, đặc khu)	Số người tham gia			Tổng số tiền thu	Số tiền thu		Số tiền thù lao		
		Tổng số người	Trong đó			Trong đó		Tổng số tiền thù lao	Trong đó	
			Tăng mới	Tiếp tục tham gia		Tăng mới	Tiếp tục tham gia		Tăng mới	Tiếp tục tham gia
3	Phường Hà Lâm	55	33	22	280.368.000	168.220.800	112.147.200	7.569.936	5.887.728	1.682.208
4	Phường Hạ Long	197	118	79	1.004.227.200	601.516.800	402.710.400	27.093.744	21.053.088	6.040.656
5	Phường Hà Tu	61	37	24	310.953.600	188.611.200	122.342.400	8.436.528	6.601.392	1.835.136
6	Phường Hoành Bồ	22	13	9	112.147.200	66.268.800	45.878.400	3.007.584	2.319.408	688.176
7	Phường Hồng Gai	58	35	23	295.660.800	178.416.000	117.244.800	8.003.232	6.244.560	1.758.672
8	Xã Quảng La	3	2	1	15.292.800	10.195.200	5.097.600	433.296	356.832	76.464
9	Xã Thống Nhất	17	10	7	86.659.200	50.976.000	35.683.200	2.319.408	1.784.160	535.248
II	BHXX Cơ Sở Đông Triều	19	12	7	96.854.400	61.171.200	35.683.200	2.676.240	2.140.992	535.248
1	Phường An Sinh	3	2	1	15.292.800	10.195.200	5.097.600	433.296	356.832	76.464
2	Phường Bình Khê	2	1	1	10.195.200	5.097.600	5.097.600	254.880	178.416	76.464
3	Phường Đông Triều	5	3	2	25.488.000	15.292.800	10.195.200	688.176	535.248	152.928
4	Phường Hoàng Quế	3	2	1	15.292.800	10.195.200	5.097.600	433.296	356.832	76.464
5	Phường Mao Khê	6	4	2	30.585.600	20.390.400	10.195.200	866.592	713.664	152.928
III	BHXX Cơ Sở Quảng Yên	96	58	38	492.768.000	299.059.200	193.708.800	13.372.704	10.467.072	2.905.632
1	Phường Tuần Châu	8	5	3	40.780.800	25.488.000	15.292.800	1.121.472	892.080	229.392
2	Phường Hà An	8	5	3	40.780.800	25.488.000	15.292.800	1.121.472	892.080	229.392
3	Phường Quảng Yên	26	16	10	135.936.000	84.960.000	50.976.000	3.738.240	2.973.600	764.640
4	Phường Liên Hoà	20	12	8	101.952.000	61.171.200	40.780.800	2.752.704	2.140.992	611.712
5	Phường Việt Hưng	25	15	10	127.440.000	76.464.000	50.976.000	3.440.880	2.676.240	764.640
6	Phường Phong Cốc	9	5	4	45.878.400	25.488.000	20.390.400	1.197.936	892.080	305.856
IV	BHXX Cơ Sở Uông Bí	67	40	27	341.539.200	203.904.000	137.635.200	9.201.168	7.136.640	2.064.528
1	Phường Vàng Danh	8	5	3	40.780.800	25.488.000	15.292.800	1.121.472	892.080	229.392
2	Phường Uông Bí	35	21	14	178.416.000	107.049.600	71.366.400	4.817.232	3.746.736	1.070.496
3	Phường Yên Tử	7	4	3	35.683.200	20.390.400	15.292.800	943.056	713.664	229.392
4	Phường Đông Mai	7	4	3	35.683.200	20.390.400	15.292.800	943.056	713.664	229.392
5	Phường Hiệp Hòa	10	6	4	50.976.000	30.585.600	20.390.400	1.376.352	1.070.496	305.856
V	BHXX Cơ Sở Quảng Hà	22	13	9	87.436.800	51.667.200	35.769.600	2.344.896	1.808.352	536.544
1	Xã Quảng Hà	2	1	1	7.948.800	3.974.400	3.974.400	198.720	139.104	59.616
2	Xã Quảng Đức	5	3	2	19.872.000	11.923.200	7.948.800	536.544	417.312	119.232
3	Xã Cái Chiên	2	1	1	7.948.800	3.974.400	3.974.400	198.720	139.104	59.616
4	Xã Đường Hoa	3	2	1	11.923.200	7.948.800	3.974.400	337.824	278.208	59.616
5	Xã Dầm Hà	8	5	3	31.795.200	19.872.000	11.923.200	874.368	695.520	178.848
6	Xã Quảng Tân	2	1	1	7.948.800	3.974.400	3.974.400	198.720	139.104	59.616
VI	BHXX Cơ Sở Bình Liêu	17	10	7	61.929.600	35.520.000	26.409.600	1.639.344	1.243.200	396.144
1	Xã Bình Liêu	8	5	3	28.416.000	17.760.000	10.656.000	781.440	621.600	159.840
2	Xã Lục Hồn	2	1	1	8.649.600	3.552.000	5.097.600	200.784	124.320	76.464
3	Xã Hoành Mô	7	4	3	24.864.000	14.208.000	10.656.000	657.120	497.280	159.840
VII	BHXX Cơ Sở Tiên Yên	18	11	7	67.315.200	42.451.200	24.864.000	1.858.752	1.485.792	372.960
1	Xã Tiên Yên	5	3	2	19.027.200	11.923.200	7.104.000	523.872	417.312	106.560
2	Xã Ba Chẽ	4	2	2	14.208.000	7.104.000	7.104.000	355.200	248.640	106.560
3	Xã Diên Xá	1	1		3.974.400	3.974.400		139.104	139.104	
4	Xã Đông Ngũ	4	2	2	15.052.800	7.948.800	7.104.000	384.768	278.208	106.560
5	Xã Hải Lạng	3	2	1	11.500.800	7.948.800	3.552.000	331.488	278.208	53.280
6	Xã Kỳ Thượng									

TT	Địa bàn xã (xã, phường, đặc khu)	Số người tham gia			Số tiền thu			Số tiền thù lao		
		Tổng số người	Trong đó		Tổng số tiền thu	Trong đó		Tổng số tiền thù lao	Trong đó	
			Tăng mới	Tiếp tục tham gia		Tăng mới	Tiếp tục tham gia		Tăng mới	Tiếp tục tham gia
7	Xã Lương Minh	1	1		3.552.000	3.552.000		124.320	124.320	
VIII	BHXX Cơ Sở Cẩm Phả	82	50	32	372.345.600	227.040.000	145.305.600	10.125.984	7.946.400	2.179.584
1	Phường Quang Hanh	31	19	12	140.764.800	86.275.200	54.489.600	3.836.976	3.019.632	817.344
2	Phường Cẩm Phả	27	16	11	122.601.600	72.652.800	49.948.800	3.292.080	2.542.848	749.232
3	Phường Mông Dương	13	8	5	59.030.400	36.326.400	22.704.000	1.611.984	1.271.424	340.560
4	Phường Cửa Ông	11	7	4	49.948.800	31.785.600	18.163.200	1.384.944	1.112.496	272.448
5	Phường Hải Hòa									
IX	BHXX Cơ Sở Vân Đồn	4	2	2	15.897.600	7.948.800	7.948.800	397.440	278.208	119.232
1	đặc khu Vân Đồn	4	2	2	15.897.600	7.948.800	7.948.800	397.440	278.208	119.232
2	đặc khu Cô Tô									
X	BHXX Cơ Sở Móng Cái	156	94	62	842.304.000	489.842.400	352.461.600	22.431.408	17.144.484	5.286.924
1	Phường Móng Cái 1	50	30	20	291.900.000	157.500.000	134.400.000	7.528.500	5.512.500	2.016.000
2	Phường Móng Cái 2	61	37	24	320.250.000	194.250.000	126.000.000	8.688.750	6.798.750	1.890.000
3	Phường Móng Cái 3	40	24	16	203.904.000	122.342.400	81.561.600	5.505.408	4.281.984	1.223.424
4	Xã Hải Ninh									
5	Xã Hải Sơn									
6	Xã Vĩnh Thực	5	3	2	26.250.000	15.750.000	10.500.000	708.750	551.250	157.500
	BHXX tỉnh An Giang	5.475	5.475	-	17.987.921.040	17.987.921.040	-	629.577.248	629.577.248	-
I	Phòng QLT	2.244	2.244	-	7.533.744.300	7.533.744.300	-	263.681.051	263.681.051	-
1	Phường Rạch Giá	2.157	2.157		7.222.678.500	7.222.678.500		252.793.748	252.793.748	
2	Phường Vĩnh Thông	87	87		311.065.800	311.065.800		10.887.303	10.887.303	
II	BHXX cơ sở Hà Tiên	488	488	-	1.774.849.650	1.774.849.650	-	62.119.738	62.119.738	-
1	Phường Tô Châu	30	30		92.781.000	92.781.000		3.247.335	3.247.335	
2	Phường Hà Tiên	121	121		427.143.000	427.143.000		14.950.005	14.950.005	
3	Xã Kiên Lương	239	239		915.174.600	915.174.600		32.031.111	32.031.111	
4	Xã Hòa Điền	30	30		100.143.150	100.143.150		3.505.010	3.505.010	
5	Xã Sơn Hải	4	4		12.426.900	12.426.900		434.942	434.942	
6	Xã Giang Thành	35	35		127.024.800	127.024.800		4.445.868	4.445.868	
7	Xã Vĩnh Điều	29	29		100.156.200	100.156.200		3.505.467	3.505.467	
III	BHXX cơ sở Hòn Đất	36	36	-	96.137.550	96.137.550	-	3.364.815	3.364.815	-
1	xã Hòn Đất	10	10		23.425.950	23.425.950		819.908	819.908	
2	xã Bình Sơn	5	5		15.337.050	15.337.050		536.797	536.797	
3	Xã Bình Giang	5	5		14.301.600	14.301.600		500.556	500.556	
4	Xã Sơn Kiên	6	6		16.540.650	16.540.650		578.923	578.923	
5	Xã Mỹ Thuận	10	10		26.532.300	26.532.300		928.631	928.631	
IV	BHXX cơ sở Châu Thành	30	30	-	119.232.000	119.232.000	-	4.173.120	4.173.120	-
1	xã Châu Thành	7	7		27.820.800	27.820.800		973.728	973.728	
2	xã Bình An	3	3		11.923.200	11.923.200		417.312	417.312	
3	xã Tân Hiệp	2	2		7.948.800	7.948.800		278.208	278.208	
4	xã Tân Hội	4	4		15.897.600	15.897.600		556.416	556.416	
5	xã Thạnh Đông	6	6		23.846.400	23.846.400		834.624	834.624	
6	xã Thạnh Lộc	8	8		31.795.200	31.795.200		1.112.832	1.112.832	
V	BHXX cơ sở Giồng Riềng	81	81	-	261.968.850	261.968.850	-	9.168.910	9.168.910	-
1	Xã Giồng Riềng	11	11		24.629.550	24.629.550		862.034	862.034	

TT	Địa bàn xã (xã, phường, đặc khu)	Số người tham gia			Số tiền thu			Số tiền thù lao		
		Tổng số người	Trong đó		Tổng số tiền thu	Trong đó		Tổng số tiền thù lao	Trong đó	
			Tăng mới	Tiếp tục tham gia		Tăng mới	Tiếp tục tham gia		Tăng mới	Tiếp tục tham gia
2	Xã Hòa Hưng	12	12		26.868.600	26.868.600		940.401	940.401	
3	Xã Hòa Thuận	5	5		11.195.250	11.195.250		391.834	391.834	
4	Xã Long Thanh	4	4		8.956.200	8.956.200		313.467	313.467	
5	Xã Ngọc Chúc	12	12		26.868.600	26.868.600		940.401	940.401	
6	Xã Thanh Hưng	6	6		53.737.200	53.737.200		1.880.802	1.880.802	
7	Xã Gò Quao	9	9		20.151.450	20.151.450		705.301	705.301	
8	Xã Định Hòa	11	11		24.629.550	24.629.550		862.034	862.034	
9	Xã Vĩnh Hòa Hưng	6	6		53.737.200	53.737.200		1.880.802	1.880.802	
10	Xã Vĩnh Tuy	5	5		11.195.250	11.195.250		391.834	391.834	
VI	BHXX cơ sở An Biên	53	53	-	196.295.050	196.295.050	-	6.870.327	6.870.327	-
1	Xã Đông Hòa	7	7		31.400.000	31.400.000		1.099.000	1.099.000	
2	Xã An Minh	6	6		34.838.100	34.838.100		1.219.334	1.219.334	
3	Xã Đông Thái	4	4		8.956.200	8.956.200		313.467	313.467	
4	Xã An Biên	16	16		44.501.550	44.501.550		1.557.554	1.557.554	
5	Xã Tân Thanh	10	10		39.744.000	39.744.000		1.391.040	1.391.040	
6	Xã Đông Hưng	2	2		5.060.000	5.060.000		177.100	177.100	
7	Xã Tây Yên	6	6		23.846.400	23.846.400		834.624	834.624	
8	Xã Văn Khánh	2	2		7.948.800	7.948.800		278.208	278.208	
VII	BHXX cơ sở Phú Quốc	654	654	-	2.677.360.950	2.677.360.950	-	93.707.633	93.707.633	-
1	đặc khu Phú Quốc	646	646		2.641.034.550	2.641.034.550		92.436.209	92.436.209	
2	đặc khu Thổ Châu	8	8		36.326.400	36.326.400		1.271.424	1.271.424	
VIII	BHXX cơ sở Kiên Hải	10	10		29.331.900	29.331.900		1.026.617	1.026.617	
1	Đặc khu Kiên Hải	10	10		29.331.900	29.331.900		1.026.617	1.026.617	
IX	BHXX cơ sở U Minh Thượng	666	666	-	2.297.358.600	2.297.358.600	-	80.407.552	80.407.552	-
1	Xã U Minh Thượng	113	113		398.750.100	398.750.100		13.956.254	13.956.254	
2	Xã Vĩnh Hòa	151	151		514.031.850	514.031.850		17.991.115	17.991.115	
3	Xã Vĩnh Phong	258	258		894.095.850	894.095.850		31.293.355	31.293.355	
4	Xã Vĩnh Thuận	61	61		210.107.250	210.107.250		7.353.754	7.353.754	
5	Xã Vĩnh Bình	83	83		280.373.550	280.373.550		9.813.074	9.813.074	
X	BHXX cơ sở Long Xuyên	549	549	-	1.229.238.450	1.229.238.450	-	43.023.348	43.023.348	-
1	Phường Bình Đức	53	53		118.669.650	118.669.650		4.153.438	4.153.438	
2	Phường Mỹ Thới	21	21		47.020.050	47.020.050		1.645.702	1.645.702	
3	Phường Long Xuyên	385	385		862.034.250	862.034.250		30.171.199	30.171.199	
4	Xã Càn Đăng	14	14		31.346.700	31.346.700		1.097.135	1.097.135	
5	Xã Vĩnh An	18	18		40.302.900	40.302.900		1.410.602	1.410.602	
6	Xã Vĩnh Hanh	13	13		29.107.650	29.107.650		1.018.768	1.018.768	
7	Xã Phú Hòa	25	25		55.976.250	55.976.250		1.959.169	1.959.169	
8	Xã Vĩnh Trạch	8	8		17.912.400	17.912.400		626.934	626.934	
9	Xã Định Mỹ	12	12		26.868.600	26.868.600		940.401	940.401	
XI	BHXX cơ sở Châu Đốc	15	15	-	34.178.700	34.178.700	-	1.196.256	1.196.256	-
1	Phường Châu Đốc	6	6		13.434.300	13.434.300		470.201	470.201	
2	Phường Tịnh Biên	3	3		6.717.150	6.717.150		235.100	235.100	
3	Phường Thới Sơn	2	2		4.478.100	4.478.100		156.734	156.734	
4	Phường Chi Lăng	2	2		5.071.050	5.071.050		177.487	177.487	

TT	Địa bàn xã (xã, phường, đặc khu)	Số người tham gia			Số tiền thu			Số tiền thù lao		
		Tổng số người	Trong đó		Tổng số tiền thu	Trong đó		Tổng số tiền thù lao	Trong đó	
			Tăng mới	Tiếp tục tham gia		Tăng mới	Tiếp tục tham gia		Tăng mới	Tiếp tục tham gia
5	Xã An Cư	1	1		2.239.050	2.239.050		78.367	78.367	
6	Xã Núi Cấm	1	1		2.239.050	2.239.050		78.367	78.367	
XII	BHXX cơ sở An Phú	208	208	-	767.961.600	767.961.600	-	26.878.656	26.878.656	-
1	Xã An Phú	17	17		60.384.000	60.384.000		2.113.440	2.113.440	
2	Xã Khánh Bình	55	55		195.360.000	195.360.000		6.837.600	6.837.600	
3	Xã Nhơn Hội	26	26		92.352.000	92.352.000		3.232.320	3.232.320	
4	Xã Phú Hữu	23	23		81.696.000	81.696.000		2.859.360	2.859.360	
5	Xã Vĩnh Hậu	18	18		63.936.000	63.936.000		2.237.760	2.237.760	
6	Xã Vĩnh Xương	9	9		35.769.600	35.769.600		1.251.936	1.251.936	
7	Xã Tân An	25	25		99.360.000	99.360.000		3.477.600	3.477.600	
8	Xã Châu Phong	35	35		139.104.000	139.104.000		4.868.640	4.868.640	
XIII	BHXX cơ sở Tân Châu	39	39	-	89.739.000	89.739.000	-	3.140.865	3.140.865	-
1	Xã Phú Tân	7	7		16.107.000	16.107.000		563.745	563.745	
2	Phường Long Phú	9	9		20.709.000	20.709.000		724.815	724.815	
3	Phường Tân Châu	12	12		27.612.000	27.612.000		966.420	966.420	
4	Xã Bình Thạnh Đông	11	11		25.311.000	25.311.000		885.885	885.885	
XIV	BHXX cơ sở An Châu	66	66	-	198.326.700	198.326.700	-	6.941.439	6.941.439	-
1	Xã An Châu	18	18		59.391.750	59.391.750		2.078.713	2.078.713	
2	Xã Bình Hòa	18	18		59.391.750	59.391.750		2.078.713	2.078.713	
3	Xã Châu Phú	16	16		37.784.400	37.784.400		1.322.455	1.322.455	
4	Xã Mỹ Đức	14	14		41.758.800	41.758.800		1.461.558	1.461.558	
XV	BHXX cơ sở Chợ Mới	242	242	-	541.850.100	541.850.100	-	18.964.754	18.964.754	-
1	Xã Nhơn Mỹ	80	80		179.124.000	179.124.000		6.269.340	6.269.340	
2	Xã Long Kiến	31	31		69.410.550	69.410.550		2.429.369	2.429.369	
3	Xã Hội An	21	21		47.020.050	47.020.050		1.645.702	1.645.702	
4	Xã Cù Lao Giêng	17	17		38.063.850	38.063.850		1.332.235	1.332.235	
5	Xã Chợ Mới	56	56		125.386.800	125.386.800		4.388.538	4.388.538	
6	Xã Long Điền	37	37		82.844.850	82.844.850		2.899.570	2.899.570	
XVI	BHXX cơ sở Tri Tôn	94	94	-	140.347.640	140.347.640	-	4.912.167	4.912.167	-
1	Xã Ba Chúc	21	21		31.354.260	31.354.260		1.097.399	1.097.399	
2	Xã Ô Lâm	18	18		26.875.080	26.875.080		940.628	940.628	
3	Xã Vĩnh Gia	9	9		13.437.540	13.437.540		470.314	470.314	
4	Xã Cô Tô	8	8		11.944.480	11.944.480		418.057	418.057	
5	Xã Tri Tôn	17	17		25.382.020	25.382.020		888.371	888.371	
6	Xã Thoại Sơn	13	13		19.409.780	19.409.780		679.342	679.342	
7	Xã Ôc Eo	3	3		4.479.180	4.479.180		156.771	156.771	
8	Xã Tây Phú	5	5		7.465.300	7.465.300		261.286	261.286	
	BHXX TP Hải Phòng	1.229	794	435	5.147.414.039	3.017.284.698	2.130.129.341	137.556.904	105.604.963	31.951.941
I	Phòng QLT	180	180	-	403.029.000	403.029.000	-	14.106.015	14.106.015	-
1	Phường Hồng Bàng	180	180		403.029.000	403.029.000		14.106.015	14.106.015	
II	BHXX cơ sở Ngô Quyền	130	100	30	291.076.500	223.905.000	67.171.500	8.844.248	7.836.675	1.007.573
1	Phường Gia Viên	79	57	22	176.884.950	127.625.850	49.259.100	5.205.792	4.466.905	738.887
2	Phường Ngô Quyền	51	43	8	114.191.550	96.279.150	17.912.400	3.638.456	3.369.770	268.686
III	BHXX Cơ sở Lê Chân	70	25	45	356.832.000	127.440.000	229.392.000	7.901.280	4.460.400	3.440.880

TT	Địa bàn xã (xã, phường, đặc khu)	Số người tham gia			Số tiền thu			Số tiền thù lao		
		Tổng số người	Trong đó		Tổng số tiền thu	Trong đó		Tổng số tiền thù lao	Trong đó	
			Tăng mới	Tiếp tục tham gia		Tăng mới	Tiếp tục tham gia		Tăng mới	Tiếp tục tham gia
1	Phường An Hải	12	4	8	61.171.200	20.390.400	40.780.800	1.325.376	713.664	611.712
2	Phường An Biên	32	10	22	163.123.200	50.976.000	112.147.200	3.466.368	1.784.160	1.682.208
3	Phường Lê Chân	26	11	15	132.537.600	56.073.600	76.464.000	3.109.536	1.962.576	1.146.960
IV	BHXX cơ sở Hải An	287	97	190	1.424.380.950	455.836.950	968.544.000	30.482.453	15.954.293	14.528.160
1	PHƯỜNG ĐỒNG HẢI	79	25	54	392.754.150	117.483.750	275.270.400	8.240.987	4.111.931	4.129.056
2	PHƯỜNG HẢI AN	190	65	125	942.657.750	305.457.750	637.200.000	20.249.021	10.691.021	9.558.000
3	PHƯỜNG DƯƠNG KINH	18	7	11	88.969.050	32.895.450	56.073.600	1.992.445	1.151.341	841.104
V	BHXX cơ sở Kiến An	18	7	11	97.438.456	37.611.215	59.827.241	2.213.801	1.316.392	897.409
1	Phường Kiến An	5	2	3	27.065.236	10.709.266	16.355.970	620.164	374.824	245.340
2	Phường Phù Liễn	5	2	3	27.005.355	10.821.867	16.183.488	621.517	378.765	242.752
3	Phường Hưng Đạo	5	2	3	25.867.498	10.601.434	15.266.064	600.041	371.050	228.991
4	Xã Kiến Minh	3	1	2	17.500.367	5.478.648	12.021.719	372.079	191.753	180.326
VI	BHXX cơ sở Đồ Sơn	20	12	8	101.952.000	61.171.200	40.780.800	2.752.704	2.140.992	611.712
1	Phường Đồ Sơn	3	2	1	15.292.800	10.195.200	5.097.600	433.296	356.832	76.464
2	Phường Nam Đồ Sơn	3	2	1	15.292.800	10.195.200	5.097.600	433.296	356.832	76.464
3	xã Kiến Thụy	4	2	2	20.390.400	10.195.200	10.195.200	509.760	356.832	152.928
4	xã Kiến Hải	4	2	2	20.390.400	10.195.200	10.195.200	509.760	356.832	152.928
5	xã Kiến Hưng	3	2	1	15.292.800	10.195.200	5.097.600	433.296	356.832	76.464
6	xã Nghi Dương	3	2	1	15.292.800	10.195.200	5.097.600	433.296	356.832	76.464
VII	BHXX cơ sở Thủy Nguyên	31	11	20	158.025.600	56.073.600	101.952.000	3.491.856	1.962.576	1.529.280
1	Phường Thủy Nguyên	5	2	3	25.488.000	10.195.200	15.292.800	586.224	356.832	229.392
2	PHƯỜNG HÒA BÌNH	3	1	2	15.292.800	5.097.600	10.195.200	331.344	178.416	152.928
3	PHƯỜNG NAM TRIỆU	4	1	3	20.390.400	5.097.600	15.292.800	407.808	178.416	229.392
4	PHƯỜNG BẠCH ĐẰNG	4	2	2	20.390.400	10.195.200	10.195.200	509.760	356.832	152.928
5	PHƯỜNG LƯU KIỂM	5	2	3	25.488.000	10.195.200	15.292.800	586.224	356.832	229.392
6	THIÊN HƯƠNG	3	1	2	15.292.800	5.097.600	10.195.200	331.344	178.416	152.928
7	PHƯỜNG LÊ ÍCH MỘC	3	1	2	15.292.800	5.097.600	10.195.200	331.344	178.416	152.928
8	XÃ VIỆT KHÊ	4	1	3	20.390.400	5.097.600	15.292.800	407.808	178.416	229.392
VIII	BHXX Cơ sở An Dương	72	33	39	382.320.000	175.230.000	207.090.000	9.239.400	6.133.050	3.106.350
1	Phường An Dương	21	9	12	111.510.000	47.790.000	63.720.000	2.628.450	1.672.650	955.800
2	Phường An Phong	19	10	9	100.890.000	53.100.000	47.790.000	2.575.350	1.858.500	716.850
3	Phường Hồng An	25	11	14	132.750.000	58.410.000	74.340.000	3.159.450	2.044.350	1.115.100
4	Xã An Trường	7	3	4	37.170.000	15.930.000	21.240.000	876.150	557.550	318.600
IX	BHXX Cơ sở An Lão	35	13	22	178.416.000	66.268.800	112.147.200	4.001.616	2.319.408	1.682.208
1	xã An Lão	5	2	3	25.488.000	10.195.200	15.292.800	586.224	356.832	229.392
2	Xã An Quang	3	1	2	15.292.800	5.097.600	10.195.200	331.344	178.416	152.928
3	xã An Hưng	4	1	3	20.390.400	5.097.600	15.292.800	407.808	178.416	229.392
4	xã An Khánh	4	2	2	20.390.400	10.195.200	10.195.200	509.760	356.832	152.928
5	xã Tiên Lãng	5	2	3	25.488.000	10.195.200	15.292.800	586.224	356.832	229.392
6	Xã Tiên Minh	3	1	2	15.292.800	5.097.600	10.195.200	331.344	178.416	152.928
7	Xã Chân Hưng	3	1	2	15.292.800	5.097.600	10.195.200	331.344	178.416	152.928
8	xã Hùng Thắng	4	1	3	20.390.400	5.097.600	15.292.800	407.808	178.416	229.392
9	xã Quyết Thắng	4	2	2	20.390.400	10.195.200	10.195.200	509.760	356.832	152.928
X	BHXX cơ sở Vĩnh Bảo	17	8	9	86.659.200	40.780.800	45.878.400	2.115.504	1.427.328	688.176

TT	Địa bàn xã (xã, phường, đặc khu)	Số người tham gia			Tổng số tiền thu	Số tiền thu		Số tiền thù lao		
		Tổng số người	Trong đó			Trong đó		Tổng số tiền thù lao	Trong đó	
			Tăng mới	Tiếp tục tham gia		Tăng mới	Tiếp tục tham gia		Tăng mới	Tiếp tục tham gia
1	Xã Vĩnh Bảo	3	1	2	15.292.800	5.097.600	10.195.200	331.344	178.416	152.928
2	Xã Vĩnh Thịnh	2	1	1	10.195.200	5.097.600	5.097.600	254.880	178.416	76.464
3	Xã Vĩnh Hải	2	1	1	10.195.200	5.097.600	5.097.600	254.880	178.416	76.464
4	Xã Vĩnh Hòa	2	1	1	10.195.200	5.097.600	5.097.600	254.880	178.416	76.464
5	Xã Vĩnh Thuận	2	1	1	10.195.200	5.097.600	5.097.600	254.880	178.416	76.464
6	Xã Vĩnh Am	2	1	1	10.195.200	5.097.600	5.097.600	254.880	178.416	76.464
7	Xã Nguyễn Bình Khiêm	2	1	1	10.195.200	5.097.600	5.097.600	254.880	178.416	76.464
8	Xã Tân Minh	2	1	1	10.195.200	5.097.600	5.097.600	254.880	178.416	76.464
XI	BHXH cơ sở Cát Hải	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1	Đặc khu Cát Hải									
XII	BHXH cơ sở Chí linh	25	25	-	67.200.000	67.200.000	-	2.352.000	2.352.000	-
1	Phường Chu Văn An	5	5		13.440.000	13.440.000		470.400	470.400	
2	Phường Chí Linh	3	3		8.064.000	8.064.000		282.240	282.240	
3	Phường Lê Đại Hành	1	1		2.688.000	2.688.000		94.080	94.080	
4	Phường Trần Nhân Tông	2	2		5.376.000	5.376.000		188.160	188.160	
5	Phường Nguyễn Trãi	1	1		2.688.000	2.688.000		94.080	94.080	
6	Phường Trần Hưng Đạo	3	3		8.064.000	8.064.000		282.240	282.240	
7	Xã Nam Sách	5	5		13.440.000	13.440.000		470.400	470.400	
8	Xã Trần Phú	2	2		5.376.000	5.376.000		188.160	188.160	
9	Xã Hợp Tiến	3	3		8.064.000	8.064.000		282.240	282.240	
XIII	BHXH cơ sở Kinh Môn	33	33	-	168.220.800	168.220.800	-	5.887.728	5.887.728	-
1	Phường Kinh Môn	4	4		20.390.400	20.390.400		713.664	713.664	
2	Phường Nhị Chiểu	4	4		20.390.400	20.390.400		713.664	713.664	
3	Phường Nguyễn Đại Nãng	4	4		20.390.400	20.390.400		713.664	713.664	
4	Phường Trần Liễu	4	4		20.390.400	20.390.400		713.664	713.664	
5	Phường Phạm Sư Mạnh	2	2		10.195.200	10.195.200		356.832	356.832	
6	Phường Bắc An Phụ	3	3		15.292.800	15.292.800		535.248	535.248	
7	xã Nam An Phụ	5	5		25.488.000	25.488.000		892.080	892.080	
8	Xã Phú Thái	7	7		35.683.200	35.683.200		1.248.912	1.248.912	
XIV	BHXH cơ sở Thanh hà	23	23	-	117.244.800	117.244.800	-	4.103.568	4.103.568	-
1	Xã An Thành	2	2		10.195.200	10.195.200		356.832	356.832	
2	Xã Hà Bắc	4	4		20.390.400	20.390.400		713.664	713.664	
3	Xã Hà Đông	3	3		15.292.800	15.292.800		535.248	535.248	
4	Xã Hà Tây	2	2		10.195.200	10.195.200		356.832	356.832	
5	Xã Lai Khê	3	3		15.292.800	15.292.800		535.248	535.248	
6	Xã Thanh Hà	3	3		15.292.800	15.292.800		535.248	535.248	
7	Xã Hà Nam	1	1		5.097.600	5.097.600		178.416	178.416	
8	Xã Kim Thành	5	5		25.488.000	25.488.000		892.080	892.080	
XV	BHXH cơ sở Cẩm Giàng	29	29	-	64.932.450	64.932.450	-	2.272.636	2.272.636	-
1	Xã Cẩm Giang	5	5		11.195.250	11.195.250		391.834	391.834	
2	Xã Mao Điền	7	7		15.673.350	15.673.350		548.567	548.567	
3	Xã Tuệ Tĩnh	4	4		8.956.200	8.956.200		313.467	313.467	
4	Phường Việt Hòa	5	5		11.195.250	11.195.250		391.834	391.834	
5	Phường Tứ Minh	8	8		17.912.400	17.912.400		626.934	626.934	

TT	Địa bàn xã (xã, phường, đặc khu)	Số người tham gia			Số tiền thu			Số tiền thù lao		
		Tổng số người	Trong đó		Tổng số tiền thu	Trong đó		Tổng số tiền thù lao	Trong đó	
			Tăng mới	Tiếp tục tham gia		Tăng mới	Tiếp tục tham gia		Tăng mới	Tiếp tục tham gia
XVI	BHXX cơ sở Bình Giang	21	21	-	63.836.083	63.836.083	-	2.234.262	2.234.262	-
1	Xã Bình Giang	5	5		15.226.125	15.226.125		532.914	532.914	
2	Xã Cẩm Giàng	4	4		11.857.504	11.857.504		415.013	415.013	
3	Xã Đường An	5	5		14.551.750	14.551.750		509.311	509.311	
4	Xã Kê Sắt	3	3		10.391.750	10.391.750		363.711	363.711	
5	Xã Thượng Hồng	4	4		11.808.954	11.808.954		413.313	413.313	
XVII	BHXX cơ sở Tứ Kỳ	36	16	20	183.513.600	81.561.600	101.952.000	4.383.936	2.854.656	1.529.280
1	Xã Chí Minh	5	3	2	25.488.000	15.292.800	10.195.200	688.176	535.248	152.928
2	Xã Đại Sơn	4	3	1	20.390.400	15.292.800	5.097.600	611.712	535.248	76.464
3	Xã Lạc Phụng	8	2	6	40.780.800	10.195.200	30.585.600	815.616	356.832	458.784
4	Xã Bắc Nguyên Giáp	5	3	2	25.488.000	15.292.800	10.195.200	688.176	535.248	152.928
5	Xã Tân Kỳ	6	2	4	30.585.600	10.195.200	20.390.400	662.688	356.832	305.856
6	Xã Tứ kỳ	8	3	5	40.780.800	15.292.800	25.488.000	917.568	535.248	382.320
XVIII	BHXX cơ sở Gia Lộc	37	24	13	176.823.000	114.696.000	62.127.000	4.946.265	4.014.360	931.905
1	Phường Thạch Khôi	8	5	3	38.232.000	23.895.000	14.337.000	1.051.380	836.325	215.055
2	Xã Gia Lộc	6	4	2	28.674.000	19.116.000	9.558.000	812.430	669.060	143.370
3	Xã Gia Phúc	6	4	2	28.674.000	19.116.000	9.558.000	812.430	669.060	143.370
4	Xã Ninh Giang	5	3	2	23.895.000	14.337.000	9.558.000	645.165	501.795	143.370
5	Xã Vĩnh Lại	4	3	1	19.116.000	14.337.000	4.779.000	573.480	501.795	71.685
6	Xã Khúc Thừa Dụ	3	2	1	14.337.000	9.558.000	4.779.000	406.215	334.530	71.685
7	Xã Tân An	3	2	1	14.337.000	9.558.000	4.779.000	406.215	334.530	71.685
8	Xã Yết Kiêu	2	1	1	9.558.000	4.779.000	4.779.000	238.950	167.265	71.685
XIX	BHXX cơ sở Thanh Miện	45	17	28	213.801.600	80.534.400	133.267.200	4.817.712	2.818.704	1.999.008
1	xã Hải Hưng	5	3	2	22.704.000	13.622.400	9.081.600	613.008	476.784	136.224
2	xã Nguyễn Lương Bằng	11	4	7	56.073.600	20.390.400	35.683.200	1.248.912	713.664	535.248
3	xã Thanh Miện	7	2	5	31.785.600	9.081.600	22.704.000	658.416	317.856	340.560
4	xã Bắc Thanh Miện	7	2	5	31.785.600	9.081.600	22.704.000	658.416	317.856	340.560
5	xã Nam Thanh Miện	3	2	1	13.622.400	9.081.600	4.540.800	385.968	317.856	68.112
6	xã Hồng Châu	6	2	4	27.244.800	9.081.600	18.163.200	590.304	317.856	272.448
7	xã Trường Tân	6	2	4	30.585.600	10.195.200	20.390.400	662.688	356.832	305.856
XX	BHXX Cơ sở Hải Dương	120	120	-	611.712.000	611.712.000	-	21.409.920	21.409.920	-
1	Ái Quốc	16	16		81.561.600	81.561.600		2.854.656	2.854.656	
2	An Phú	17	17		86.659.200	86.659.200		3.033.072	3.033.072	
3	Hải Dương	13	13		66.268.800	66.268.800		2.319.408	2.319.408	
4	Lê Thanh Nghị	13	13		66.268.800	66.268.800		2.319.408	2.319.408	
5	Nam Đồng	16	16		81.561.600	81.561.600		2.854.656	2.854.656	
6	Tân Hưng	18	18		91.756.800	91.756.800		3.211.488	3.211.488	
7	Thái Tân	12	12		61.171.200	61.171.200		2.140.992	2.140.992	
8	Thành Đông	15	15		76.464.000	76.464.000		2.676.240	2.676.240	
	BHXX tỉnh Tuyên Quang	591	591	-	3.601.650.000	3.601.650.000	-	126.057.750	126.057.750	-
I	Phòng QLT	168	168	-	1.028.900.000	1.028.900.000	-	36.011.500	36.011.500	-
1	Phường An Tường	34	34		208.000.000	208.000.000		7.280.000	7.280.000	
2	Phường Bình Thuận	18	18		110.750.000	110.750.000		3.876.250	3.876.250	
3	Phường Minh Xuân	85	85		522.400.000	522.400.000		18.284.000	18.284.000	

TT	Địa bàn xã (xã, phường, đặc khu)	Số người tham gia			Số tiền thu			Số tiền thù lao		
		Tổng số người	Trong đó		Tổng số tiền thu	Trong đó		Tổng số tiền thù lao	Trong đó	
			Tăng mới	Tiếp tục tham gia		Tăng mới	Tiếp tục tham gia		Tăng mới	Tiếp tục tham gia
4	Phường Mỹ Lâm	17	17		102.850.000	102.850.000		3.599.750	3.599.750	
5	Phường Nông Tiến	14	14		84.900.000	84.900.000		2.971.500	2.971.500	
II	BHXX cơ sở Bắc Mê	3	3	-	18.000.000	18.000.000	-	630.000	630.000	-
1	Xã Bắc Mê	3	3		18.000.000	18.000.000		630.000	630.000	
III	BHXX cơ sở Bắc Quang	107	107	-	655.200.000	655.200.000	-	22.932.000	22.932.000	-
1	Xã Bắc Quang	39	39		234.900.000	234.900.000		8.221.500	8.221.500	
2	Xã Bằng Hành	20	20		126.550.000	126.550.000		4.429.250	4.429.250	
3	Xã Quang Bình	5	5		29.500.000	29.500.000		1.032.500	1.032.500	
4	Xã Tân Quang	13	13		79.300.000	79.300.000		2.775.500	2.775.500	
5	Xã Tân Trịnh	3	3		19.350.000	19.350.000		677.250	677.250	
6	Xã Tiên Yên	3	3		17.700.000	17.700.000		619.500	619.500	
7	Xã Vĩnh Tuy	19	19		118.100.000	118.100.000		4.133.500	4.133.500	
8	Xã Xuân Giang	5	5		29.800.000	29.800.000		1.043.000	1.043.000	
IV	BHXX cơ sở Chiêm Hóa	36	36	-	218.400.000	218.400.000	-	7.644.000	7.644.000	-
1	Xã Chiêm Hóa	6	6		37.100.000	37.100.000		1.298.500	1.298.500	
2	Xã Kim Bình	4	4		23.900.000	23.900.000		836.500	836.500	
3	Xã Tân An	3	3		17.700.000	17.700.000		619.500	619.500	
4	Xã Tân Mỹ	9	9		55.100.000	55.100.000		1.928.500	1.928.500	
5	Xã Tri Phú	2	2		11.800.000	11.800.000		413.000	413.000	
6	Xã Trung Hà	2	2		12.000.000	12.000.000		420.000	420.000	
7	Xã Yên Nguyên	10	10		60.800.000	60.800.000		2.128.000	2.128.000	
V	BHXX cơ sở Đông Văn	16	16	-	97.950.000	97.950.000	-	3.428.250	3.428.250	-
1	Xã Đông Văn	6	6		35.300.000	35.300.000		1.235.500	1.235.500	
2	Xã Lũng Cú	6	6		38.100.000	38.100.000		1.333.500	1.333.500	
3	Xã Lũng Phìn	2	2		12.000.000	12.000.000		420.000	420.000	
4	Xã Sà Phìn	2	2		12.550.000	12.550.000		439.250	439.250	
VI	BHXX cơ sở Hà Giang	72	72	-	448.850.000	448.850.000	-	15.709.750	15.709.750	-
1	Phường Hà Giang 1	5	5		29.250.000	29.250.000		1.023.750	1.023.750	
2	Phường Hà Giang 2	67	67		419.600.000	419.600.000		14.686.000	14.686.000	
VII	BHXX cơ sở Hàm Yên	24	24	-	149.250.000	149.250.000	-	5.223.750	5.223.750	-
1	Xã Hàm Yên	24	24		149.250.000	149.250.000		5.223.750	5.223.750	
VIII	BHXX cơ sở Hoàng Su Phì	9	9	-	55.300.000	55.300.000	-	1.935.500	1.935.500	-
1	Xã Hoàng Su Phì	5	5		31.400.000	31.400.000		1.099.000	1.099.000	
2	Xã Tân Tiến	1	1		5.900.000	5.900.000		206.500	206.500	
3	Xã Thông Nguyên	3	3		18.000.000	18.000.000		630.000	630.000	
IX	BHXX cơ sở Mèo Vạc	9	9	-	53.500.000	53.500.000	-	1.872.500	1.872.500	-
1	Xã Khâu Vai	3	3		17.700.000	17.700.000		619.500	619.500	
2	Xã Mèo Vạc	6	6		35.800.000	35.800.000		1.253.000	1.253.000	
X	BHXX cơ sở Nà Hang	25	25	-	148.500.000	148.500.000	-	5.197.500	5.197.500	-
1	Xã Bình An	6	6		35.700.000	35.700.000		1.249.500	1.249.500	
2	Xã Minh Quang	7	7		41.700.000	41.700.000		1.459.500	1.459.500	
3	Xã Nà Hang	8	8		47.500.000	47.500.000		1.662.500	1.662.500	
4	Xã Pà Vầy Sủ	4	4		23.600.000	23.600.000		826.000	826.000	
XI	BHXX cơ sở Pà Vầy Sủ	4	4	-	24.000.000	24.000.000	-	840.000	840.000	-

TT	Địa bàn xã (xã, phường, đặc khu)	Số người tham gia			Số tiền thu			Số tiền thù lao		
		Tổng số người	Trong đó		Tổng số tiền thu	Trong đó		Tổng số tiền thù lao	Trong đó	
			Tăng mới	Tiếp tục tham gia		Tăng mới	Tiếp tục tham gia		Tăng mới	Tiếp tục tham gia
1	Xã Xín Mần	4	4		24.000.000	24.000.000		840.000	840.000	
XII	BHXX Cơ sở Quăn Bạ	11	11	-	65.400.000	65.400.000	-	2.289.000	2.289.000	-
1	Xã Lũng Tắm	1	1		5.900.000	5.900.000		206.500	206.500	
2	Xã Quăn Bạ	10	10		59.500.000	59.500.000		2.082.500	2.082.500	
XIII	BHXX Cơ sở Sơn Dương	43	43	-	254.800.000	254.800.000	-	8.918.000	8.918.000	-
1	Xã Minh Thanh	4	4		23.600.000	23.600.000		826.000	826.000	
2	Xã Sơn Dương	4	4		23.600.000	23.600.000		826.000	826.000	
3	Xã Sơn Thủy	12	12		71.200.000	71.200.000		2.492.000	2.492.000	
4	Xã Tân Thanh	14	14		83.300.000	83.300.000		2.915.500	2.915.500	
5	Xã Tân Trào	9	9		53.100.000	53.100.000		1.858.500	1.858.500	
XIV	BHXX Cơ sở Vị Xuyên	23	23	-	136.800.000	136.800.000	-	4.788.000	4.788.000	-
1	Xã Bạch Ngọc	4	4		23.900.000	23.900.000		836.500	836.500	
2	Xã Linh Hồ	9	9		53.700.000	53.700.000		1.879.500	1.879.500	
3	Xã Vị Xuyên	10	10		59.200.000	59.200.000		2.072.000	2.072.000	
XV	BHXX cơ sở Yên Minh	10	10	-	59.900.000	59.900.000	-	2.096.500	2.096.500	-
1	Xã Du Già	4	4		23.900.000	23.900.000		836.500	836.500	
2	Xã Yên Minh	6	6		36.000.000	36.000.000		1.260.000	1.260.000	
XVI	BHXX cơ sở Yên Sơn	31	31	-	186.900.000	186.900.000	-	6.541.500	6.541.500	-
1	Xã Yên Sơn	3	3		17.900.000	17.900.000		626.500	626.500	
2	Xã Bình Ca	10	10		60.400.000	60.400.000		2.114.000	2.114.000	
3	Xã Tân Long	5	5		30.900.000	30.900.000		1.081.500	1.081.500	
4	Xã Thái Bình	6	6		36.300.000	36.300.000		1.270.500	1.270.500	
5	Xã Trung Sơn	3	3		17.600.000	17.600.000		616.000	616.000	
6	Xã Đông Thọ	4	4		23.800.000	23.800.000		833.000	833.000	
	BHXX tỉnh Quảng Trị	505	217	288	2.088.921.600	892.243.200	1.196.678.400	49.178.688	31.228.512	17.950.176
I	PHÒNG QLT VÀ PTNTG	99	42	57	449.539.200	190.713.600	258.825.600	10.557.360	6.674.976	3.882.384
1	Phường Đồng Hới	63	26	37	286.070.400	118.060.800	168.009.600	6.652.272	4.132.128	2.520.144
2	Phường Đồng Thuận	23	10	13	104.438.400	45.408.000	59.030.400	2.474.736	1.589.280	885.456
3	Phường Đồng Sơn	13	6	7	59.030.400	27.244.800	31.785.600	1.430.352	953.568	476.784
II	BHXX CƠ SỞ MINH HÓA	16	4	12	56.832.000	14.208.000	42.624.000	1.136.640	497.280	639.360
1	Xã Dân Hóa									
2	Xã Kim Điền	1		1	3.552.000		3.552.000	53.280		53.280
3	Xã Kim Phú	4	1	3	14.208.000	3.552.000	10.656.000	284.160	124.320	159.840
4	Xã Minh Hóa	8	3	5	28.416.000	10.656.000	17.760.000	639.360	372.960	266.400
5	Xã Tân Thành	2		2	7.104.000		7.104.000	106.560		106.560
6	Xã Tuyên Lâm	1		1	3.552.000		3.552.000	53.280		53.280
III	BHXX CƠ SỞ ĐỒNG LÊ	12	8	4	45.580.800	30.105.600	15.475.200	1.285.824	1.053.696	232.128
1	Xã Tuyên Sơn									
2	Xã Đồng Lê	4	2	2	15.897.600	7.948.800	7.948.800	397.440	278.208	119.232
3	Xã Tuyên Phú									
4	Xã Tuyên Bình	1	1		3.552.000	3.552.000		124.320	124.320	
5	Xã Tuyên Hóa	4	3	1	14.208.000	10.656.000	3.552.000	426.240	372.960	53.280
6	Xã Tân Gianh	3	2	1	11.923.200	7.948.800	3.974.400	337.824	278.208	59.616
IV	BHXX CƠ SỞ HOÀN LÃO	48	23	25	190.771.200	91.411.200	99.360.000	4.689.792	3.199.392	1.490.400

TT	Địa bàn xã (xã, phường, đặc khu)	Số người tham gia			Số tiền thu			Số tiền thù lao		
		Tổng số người	Trong đó		Tổng số tiền thu	Trong đó		Tổng số tiền thù lao	Trong đó	
			Tăng mới	Tiếp tục tham gia		Tăng mới	Tiếp tục tham gia		Tăng mới	Tiếp tục tham gia
1	Xã Thượng Trạch									
2	Xã Phong Nha	5	3	2	19.872.000	11.923.200	7.948.800	536.544	417.312	119.232
3	Xã Bắc Trạch	11	5	6	43.718.400	19.872.000	23.846.400	1.053.216	695.520	357.696
4	Xã Đông Trạch	5	2	3	19.872.000	7.948.800	11.923.200	457.056	278.208	178.848
5	Xã Hoàn Lão	17	8	9	67.564.800	31.795.200	35.769.600	1.649.376	1.112.832	536.544
6	Xã Bố Trạch	3	1	2	11.923.200	3.974.400	7.948.800	258.336	139.104	119.232
7	Xã Nam Trạch	7	4	3	27.820.800	15.897.600	11.923.200	735.264	556.416	178.848
V	BHXX CƠ SỞ QUẢNG NINH	22	8	14	87.436.800	31.795.200	55.641.600	1.947.456	1.112.832	834.624
1	Xã Quảng Ninh	9	3	6	35.769.600	11.923.200	23.846.400	775.008	417.312	357.696
2	Xã Ninh Châu	8	3	5	31.795.200	11.923.200	19.872.000	715.392	417.312	298.080
3	Xã Trường Ninh	5	2	3	19.872.000	7.948.800	11.923.200	457.056	278.208	178.848
4	Xã Trường Sơn									
VI	BHXX CƠ SỞ LỆ THỦY	42	22	20	166.924.800	87.436.800	79.488.000	4.252.608	3.060.288	1.192.320
1	Xã Lệ Thủy	18	7	11	71.539.200	27.820.800	43.718.400	1.629.504	973.728	655.776
2	Xã Cam Hồng	6	3	3	23.846.400	11.923.200	11.923.200	596.160	417.312	178.848
3	Xã Sen Ngư	5	3	2	19.872.000	11.923.200	7.948.800	536.544	417.312	119.232
4	Xã Tân Mỹ	4	3	1	15.897.600	11.923.200	3.974.400	476.928	417.312	59.616
5	Xã Trường Phú	4	2	2	15.897.600	7.948.800	7.948.800	397.440	278.208	119.232
6	Xã Kim Ngân									
7	Xã Lệ Ninh	5	4	1	19.872.000	15.897.600	3.974.400	616.032	556.416	59.616
VII	BHXX CƠ SỞ BA ĐỒN	37	23	14	147.052.800	91.411.200	55.641.600	4.034.016	3.199.392	834.624
1	Phường Ba Đồn	12	6	6	47.692.800	23.846.400	23.846.400	1.192.320	834.624	357.696
2	Phường Bắc Gianh	8	5	3	31.795.200	19.872.000	11.923.200	874.368	695.520	178.848
3	Xã Nam Gianh	1		1	3.974.400		3.974.400	59.616		59.616
4	Xã Nam Ba Đồn	1	1		3.974.400	3.974.400		139.104	139.104	
5	Xã Trung Thuần	1	1		3.974.400	3.974.400		139.104	139.104	
6	Xã Quảng Trạch	2	1	1	7.948.800	3.974.400	3.974.400	198.720	139.104	59.616
7	Xã Hòa Trạch	4	3	1	15.897.600	11.923.200	3.974.400	476.928	417.312	59.616
8	Xã Phú Trạch	8	6	2	31.795.200	23.846.400	7.948.800	953.856	834.624	119.232
VIII	BHXX CƠ SỞ VINH LINH	41	17	24	158.726.400	65.875.200	92.851.200	3.698.400	2.305.632	1.392.768
1	Xã Vĩnh Linh	16	7	9	63.590.400	27.820.800	35.769.600	1.510.272	973.728	536.544
2	Xã Cửa Tùng	6	2	4	23.846.400	7.948.800	15.897.600	516.672	278.208	238.464
3	Xã Vĩnh Hoàng	1		1	3.552.000		3.552.000	53.280		53.280
4	Xã Vĩnh Thủy	3	1	2	10.656.000	3.552.000	7.104.000	230.880	124.320	106.560
5	Xã Bến Quan	2	1	1	7.948.800	3.974.400	3.974.400	198.720	139.104	59.616
6	Xã Cồn Tiên	3	2	1	10.656.000	7.104.000	3.552.000	301.920	248.640	53.280
7	Xã Gio Linh	7	3	4	27.820.800	11.923.200	15.897.600	655.776	417.312	238.464
8	Xã Bến Hải	3	1	2	10.656.000	3.552.000	7.104.000	230.880	124.320	106.560
IX	BHXX CƠ SỞ KHE SANH	31	16	15	119.404.800	61.056.000	58.348.800	3.012.192	2.136.960	875.232
1	Xã Hướng Lập									
2	Xã Hướng Phùng	2	1	1	7.104.000	3.552.000	3.552.000	177.600	124.320	53.280
3	Xã Khe Sanh	11	5	6	43.718.400	19.872.000	23.846.400	1.053.216	695.520	357.696
4	Xã Tân Lập	7	5	2	24.864.000	17.760.000	7.104.000	728.160	621.600	106.560
5	Xã Lao Bảo	11	5	6	43.718.400	19.872.000	23.846.400	1.053.216	695.520	357.696

TT	Địa bàn xã (xã, phường, đặc khu)	Số người tham gia			Số tiền thu			Số tiền thù lao		
		Tổng số người	Trong đó		Tổng số tiền thu	Trong đó		Tổng số tiền thù lao	Trong đó	
			Tăng mới	Tiếp tục tham gia		Tăng mới	Tiếp tục tham gia		Tăng mới	Tiếp tục tham gia
6	Xã Lĩa									
7	Xã A Dơi									
X	BHXH CƠ SỞ HƯỚNG HIỆP	8	4	4	31.795.200	15.897.600	15.897.600	794.880	556.416	238.464
1	Xã La Lay									
2	Xã Tà Rụt									
3	Xã Đakrông									
4	Xã Ba Lòng									
5	Xã Hướng Hiệp	8	4	4	31.795.200	15.897.600	15.897.600	794.880	556.416	238.464
XI	BHXH CƠ SỞ ĐÔNG HÀ	112	36	76	493.296.000	159.225.600	334.070.400	10.583.952	5.572.896	5.011.056
1	Phường Đông Hà	38	12	26	172.550.400	54.489.600	118.060.800	3.678.048	1.907.136	1.770.912
2	Phường Nam Đông Hà	53	18	35	240.662.400	81.734.400	158.928.000	5.244.624	2.860.704	2.383.920
3	Xã Cam Lộ	6	2	4	23.846.400	7.948.800	15.897.600	516.672	278.208	238.464
4	Xã Hiếu Giang	4	1	3	14.208.000	3.552.000	10.656.000	284.160	124.320	159.840
5	Đặc khu Cồn Cỏ									
6	Xã Cửa Việt	7	2	5	27.820.800	7.948.800	19.872.000	576.288	278.208	298.080
7	Xã Ái Tử	1		1	3.552.000		3.552.000	53.280		53.280
8	Xã Triệu Bình	3	1	2	10.656.000	3.552.000	7.104.000	230.880	124.320	106.560
XII	BHXH CƠ SỞ QUẢNG TRỊ	37	14	23	141.561.600	53.107.200	88.454.400	3.185.568	1.858.752	1.326.816
1	Xã Triệu Phong	6	3	3	23.846.400	11.923.200	11.923.200	596.160	417.312	178.848
2	Xã Triệu Cơ	2	1	1	7.104.000	3.552.000	3.552.000	177.600	124.320	53.280
3	Xã Nam Cửa Việt	5	3	2	17.760.000	10.656.000	7.104.000	479.520	372.960	106.560
4	Xã Diên Sanh	6	2	4	23.846.400	7.948.800	15.897.600	516.672	278.208	238.464
5	Xã Mỹ Thủy									
6	Xã Hải Lăng	3	1	2	10.656.000	3.552.000	7.104.000	230.880	124.320	106.560
7	Xã Nam Hải Lăng	2	1	1	7.104.000	3.552.000	3.552.000	177.600	124.320	53.280
8	Xã Vĩnh Định	1		1	3.552.000		3.552.000	53.280		53.280
9	Phường Quảng Trị	12	3	9	47.692.800	11.923.200	35.769.600	953.856	417.312	536.544
	BHXH tỉnh Gia Lai	6.545	4.848	1.697	23.713.425.000	17.640.156.900	6.073.268.100	708.504.519	617.405.495	91.099.024
I	Văn Phòng tỉnh	544	473	71	2.162.073.600	1.879.891.200	282.182.400	70.028.928	65.796.192	4.232.736
1	Phường Quy Nhơn	232	221	11	922.060.800	878.342.400	43.718.400	31.397.760	30.741.984	655.776
2	Phường Quy Nhơn Đông	188	159	29	747.187.200	631.929.600	115.257.600	23.846.400	22.117.536	1.728.864
3	Phường Quy Nhơn Tây	76	63	13	302.054.400	250.387.200	51.667.200	9.538.560	8.763.552	775.008
4	Phường Quy Nhơn Nam	26	18	8	103.334.400	71.539.200	31.795.200	2.980.800	2.503.872	476.928
5	Phường Quy Nhơn Bắc	22	12	10	87.436.800	47.692.800	39.744.000	2.265.408	1.669.248	596.160
6	Xã Nhơn Châu	0	0	0	0	0	0	0	0	0
II	BHXH cơ sở An Nhơn	1.966	1.660	306	6.983.232.000	5.896.320.000	1.086.912.000	222.674.880	206.371.200	16.303.680
1	Phường Bình Định	300	283	17	1.065.600.000	1.005.216.000	60.384.000	36.088.320	35.182.560	905.760
2	Phường An Nhơn	224	149	75	795.648.000	529.248.000	266.400.000	22.519.680	18.523.680	3.996.000
3	Phường An Nhơn Đông	200	192	8	710.400.000	681.984.000	28.416.000	24.295.680	23.869.440	426.240
4	Phường An Nhơn Nam	200	156	44	710.400.000	554.112.000	156.288.000	21.738.240	19.393.920	2.344.320
5	Phường An Nhơn Bắc	200	179	21	710.400.000	635.808.000	74.592.000	23.372.160	22.253.280	1.118.880
6	Xã An Nhơn Tây	120	15	105	426.240.000	53.280.000	372.960.000	7.459.200	1.864.800	5.594.400
7	Xã Tuy Phước	300	276	24	1.065.600.000	980.352.000	85.248.000	35.591.040	34.312.320	1.278.720
8	Xã Tuy Phước Đông	150	144	6	532.800.000	511.488.000	21.312.000	18.221.760	17.902.080	319.680

TT	Địa bàn xã (xã, phường, đặc khu)	Số người tham gia			Số tiền thu			Số tiền thù lao		
		Tổng số người	Trong đó		Tổng số tiền thu	Trong đó		Tổng số tiền thù lao	Trong đó	
			Tăng mới	Tiếp tục tham gia		Tăng mới	Tiếp tục tham gia		Tăng mới	Tiếp tục tham gia
9	Xã Tuy Phước Tây	72	68	4	255.744.000	241.536.000	14.208.000	8.666.880	8.453.760	213.120
10	Xã Tuy Phước Bắc	200	198	2	710.400.000	703.296.000	7.104.000	24.721.920	24.615.360	106.560
III	BHXX cơ sở An Khê	107	54	53	380.064.000	191.808.000	188.256.000	9.537.120	6.713.280	2.823.840
1	Phường An Khê	61	35	26	216.672.000	124.320.000	92.352.000	5.736.480	4.351.200	1.385.280
2	Phường An Bình	28	17	11	99.456.000	60.384.000	39.072.000	2.699.520	2.113.440	586.080
3	Xã Cửu An	9	2	7	31.968.000	7.104.000	24.864.000	621.600	248.640	372.960
4	Xã Đak Pơ	6	0	6	21.312.000		21.312.000	319.680		319.680
5	Xã Ya Hội	3	0	3	10.656.000		10.656.000	159.840		159.840
IV	BHXX cơ sở An Lão	10	7	3	35.520.000	24.864.000	10.656.000	1.030.080	870.240	159.840
1	xã An Lão	2	1	1	7.104.000	3.552.000	3.552.000	177.600	124.320	53.280
2	xã An Hòa	8	6	2	28.416.000	21.312.000	7.104.000	852.480	745.920	106.560
V	BHXX cơ sở Pleiku	534	486	48	2.122.329.600	1.931.558.400	190.771.200	70.466.112	67.604.544	2.861.568
1	Phường An Phú	45	41	4	178.848.000	162.950.400	15.897.600	5.941.728	5.703.264	238.464
2	Phường Diên Hồng	123	112	11	488.851.200	445.132.800	43.718.400	16.235.424	15.579.648	655.776
3	Phường Hội Phú	98	89	9	389.491.200	353.721.600	35.769.600	12.916.800	12.380.256	536.544
4	Phường Pleiku	174	158	16	691.545.600	627.955.200	63.590.400	22.932.288	21.978.432	953.856
5	Phường Thống Nhất	58	53	5	230.515.200	210.643.200	19.872.000	7.670.592	7.372.512	298.080
6	Xã Biển Hồ	24	22	2	95.385.600	87.436.800	7.948.800	3.179.520	3.060.288	119.232
7	Xã Gào	12	11	1	47.692.800	43.718.400	3.974.400	1.589.760	1.530.144	59.616
VI	BHXX cơ sở Khang	79	36	43	280.608.000	127.732.000	152.736.000	6.766.560	4.475.520	2.291.040
1	Xã Kbang	31	18	13	110.112.000	63.936.000	46.176.000	2.930.400	2.237.760	692.640
2	Xã Kông Bơ La	16	8	8	56.832.000	28.416.000	28.416.000	1.420.800	994.560	426.240
3	Xã Tơ Tung	15	6	9	53.280.000	21.312.000	31.968.000	1.225.440	745.920	479.520
3	Xã Sơn Lang	11	4	7	39.072.000	14.208.000	24.864.000	870.240	497.280	372.960
3	Xã Đak Rong	3	0	3	10.656.000		10.656.000	159.840	0	159.840
3	Xã Krong	3	0	3	10.656.000		10.656.000	159.840	0	159.840
VII	BHXX cơ sở Phù Cát	450	281	169	1.598.400.000	998.112.000	600.288.000	43.938.240	34.933.920	9.004.320
1	Xã Phù Cát	106	61	45	376.512.000	216.672.000	159.840.000	9.981.120	7.583.520	2.397.600
2	Xã Xuân An	85	46	39	301.920.000	163.392.000	138.528.000	7.796.640	5.718.720	2.077.920
3	Xã Ngô Mỹ	40	27	13	142.080.000	95.904.000	46.176.000	4.049.280	3.356.640	692.640
4	Xã Cát Tiến	85	57	28	301.920.000	202.464.000	99.456.000	8.578.080	7.086.240	1.491.840
5	Xã Đê Gi	48	37	11	170.496.000	131.424.000	39.072.000	5.185.920	4.599.840	586.080
6	Xã Hòa Hội	65	38	27	230.880.000	134.976.000	95.904.000	6.162.720	4.724.160	1.438.560
7	Xã Hội Sơn	21	15	6	74.592.000	53.280.000	21.312.000	2.184.480	1.864.800	319.680
VIII	BHXX cơ sở Phù Mỹ	282	189	93	1.001.664.000	671.328.000	330.336.000	28.451.520	23.496.480	4.955.040
1	Xã Phù Mỹ	62	37	25	220.224.000	131.424.000	88.800.000	5.931.840	4.599.840	1.332.000
2	Xã An Lương	24	16	8	85.248.000	56.832.000	28.416.000	2.415.360	1.989.120	426.240
3	Xã Bình Dương	75	43	32	266.400.000	152.736.000	113.664.000	7.050.720	5.345.760	1.704.960
4	Xã Phù Mỹ Đông	55	49	6	195.360.000	174.048.000	21.312.000	6.411.360	6.091.680	319.680
5	Xã Phù Mỹ Tây	6	4	2	21.312.000	14.208.000	7.104.000	603.840	497.280	106.560
6	Xã Phù Mỹ Nam	27	18	9	95.904.000	63.936.000	31.968.000	2.717.280	2.237.760	479.520
7	Xã Phù Mỹ Bắc	33	22	11	117.216.000	78.144.000	39.072.000	3.321.120	2.735.040	586.080
IX	BHXX cơ sở Vân Canh	68	45	23	260.736.000	174.240.000	86.496.000	7.395.840	6.098.400	1.297.440
1	Xã Canh Vinh	40	30	10	161.280.000	120.960.000	40.320.000	4.838.400	4.233.600	604.800

TT	Địa bàn xã (xã, phường, đặc khu)	Số người tham gia			Số tiền thu			Số tiền thù lao		
		Tổng số người	Trong đó		Tổng số tiền thu	Trong đó		Tổng số tiền thù lao	Trong đó	
			Tăng mới	Tiếp tục tham gia		Tăng mới	Tiếp tục tham gia		Tăng mới	Tiếp tục tham gia
2	Xã Vân Canh	25	15	10	88.800.000	53.280.000	35.520.000	2.397.600	1.864.800	532.800
3	Xã Canh Liên	3		3	10.656.000	0	10.656.000	159.840		159.840
X	BHXX cơ sở Vĩnh Thạnh	53	38	15	188.256.000	134.976.000	53.280.000	5.523.360	4.724.160	799.200
1	Xã Vĩnh Thạnh	18	11	7	63.936.000	39.072.000	24.864.000	1.740.480	1.367.520	372.960
2	Xã Vĩnh Quang	32	27	5	113.664.000	95.904.000	17.760.000	3.623.040	3.356.640	266.400
3	Xã Vĩnh Thịnh	3		3	10.656.000	0	10.656.000	159.840		159.840
XI	BHXX cơ sở Hoài Nhơn	1.088	483	605	3.864.576.000	1.715.616.000	2.148.960.000	92.280.960	60.046.560	32.234.400
1	Phường Bồng Sơn	230	102	128	816.960.000	362.304.000	454.656.000	19.500.480	12.680.640	6.819.840
2	Phường Hoài Nhơn	218	97	121	774.336.000	344.544.000	429.792.000	18.505.920	12.059.040	6.446.880
3	Phường Tam Quan	70	31	39	248.640.000	110.112.000	138.528.000	5.931.840	3.853.920	2.077.920
4	Phường Hoài Nhơn Đông	41	18	23	145.632.000	63.936.000	81.696.000	3.463.200	2.237.760	1.225.440
5	Phường Hoài Nhơn Tây	46	20	26	163.392.000	71.040.000	92.352.000	3.871.680	2.486.400	1.385.280
6	Phường Hoài Nhơn Nam	103	46	57	365.856.000	163.392.000	202.464.000	8.755.680	5.718.720	3.036.960
7	Phường Hoài Nhơn Bắc	133	59	74	472.416.000	209.568.000	262.848.000	11.277.600	7.334.880	3.942.720
8	Xã Hoài Ân	134	60	74	475.968.000	213.120.000	262.848.000	11.401.920	7.459.200	3.942.720
9	Xã Ân Tường	19	8	11	67.488.000	28.416.000	39.072.000	1.580.640	994.560	586.080
10	Xã Kim Sơn	9	4	5	31.968.000	14.208.000	17.760.000	763.680	497.280	266.400
11	Xã Vạn Đức	63	28	35	223.776.000	99.456.000	124.320.000	5.345.760	3.480.960	1.864.800
12	Xã Ân Hào	22	10	12	78.144.000	35.520.000	42.624.000	1.882.560	1.243.200	639.360
XII	BHXX cơ sở Chư Prông	35	16	19	124.320.000	56.832.000	67.488.000	3.001.440	1.989.120	1.012.320
1	Xã Chư Prông	9	4	5	31.968.000	14.208.000	17.760.000	763.680	497.280	266.400
2	Xã Bàu Cạn	5	2	3	17.760.000	7.104.000	10.656.000	408.480	248.640	159.840
3	Xã Ia Tờ	5	2	3	17.760.000	7.104.000	10.656.000	408.480	248.640	159.840
4	Xã Ia Boong	5	2	3	17.760.000	7.104.000	10.656.000	408.480	248.640	159.840
5	Xã Ia Púch	1	1		3.552.000	3.552.000		124.320	124.320	
6	Xã Ia Mơ	1	1		3.552.000	3.552.000		124.320	124.320	
7	Xã Ia Pia	4	2	2	14.208.000	7.104.000	7.104.000	355.200	248.640	106.560
8	Xã Ia Lâu	5	2	3	17.760.000	7.104.000	10.656.000	408.480	248.640	159.840
XIII	BHXX cơ sở Chư Sê	59	50	9	193.812.600	161.844.600	31.968.000	6.144.082	5.664.562	479.520
1	Xã Chư Sê	30	25	5	93.430.500	75.670.500	17.760.000	2.914.868	2.648.468	266.400
2	Xã Bờ Ngoong	6	6	0	19.999.050	19.999.050	0	699.967	699.967	0
3	Xã Ia Ko	3	3	0	10.656.000	10.656.000	0	372.960	372.960	0
4	Xã Al Bá	1	1	0	2.239.050	2.239.050	0	78.367	78.367	0
5	Xã Chư Puh	12	8	4	42.624.000	28.416.000	14.208.000	1.207.680	994.560	213.120
6	Xã Ia Le	4	4	0	14.208.000	14.208.000	0	497.280	497.280	0
7	Xã Ia Hnú	3	3	0	10.656.000	10.656.000	0	372.960	372.960	0
XIV	BHXX Tây Sơn	698	626	72	2.479.296.000	2.223.552.000	255.744.000	81.660.480	77.824.320	3.836.160
1	Xã Tây Sơn	338	304	34	1.200.576.000	1.079.808.000	120.768.000	39.604.800	37.793.280	1.811.520
2	Xã Bình Khê	45	40	5	159.840.000	142.080.000	17.760.000	5.239.200	4.972.800	266.400
3	Xã Bình Phú	45	40	5	159.840.000	142.080.000	17.760.000	5.239.200	4.972.800	266.400
4	Xã Bình An	225	202	23	799.200.000	717.504.000	81.696.000	26.338.080	25.112.640	1.225.440
5	Xã Bình Hiệp	45	40	5	159.840.000	142.080.000	17.760.000	5.239.200	4.972.800	266.400
XV	BHXX cơ sở Krông Pa	35	14	21	117.216.000	42.624.000	74.592.000	2.610.720	1.491.840	1.118.880
1	Xã Phú Túc	8	3	5	28.416.000	10.656.000	17.760.000	639.360	372.960	266.400

TT	Địa bàn xã (xã, phường, đặc khu)	Số người tham gia			Số tiền thu			Số tiền thù lao		
		Tổng số người	Trong đó		Tổng số tiền thu	Trong đó		Tổng số tiền thù lao	Trong đó	
			Tăng mới	Tiếp tục tham gia		Tăng mới	Tiếp tục tham gia		Tăng mới	Tiếp tục tham gia
2	Xã Ia Dreh	0	0	0	0	0	0	0	0	0
3	Xã Ia Rsai	15	6	9	49.728.000	17.760.000	31.968.000	1.101.120	621.600	479.520
4	Xã Uar	12	5	7	39.072.000	14.208.000	24.864.000	870.240	497.280	372.960
XVI	BHXX cơ sở Kông chro	81	52	29	287.712.000	184.704.000	103.008.000	8.009.760	6.464.640	1.545.120
1	Xã Kông Chro	37	26	11	131.424.000	92.352.000	39.072.000	3.818.400	3.232.320	586.080
2	Xã Ya Ma	8	5	3	28.416.000	17.760.000	10.656.000	781.440	621.600	159.840
3	Xã Chư Krey	9	5	4	31.968.000	17.760.000	14.208.000	834.720	621.600	213.120
4	Xã Sró	3	2	1	10.656.000	7.104.000	3.552.000	301.920	248.640	53.280
5	Xã Đắk Sông	1	1	0	3.552.000	3.552.000	0	124.320	124.320	0
6	Xã Chơ Glong	4	2	2	14.208.000	7.104.000	7.104.000	355.200	248.640	106.560
7	Xã Pờ Tỏ	19	11	8	67.488.000	39.072.000	28.416.000	1.793.760	1.367.520	426.240
XVII	BHXX cơ sở Ayun Pa	38	32	6	129.724.200	108.412.200	21.312.000	4.114.107	3.794.427	319.680
1	Phường Ayun Pa	18	15	3	58.684.200	48.028.200	10.656.000	1.840.827	1.680.987	159.840
2	Xã Ia Rbol									
3	Xã Ia Sao									
4	Xã Ia Tul									
5	Xã Ia Pa	3	3		10.656.000	10.656.000		372.960	372.960	
6	Xã Ia Hiao	2	2		7.104.000	7.104.000		248.640	248.640	
7	Xã Chư Thai	3	3		10.656.000	10.656.000		372.960	372.960	
8	Xã Phú Thiện	12	9	3	42.624.000	31.968.000	10.656.000	1.278.720	1.118.880	159.840
XVIII	BHXX cơ sở Đức Cơ	39	35	4	138.528.000	124.320.000	14.208.000	4.564.320	4.351.200	213.120
1	Xã Ia Krêl	11	10	1	39.072.000	35.520.000	3.552.000	1.296.480	1.243.200	53.280
2	Xã Ia Dom	11	10	1	39.072.000	35.520.000	3.552.000	1.296.480	1.243.200	53.280
3	Xã Ia Nan	11	10	1	39.072.000	35.520.000	3.552.000	1.296.480	1.243.200	53.280
4	Xã Ia Dok	4	4	0	14.208.000	14.208.000		497.280	497.280	
5	Xã Ia Pnôn	2	1	1	7.104.000	3.552.000	3.552.000	177.600	124.320	53.280
XIX	BHXX cơ sở Ia Grai	93	54	39	239.661.000	137.170.500	102.490.500	6.338.330	4.800.970	1.537.360
1	Xã Chư Păh	13	8	5	33.388.500	20.278.500	13.110.000	906.398	709.748	196.650
2	Xã Ia Khươl	14	8	6	35.778.000	20.278.500	15.499.500	942.241	709.748	232.493
3	Xã Ia Chía	4	2	2	10.720.500	4.779.000	5.941.500	256.388	167.265	89.123
4	Xã Ia Grai	14	8	6	36.940.500	21.441.000	15.499.500	982.928	750.435	232.493
5	Xã Ia Krái	13	8	5	33.388.500	20.278.500	13.110.000	906.398	709.748	196.650
6	Xã Ia Hrug	16	7	9	41.719.500	17.889.000	23.830.500	983.573	626.115	357.458
7	Xã Ia Ly	8	5	3	20.278.500	11.947.500	8.331.000	543.128	418.163	124.965
8	Xã Ia O	4	3	1	9.558.000	7.168.500	2.389.500	286.741	250.898	35.843
9	Xã Ia Phí	7	5	2	17.889.000	13.110.000	4.779.000	530.535	458.850	71.685
XX	BHXX cơ sở Đak Đoa	286	217	69	1.125.696.000	854.112.000	271.584.000	33.993.680	29.893.920	4.073.760
1	Xã Đak Đoa	104	79	25	409.344.000	310.944.000	98.400.000	12.359.040	10.883.040	1.476.000
2	Xã Ia Bắg	46	35	11	181.056.000	137.760.000	43.296.000	5.471.040	4.821.600	649.440
3	Xã KĐang	4	3	1	15.744.000	11.808.000	3.936.000	472.320	413.280	59.040
4	Xã Kon Gang	18	15	3	70.848.000	59.040.000	11.808.000	2.243.520	2.066.400	177.120
5	Xã Đak Somei	8	6	2	31.488.000	23.616.000	7.872.000	944.640	826.560	118.080
6	Xã Mang Yang	50	40	10	196.800.000	157.440.000	39.360.000	6.100.800	5.510.400	590.400
7	Xã AYun	13	9	4	51.168.000	35.424.000	15.744.000	1.476.000	1.239.840	236.160

TT	Địa bàn xã (xã, phường, đặc khu)	Số người tham gia			Số tiền thu			Số tiền thù lao		
		Tổng số người	Trong đó		Tổng số tiền thu	Trong đó		Tổng số tiền thù lao	Trong đó	
			Tăng mới	Tiếp tục tham gia		Tăng mới	Tiếp tục tham gia		Tăng mới	Tiếp tục tham gia
8	Xã Hra	10	7	3	39.360.000	27.552.000	11.808.000	1.141.440	964.320	177.120
9	Xã Lơ Pang	27	18	9	106.272.000	70.848.000	35.424.000	3.011.040	2.479.680	531.360
10	Xã Kon Chiêng	6	5	1	23.616.000	19.680.000	3.936.000	747.840	688.800	59.040
	BHXX TP Đà Nẵng	19.957	7.283	12.674	53.782.304.935	22.447.750.550	31.334.554.385	1.255.689.591	785.671.274	470.018.317
I	Phòng QLT	12.077	0	12.077	29.332.617.600	0	29.332.617.600	439.989.264	0	439.989.264
1	Phường Hòa Cường	5.595		5.595	13.589.136.000		13.589.136.000	203.837.040		203.837.040
2	Phường Hải Châu	6.482		6.482	15.743.481.600		15.743.481.600	236.152.224		236.152.224
II	BHXX cơ sở Thanh Khê	2.423	2.423	0	5.884.982.400	5.884.982.400	0	205.974.384	205.974.384	0
1	Phường Thanh Khê	1.116	1.116		2.710.540.800	2.710.540.800		94.868.928	94.868.928	
2	Phường Hòa Khánh	573	573		1.391.702.400	1.391.702.400		48.709.584	48.709.584	
3	Phường Liên Chiểu	406	406		986.092.800	986.092.800		34.513.248	34.513.248	
4	Phường Hải Vân	328	328		796.646.400	796.646.400		27.882.624	27.882.624	
III	BHXX cơ sở Hòa Cường	307	307	0	745.641.600	745.641.600	0	26.097.456	26.097.456	0
1	Phường An Hải	139	139		337.603.200	337.603.200		11.816.112	11.816.112	
2	Phường Sơn Trà	70	70		170.016.000	170.016.000		5.950.560	5.950.560	
3	Phường Ngũ Hành Sơn	98	98		238.022.400	238.022.400		8.330.784	8.330.784	
IV	BHXX cơ sở Cẩm Lệ	387	387	0	866.512.350	866.512.350	0	30.327.934	30.327.934	0
1	Xã Hòa Tiến	12	12		26.868.600	26.868.600		940.401	940.401	
2	Xã Bà Nà	14	14		31.346.700	31.346.700		1.097.135	1.097.135	
3	Xã Hòa Vang	10	10		22.390.500	22.390.500		783.668	783.668	
4	Phường Hòa Xuân	87	87		194.797.350	194.797.350		6.817.907	6.817.907	
5	Phường An Khê	70	70		156.733.500	156.733.500		5.485.673	5.485.673	
6	Phường Cẩm Lệ	194	194		434.375.700	434.375.700		15.203.150	15.203.150	
V	BHXX cơ sở Hội An Tây	583	583	0	2.647.286.400	2.647.286.400	0	92.655.024	92.655.024	0
1	Phường Hội An	169	169		767.395.200	767.395.200		26.858.832	26.858.832	
2	Phường Hội An Tây	146	146		662.956.800	662.956.800		23.203.488	23.203.488	
3	Phường Hội An Đông	116	116		526.732.800	526.732.800		18.435.648	18.435.648	
4	Xã Duy Nghĩa	152	152		690.201.600	690.201.600		24.157.056	24.157.056	
VI	BHXX cơ sở Đông Giang	331	331	0	1.175.712.000	1.175.712.000	0	41.149.920	41.149.920	0
1	xã Đông Giang	121	121		429.792.000	429.792.000		15.042.720	15.042.720	
2	xã Bến Hiên	7	7		24.864.000	24.864.000		870.240	870.240	
3	xã Sông Kôn	19	19		67.488.000	67.488.000		2.362.080	2.362.080	
4	xã Sông Vàng	39	39		138.528.000	138.528.000		4.848.480	4.848.480	
5	xã Tây Giang	109	109		387.168.000	387.168.000		13.550.880	13.550.880	
6	xã Hùng Sơn	17	17		60.384.000	60.384.000		2.113.440	2.113.440	
7	xã Avuong	19	19		67.488.000	67.488.000		2.362.080	2.362.080	
VII	BHXX cơ sở Điện Bàn	234	234	0	930.009.600	930.009.600	0	32.550.336	32.550.336	0
1	Phường Điện Bàn	62	62		246.412.800	246.412.800		8.624.448	8.624.448	
2	Phường Điện Bàn Bắc	28	28		111.283.200	111.283.200		3.894.912	3.894.912	
3	Phường Điện Bàn Đông	81	81		321.926.400	321.926.400		11.267.424	11.267.424	
4	Phường An Thắng	29	29		115.257.600	115.257.600		4.034.016	4.034.016	
5	Xã Điện Bàn Tây	18	18		71.539.200	71.539.200		2.503.872	2.503.872	
6	Xã Gò Nổi	16	16		63.590.400	63.590.400		2.225.664	2.225.664	
VIII	BHXX cơ sở Nam Phước	267	0	267	597.826.350	0	597.826.350	8.967.396	0	8.967.396

TT	Địa bàn xã (xã, phường, đặc khu)	Số người tham gia			Số tiền thu			Số tiền thù lao		
		Tổng số người	Trong đó		Tổng số tiền thu	Trong đó		Tổng số tiền thù lao	Trong đó	
			Tăng mới	Tiếp tục tham gia		Tăng mới	Tiếp tục tham gia		Tăng mới	Tiếp tục tham gia
1	xã Nam Phước	68		68	152.255.400		152.255.400	2.283.831		2.283.831
2	xã Duy Xuyên	52		52	116.430.600		116.430.600	1.746.459		1.746.459
3	xã Thu Bồn	16		16	35.824.800		35.824.800	537.372		537.372
4	xã Đại Lộc	111		111	248.534.550		248.534.550	3.728.018		3.728.018
5	xã Vu Gia	5		5	11.195.250		11.195.250	167.929		167.929
6	xã Phú Thuận	3		3	6.717.150		6.717.150	100.757		100.757
7	xã Hà Nha	10		10	22.390.500		22.390.500	335.858		335.858
8	xã Thượng Đức	2		2	4.478.100		4.478.100	67.172		67.172
IX	BHXX cơ sở Quế Sơn	23	23	0	91.411.200	91.411.200	0	3.199.392	3.199.392	0
1	Xã Quế Sơn	4	4		15.897.600	15.897.600		556.416	556.416	
2	Xã Quế Sơn Trung	5	5		19.872.000	19.872.000		695.520	695.520	
3	Xã Nông Sơn	6	6		23.846.400	23.846.400		834.624	834.624	
4	Xã Quế Phước	2	2		7.948.800	7.948.800		278.208	278.208	
5	Xã Việt An	2	2		7.948.800	7.948.800		278.208	278.208	
6	Xã Hiệp Đức	2	2		7.948.800	7.948.800		278.208	278.208	
7	Xã Phước Trà	2	2		7.948.800	7.948.800		278.208	278.208	
X	BHXX cơ sở Thạnh Mỹ	40	40	0	154.400.000	154.400.000	0	5.404.000	5.404.000	0
1	Xã Thạnh Mỹ	38	38		146.400.000	146.400.000		5.124.000	5.124.000	
2	Xã La Dêê									
3	Xã Bến Giằng	1	1		4.000.000	4.000.000		140.000	140.000	
4	Xã Nam Giang	1	1		4.000.000	4.000.000		140.000	140.000	
5	Xã Đắc Pring									
6	Xã La Êê									
XI	BHXX cơ sở Khâm Đức	18	18	0	73.500.000	73.500.000	0	2.572.500	2.572.500	0
1	xã Khâm Đức	18	18		73.500.000	73.500.000		2.572.500	2.572.500	
2	xã Phước Năng									
3	xã Phước Thành									
4	Xã Phước Chánh									
5	Xã Phước Hiệp									
XII	BHXX cơ sở Thăng Bình	330	330	0	874.368.000	874.368.000	0	30.602.880	30.602.880	0
1	Xã Đông Dương	70	70		185.472.000	185.472.000		6.491.520	6.491.520	
2	Xã Thăng An	70	70		185.472.000	185.472.000		6.491.520	6.491.520	
3	Xã Thăng Bình	49	49		129.830.400	129.830.400		4.544.064	4.544.064	
4	Xã Thăng Điện	50	50		132.480.000	132.480.000		4.636.800	4.636.800	
5	Xã Thăng Phú	42	42		111.283.200	111.283.200		3.894.912	3.894.912	
6	Xã Thăng Trường	49	49		129.830.400	129.830.400		4.544.064	4.544.064	
XIII	BHXX cơ sở Chiên Đàn	1.953	1.953	-	7.281.246.150	7.281.246.150	-	254.843.615	254.843.615	-
1	Xã Tiên phước	409	409		1.416.005.400	1.416.005.400		49.560.189	49.560.189	
2	Xã Thạnh Bình	162	162		566.233.350	566.233.350		19.818.167	19.818.167	
3	Xã Sơn Cẩm Hà	83	83		286.938.300	286.938.300		10.042.841	10.042.841	
4	Xã Lãnh Ngọc	109	109		377.977.350	377.977.350		13.229.207	13.229.207	
5	Xã Chiên Đàn	515	515		1.999.961.550	1.999.961.550		69.998.654	69.998.654	
6	Xã Tây Hồ	532	532		2.088.350.550	2.088.350.550		73.092.269	73.092.269	
7	Xã Phú Ninh	143	143		545.779.650	545.779.650		19.102.288	19.102.288	

TT	Địa bàn xã (xã, phường, đặc khu)	Số người tham gia			Số tiền thu			Số tiền thù lao		
		Tổng số người	Trong đó		Tổng số tiền thu	Trong đó		Tổng số tiền thù lao	Trong đó	
			Tăng mới	Tiếp tục tham gia		Tăng mới	Tiếp tục tham gia		Tăng mới	Tiếp tục tham gia
3	Xã Nghi Lộc									
4	Xã Phúc Lộc									
5	Xã Trung Lộc									
6	Xã Văn Kiều									
7	Xã Thần Lĩnh									
8	Phường Cửa Lò									
9	Xã Yên Trung									
XV	BHXX cơ sở Hưng Nguyên	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1	Xã Vạn An									
2	Xã Nam Đàn									
3	Xã Đại Huệ									
4	Xã Kim Liên									
5	Xã Thiên Nhẫn									
6	Xã Hưng Nguyên									
7	Xã Hưng Nguyên Nam									
8	Xã Lam Thành									
XVI	BHXX cơ sở Thái Hòa	76	76	-	302.054.400	302.054.400	-	10.571.904	10.571.904	-
1	phường Thái Hòa	15	15		59.616.000	59.616.000		2.086.560	2.086.560	
2	Phường Tây Hiếu	10	10		39.744.000	39.744.000		1.391.040	1.391.040	
3	xã Đông Hiếu	10	10		39.744.000	39.744.000		1.391.040	1.391.040	
4	xã Nghĩa Đàn	8	8		31.795.200	31.795.200		1.112.832	1.112.832	
5	xã Nghĩa Lộc	7	7		27.820.800	27.820.800		973.728	973.728	
6	xã Nghĩa Khánh	6	6		23.846.400	23.846.400		834.624	834.624	
7	xã Nghĩa Thọ	5	5		19.872.000	19.872.000		695.520	695.520	
8	xã Nghĩa Lâm	5	5		19.872.000	19.872.000		695.520	695.520	
9	xã Nghĩa Mai	5	5		19.872.000	19.872.000		695.520	695.520	
10	xã Nghĩa Hưng	5	5		19.872.000	19.872.000		695.520	695.520	
XVII	BHXX cơ sở Tân Mai	179	67	112	733.507.200	275.347.200	458.160.000	16.509.552	9.637.152	6.872.400
1	Phường Hoàng Mai	28	12	16	127.142.400	54.489.600	72.652.800	2.996.928	1.907.136	1.089.792
2	Phường Tân Mai	11	4	7	49.948.800	18.163.200	31.785.600	1.112.496	635.712	476.784
3	Phường Quỳnh Mai	22	8	14	87.436.800	31.795.200	55.641.600	1.947.456	1.112.832	834.624
4	Xã Quỳnh Lưu	29	12	17	115.257.600	47.692.800	67.564.800	2.682.720	1.669.248	1.013.472
5	Xã Quỳnh Văn	23	9	14	91.411.200	35.769.600	55.641.600	2.086.560	1.251.936	834.624
6	Xã Quỳnh Anh	19	7	12	75.513.600	27.820.800	47.692.800	1.689.120	973.728	715.392
7	Xã Quỳnh Tam	11	3	8	43.718.400	11.923.200	31.795.200	894.240	417.312	476.928
8	Xã Quỳnh Phú	16	6	10	63.590.400	23.846.400	39.744.000	1.430.784	834.624	596.160
9	Xã Quỳnh Sơn	10	3	7	39.744.000	11.923.200	27.820.800	834.624	417.312	417.312
10	Xã Quỳnh Thắng	10	3	7	39.744.000	11.923.200	27.820.800	834.624	417.312	417.312
	BHXX TP Hồ Chí Minh	7.547	7.547	-	26.768.091.552	26.768.091.552	-	936.883.215	936.883.215	-
I	Phòng QLT	-	-	-	-	-	-	-	-	-
II	BHXX cơ sở Tân Định	600	600	-	3.058.560.000	3.058.560.000	-	107.049.600	107.049.600	-
1	Phường Tân Định	170	170		866.592.000	866.592.000		30.330.720	30.330.720	
2	Phường Sài Gòn	201	201		1.024.617.600	1.024.617.600		35.861.616	35.861.616	
3	Phường Bến Thành	144	144		734.054.400	734.054.400		25.691.904	25.691.904	

TT	Địa bàn xã (xã, phường, đặc khu)	Số người tham gia			Số tiền thu			Số tiền thù lao		
		Tổng số người	Trong đó		Tổng số tiền thu	Trong đó		Tổng số tiền thù lao	Trong đó	
			Tăng mới	Tiếp tục tham gia		Tăng mới	Tiếp tục tham gia		Tăng mới	Tiếp tục tham gia
4	Phường Cầu Ông Lãnh	85	85		433.296.000	433.296.000		15.165.360	15.165.360	
III	BHXX cơ sở Thới An	355	355	-	1.534.307.302	1.534.307.302	-	53.700.756	53.700.756	-
1	Phường Thới An	71	71		307.294.958	307.294.958		10.755.324	10.755.324	
2	Phường Đông Hưng Thuận	71	71		306.474.127	306.474.127		10.726.594	10.726.594	
3	Phường Trung Mỹ Tây	71	71		306.141.421	306.141.421		10.714.950	10.714.950	
4	Phường Tân Thới Hiệp	71	71		307.820.074	307.820.074		10.773.703	10.773.703	
5	Phường An Phú Đông	71	71		306.576.722	306.576.722		10.730.185	10.730.185	
IV	BHXX cơ sở Cát Lái	38	38	-	159.406.200	159.406.200	-	5.579.219	5.579.219	-
1	Phường Bình Trung	4	4		14.673.300	14.673.300		513.566	513.566	
2	Phường Cát Lái	3	3		15.292.800	15.292.800		535.248	535.248	
3	Phường Long Bình	4	4		14.673.300	14.673.300		513.566	513.566	
4	Phường Long Phước	5	5		19.770.900	19.770.900		691.982	691.982	
5	Phường Long Trường	4	4		17.531.850	17.531.850		613.615	613.615	
6	Phường Phước Long	9	9		40.161.300	40.161.300		1.405.646	1.405.646	
7	Phường Tăng Nhơn Phú	9	9		37.302.750	37.302.750		1.305.596	1.305.596	
V	BHXX cơ sở Hạnh Thông	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1	Phường An Hội Đông									
2	Phường An Hội Tây									
3	Phường Hạnh Thông									
4	Phường Thông Tây Hội									
5	Phường Gò Vấp									
VI	BHXX cơ sở Bình Thạnh	318	318	-	540.345.600	540.345.600	-	18.912.096	18.912.096	-
1	Phường Bình Thạnh	101	101		171.619.200	171.619.200		6.006.672	6.006.672	
2	Phường Bình Lợi Trung	82	82		139.334.400	139.334.400		4.876.704	4.876.704	
3	Phường Bình Quới	18	18		30.585.600	30.585.600		1.070.496	1.070.496	
4	Phường An Nhơn	117	117		198.806.400	198.806.400		6.958.224	6.958.224	
VII	BHXX cơ sở Tân Sơn Hòa	115	115	-	610.650.000	610.650.000	-	21.372.750	21.372.750	-
1	Phường Tân Sơn Hòa	30	30		159.300.000	159.300.000		5.575.500	5.575.500	
2	Phường Tân Sơn Nhất	20	20		106.200.000	106.200.000		3.717.000	3.717.000	
3	Phường Bảy Hiền	30	30		159.300.000	159.300.000		5.575.500	5.575.500	
4	Phường Tân Bình	25	25		132.750.000	132.750.000		4.646.250	4.646.250	
5	Phường Tân Sơn	10	10		53.100.000	53.100.000		1.858.500	1.858.500	
VIII	BHXX cơ sở Tân Phú	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1	Phường Tân Phú									
2	Phường Tân Sơn Nhì									
3	Phường Tây Thạnh									
4	Phường Phú Thọ Hòa									
5	Phường Phú Thạnh									
IX	BHXX cơ sở Cầu Kiệu	400	400	-	1.470.870.000	1.470.870.000	-	51.480.451	51.480.451	-
1	Phường Cầu Kiệu	220	220		711.982.500	711.982.500		24.919.388	24.919.388	
2	Phường Đức Nhuận	180	180		758.887.500	758.887.500		26.561.063	26.561.063	
3	Phường Gia Định									
4	Phường Thạnh Mỹ Tây									
X	BHXX cơ sở Nhiều Lộc	1.694	1.694	-	3.792.950.700	3.792.950.700	-	132.753.276	132.753.276	-

TT	Địa bàn xã (xã, phường, đặc khu)	Số người tham gia			Số tiền thu			Số tiền thù lao		
		Tổng số người	Trong đó		Tổng số tiền thu	Trong đó		Tổng số tiền thù lao	Trong đó	
			Tăng mới	Tiếp tục tham gia		Tăng mới	Tiếp tục tham gia		Tăng mới	Tiếp tục tham gia
1	Phường Xuân Hòa	350	350		783.667.500	783.667.500		27.428.363	27.428.363	
2	Phường Bàn Cờ	590	590		1.321.039.500	1.321.039.500		46.236.383	46.236.383	
3	Phường Nhiều Lộc	662	662		1.482.251.100	1.482.251.100		51.878.789	51.878.789	
4	Phường Phú Nhuận	92	92		205.992.600	205.992.600		7.209.741	7.209.741	
XI	BHXX cơ sở Hòa Hưng	1.001	1.001	-	5.105.184.000	5.105.184.000	-	178.681.440	178.681.440	-
1	Phường Diên Hồng	193	193		984.230.400	984.230.400		34.448.064	34.448.064	
2	Phường Hòa Hưng	431	431		2.196.115.200	2.196.115.200		76.864.032	76.864.032	
3	Phường Vườn Lài	202	202		1.031.942.400	1.031.942.400		36.117.984	36.117.984	
4	Phường Tân Hòa	175	175		892.896.000	892.896.000		31.251.360	31.251.360	
XII	BHXX cơ sở Bình Thới	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1	Phường Bình Thới									
2	Phường Hòa Bình									
3	Phường Minh Phụng									
4	Phường Phú Thọ									
XIII	BHXX cơ sở Xóm Chiếu	164	164	-	610.180.950	610.180.950	-	21.356.334	21.356.334	-
1	Phường Xóm Chiếu	27	27		89.039.850	89.039.850		3.116.395	3.116.395	
2	Phường Khánh Hội	34	34		127.581.600	127.581.600		4.465.356	4.465.356	
3	Phường Vĩnh Hội	24	24		79.464.150	79.464.150		2.781.245	2.781.245	
4	Phường Tân Thuận	47	47		156.689.250	156.689.250		5.484.124	5.484.124	
5	Phường Tân Mỹ	32	32		157.406.100	157.406.100		5.509.214	5.509.214	
XIV	BHXX cơ sở Chợ Lớn	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1	Phường Chợ Quán									
2	Phường Chợ Lớn									
3	Phường An Đông									
4	Phường Phú Định									
XV	BHXX cơ sở Bình Tiên	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1	Phường Bình Tiên									
2	Phường Bình Tây									
3	Phường Bình Phú									
4	Phường Phú Lâm									
XVI	BHXX cơ sở Chánh Hưng	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1	Phường Chánh Hưng									
2	Phường Bình Đông									
3	Phường Tân Hưng									
4	Xã Bình Hưng									
XVII	BHXX cơ sở An Lạc	896	896	-	2.378.880.000	2.378.880.000	-	83.260.800	83.260.800	-
1	Phường An Lạc	203	203		538.965.000	538.965.000		18.863.775	18.863.775	
2	Phường Bình Trị Đông	169	169		448.695.000	448.695.000		15.704.325	15.704.325	
3	Phường Tân Tạo	106	106		281.430.000	281.430.000		9.850.050	9.850.050	
4	Phường Bình Hưng Hòa	198	198		525.690.000	525.690.000		18.399.150	18.399.150	
5	Phường Bình Tân	220	220		584.100.000	584.100.000		20.443.500	20.443.500	
XVIII	BHXX cơ sở Tân An Hội	191	191	-	973.641.600	973.641.600	-	34.077.456	34.077.456	-
1	Xã An Nhơn Tây	14	14		71.366.400	71.366.400		2.497.824	2.497.824	
2	Xã Bình Mỹ	49	49		249.782.400	249.782.400		8.742.384	8.742.384	

TT	Địa bàn xã (xã, phường, đặc khu)	Số người tham gia			Số tiền thu			Số tiền thù lao		
		Tổng số người	Trong đó		Tổng số tiền thu	Trong đó		Tổng số tiền thù lao	Trong đó	
			Tăng mới	Tiếp tục tham gia		Tăng mới	Tiếp tục tham gia		Tăng mới	Tiếp tục tham gia
3	Xã Cù Chi	40	40		203.904.000	203.904.000		7.136.640	7.136.640	
4	Xã Nhuận Đức	10	10		50.976.000	50.976.000		1.784.160	1.784.160	
5	Xã Phú Hòa Đông	21	21		107.049.600	107.049.600		3.746.736	3.746.736	
6	Xã Tân An Hội	47	47		239.587.200	239.587.200		8.385.552	8.385.552	
7	Xã Thái Mỹ	10	10		50.976.000	50.976.000		1.784.160	1.784.160	
XIX	BHXX cơ sở Hóc Môn	155	155	-	790.128.000	790.128.000	-	27.654.480	27.654.480	-
1	xã Hóc Môn	38	38		193.708.800	193.708.800		6.779.808	6.779.808	
2	xã Bà Điểm	43	43		219.196.800	219.196.800		7.671.888	7.671.888	
3	xã Xuân Thới Sơn	42	42		214.099.200	214.099.200		7.493.472	7.493.472	
4	xã Đông Thạnh	32	32		163.123.200	163.123.200		5.709.312	5.709.312	
XX	BHXX cơ sở Tân Nhựt	404	404	-	1.947.946.950	1.947.946.950	-	68.178.143	68.178.143	-
1	Xã Bình Chánh	37	37		188.611.200	188.611.200		6.601.392	6.601.392	
2	Xã Bình Lợi	41	41		97.518.150	97.518.150		3.413.135	3.413.135	
3	Xã Hưng Long	49	49		249.782.400	249.782.400		8.742.384	8.742.384	
4	Xã Tân Nhựt	42	42		214.099.200	214.099.200		7.493.472	7.493.472	
5	Xã Tân Vĩnh Lộc	114	114		581.126.400	581.126.400		20.339.424	20.339.424	
6	Xã Vĩnh Lộc	121	121		616.809.600	616.809.600		21.588.336	21.588.336	
XXI	BHXX cơ sở Nhà Bè	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1	Xã Nhà Bè									
2	Xã Hiệp Phước									
3	Phường Phú Thuận									
4	Xã Cấn Giở									
5	xã Bình Khánh									
6	xã An Thới Đông									
7	Xã Thạnh An (xã đảo)									
XXII	BHXX cơ sở Thủ Đức	77	77	-	172.406.850	172.406.850	-	6.034.240	6.034.240	-
1	Phường Hiệp Bình	16	16		35.824.800	35.824.800		1.253.868	1.253.868	
2	Phường Tam Bình	16	16		35.824.800	35.824.800		1.253.868	1.253.868	
3	Phường Thủ Đức	14	14		31.346.700	31.346.700		1.097.135	1.097.135	
4	Phường Linh Xuân	15	15		33.585.750	33.585.750		1.175.501	1.175.501	
5	Phường An Khánh	16	16		35.824.800	35.824.800		1.253.868	1.253.868	
XXIII	BHXX cơ sở Dầu Tiếng	262	262	-	586.631.100	586.631.100	-	20.532.089	20.532.089	-
1	Xã Bàu Bàng	80	80		179.124.000	179.124.000		6.269.340	6.269.340	
2	Xã Dầu Tiếng	83	83		185.841.150	185.841.150		6.504.440	6.504.440	
3	Xã Long Hòa	29	29		64.932.450	64.932.450		2.272.636	2.272.636	
4	Xã Minh Thạnh	26	26		58.215.300	58.215.300		2.037.536	2.037.536	
5	Xã Trừ Văn Thố	25	25		55.976.250	55.976.250		1.959.169	1.959.169	
6	Xã Thanh An	19	19		42.541.950	42.541.950		1.488.968	1.488.968	
XXIV	BHXX cơ sở Bến Cát	55	55	-	292.050.000	292.050.000	-	10.221.750	10.221.750	-
1	Phường Bến Cát	11	11		58.410.000	58.410.000		2.044.350	2.044.350	
2	Phường Thới Hòa	9	9		47.790.000	47.790.000		1.672.650	1.672.650	
3	Phường Hòa Lợi	9	9		47.790.000	47.790.000		1.672.650	1.672.650	
4	Phường Tây Nam	10	10		53.100.000	53.100.000		1.858.500	1.858.500	
5	Phường Chánh Phú Hòa	9	9		47.790.000	47.790.000		1.672.650	1.672.650	

TT	Địa bàn xã (xã, phường, đặc khu)	Số người tham gia			Số tiền thu			Số tiền thù lao		
		Tổng số người	Trong đó		Tổng số tiền thu	Trong đó		Tổng số tiền thù lao	Trong đó	
			Tăng mới	Tiếp tục tham gia		Tăng mới	Tiếp tục tham gia		Tăng mới	Tiếp tục tham gia
9	xã Xuyên Mộc									
CXXI	BHXX cơ sở Phú Mỹ	132	132	-	256.061.300	256.061.300	-	8.962.149	8.962.149	-
1	Phường Phú Mỹ	56	56		95.381.000	95.381.000		3.338.335	3.338.335	
2	Phường Tân Phước	7	7		15.407.700	15.407.700		539.270	539.270	
3	Xã Ngãi Giao	18	18		38.152.400	38.152.400		1.335.334	1.335.334	
4	Xã Bình Giã	14	14		27.146.900	27.146.900		950.142	950.142	
5	Xã Kim Long	5	5		11.005.500	11.005.500		385.193	385.193	
6	Xã Xuân Sơn	5	5		11.005.500	11.005.500		385.193	385.193	
7	Phường Tân Hải	9	9		19.809.900	19.809.900		693.347	693.347	
8	Phường Tân Thành	7	7		15.407.700	15.407.700		539.270	539.270	
9	Xã Châu Đức	8	8		17.608.800	17.608.800		616.308	616.308	
10	Xã Châu Pha	3	3		5.135.900	5.135.900		179.757	179.757	
CXXII	BHXX cơ sở Côn Đảo	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1	Đặc khu Côn Đảo									
CXXI	BHXX cơ sở Bà Rịa	0	0	0	0	0	0	0	0	0
1	Phường Bà Rịa									
2	Phường Long Hương									
3	Phường Tam Long									
4	Xã Long Điền									
5	Xã Nghĩa Thành									
6	Xã Long Sơn									
	BHXX tỉnh Thái Nguyên	357	357	-	1.610.601.600	1.610.601.600	-	56.371.056	56.371.056	-
I	Phòng QLT	113	113	-	513.110.400	513.110.400	-	17.958.864	17.958.864	-
1	Phường Quyết Thắng	10	10		45.408.000	45.408.000		1.589.280	1.589.280	
2	Phường Gia Sàng	15	15		68.112.000	68.112.000		2.383.920	2.383.920	
3	Phường Linh Sơn	11	11		49.948.800	49.948.800		1.748.208	1.748.208	
4	Phường Quan Triều	11	11		49.948.800	49.948.800		1.748.208	1.748.208	
5	Phường Tích Lương	20	20		90.816.000	90.816.000		3.178.560	3.178.560	
6	Phường Bách Quang	6	6		27.244.800	27.244.800		953.568	953.568	
7	Xã Tân Cương	5	5		22.704.000	22.704.000		794.640	794.640	
8	Phường Phan Đình Phùng	35	35		158.928.000	158.928.000		5.562.480	5.562.480	
II	BHXX cơ sở Định Hóa	0	0	0	0	0	0	0	0	0
1	Xã Định Hóa									
2	Xã Trung Hội									
3	Xã Bình Yên									
4	Xã Phú Đình									
5	Xã Lam Vỹ									
6	Xã Bình Thành									
7	Xã Phượng Tiến									
8	Xã Kim Phượng									
III	BHXX cơ sở Phú Lương	14	14	-	53.107.200	53.107.200	-	1.858.752	1.858.752	-
1	Xã Phú Lương	5	5		19.872.000	19.872.000		695.520	695.520	
2	Xã Hợp Thành									
3	Xã Yên Trạch	3	3		11.923.200	11.923.200		417.312	417.312	

TT	Địa bàn xã (xã, phường, đặc khu)	Số người tham gia			Số tiền thu			Số tiền thù lao		
		Tổng số người	Trong đó		Tổng số tiền thu	Trong đó		Tổng số tiền thù lao	Trong đó	
			Tăng mới	Tiếp tục tham gia		Tăng mới	Tiếp tục tham gia		Tăng mới	Tiếp tục tham gia
4	Xã Chợ Mới	4	4		14.208.000	14.208.000		497.280	497.280	
5	Xã Yên Bình									
6	Xã Thanh Thịnh	2	2		7.104.000	7.104.000		248.640	248.640	
IV	BHXX cơ sở Đồng Hỷ	12	12	-	54.489.600	54.489.600	-	1.907.136	1.907.136	-
1	Xã Đồng Hỷ	4	4		18.163.200	18.163.200		635.712	635.712	
2	Xã Văn Hán									
3	Xã Nam Hòa	1	1		4.540.800	4.540.800		158.928	158.928	
4	Xã Trại Cau	2	2		9.081.600	9.081.600		317.856	317.856	
5	Xã Quang Sơn	1	1		4.540.800	4.540.800		158.928	158.928	
6	Xã Vô Tranh	4	4		18.163.200	18.163.200		635.712	635.712	
7	Xã Văn Lãng									
V	BHXX cơ sở Võ Nhai	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1	Xã Võ Nhai									
2	Xã Trảng Xá									
3	Xã Dân Tiến									
4	Xã La Hiên									
5	Xã Nghinh Tường									
6	Xã Sàng Mộc									
7	Xã Thần Sa									
VI	BHXX cơ sở Đại Từ	81	81	-	367.804.800	367.804.800	-	12.873.168	12.873.168	-
1	Xã Đại Phúc	5	5		22.704.000	22.704.000		794.640	794.640	
2	Xã Đại Từ	28	28		127.142.400	127.142.400		4.449.984	4.449.984	
3	Xã An Khánh	7	7		31.785.600	31.785.600		1.112.496	1.112.496	
4	Xã La Bằng	2	2		9.081.600	9.081.600		317.856	317.856	
5	Xã Đức Lương	10	10		45.408.000	45.408.000		1.589.280	1.589.280	
6	Xã Phú Lạc	8	8		36.326.400	36.326.400		1.271.424	1.271.424	
7	Xã Phú Thịnh	6	6		27.244.800	27.244.800		953.568	953.568	
8	Xã Phú Xuyên	4	4		18.163.200	18.163.200		635.712	635.712	
9	Xã Quân Chu	6	6		27.244.800	27.244.800		953.568	953.568	
10	Xã Vạn Phú	5	5		22.704.000	22.704.000		794.640	794.640	
VII	BHXX cơ sở Phổ Yên	102	102	-	463.161.600	463.161.600	-	16.210.656	16.210.656	-
1	Phường Phổ Yên	34	34		154.387.200	154.387.200		5.403.552	5.403.552	
2	Phường Vạn Xuân	26	26		118.060.800	118.060.800		4.132.128	4.132.128	
3	Phường Trung Thành	11	11		49.948.800	49.948.800		1.748.208	1.748.208	
4	Phường Sông Công	11	11		49.948.800	49.948.800		1.748.208	1.748.208	
5	Phường Bá Xuyên	7	7		31.785.600	31.785.600		1.112.496	1.112.496	
6	Phường Phúc Thuận	7	7		31.785.600	31.785.600		1.112.496	1.112.496	
7	Xã Thành Công	6	6		27.244.800	27.244.800		953.568	953.568	
VIII	BHXX cơ sở Phú Bình	28	28	-	127.142.400	127.142.400	-	4.449.984	4.449.984	-
1	Xã Kha Sơn	7	7		31.785.600	31.785.600		1.112.496	1.112.496	
2	Xã Tân Khánh	4	4		18.163.200	18.163.200		635.712	635.712	
3	Xã Tân Thành	2	2		9.081.600	9.081.600		317.856	317.856	
4	Xã Diềm Thụy	7	7		31.785.600	31.785.600		1.112.496	1.112.496	
5	Xã Phú Bình	8	8		36.326.400	36.326.400		1.271.424	1.271.424	

TT	Địa bàn xã (xã, phường, đặc khu)	Số người tham gia			Số tiền thu			Số tiền thù lao		
		Tổng số người	Trong đó		Tổng số tiền thu	Trong đó		Tổng số tiền thù lao	Trong đó	
			Tăng mới	Tiếp tục tham gia		Tăng mới	Tiếp tục tham gia		Tăng mới	Tiếp tục tham gia
IX	BHXH cơ sở Bằng Thành	0	0	0	0	0	0	0	0	0
1	Xã Bằng Thành									
2	Xã Cao Minh									
3	Xã Nghiên Loan									
X	BHXH cơ sở Chợ Rã	0	0	0	0	0	0	0	0	0
1	Xã Chợ Rã									
2	Xã Ba Bể									
3	Xã Đồng Phúc									
4	Xã Phúc Lộc									
5	Xã Thượng Minh									
XI	BHXH cơ sở Ngân Sơn	7	7	-	31.785.600	31.785.600	-	1.112.496	1.112.496	-
1	Xã Bằng Vân									
2	Xã Hiệp Lực	2	2		9.081.600	9.081.600		317.856	317.856	
3	Xã Nà Phặc	3	3		13.622.400	13.622.400		476.784	476.784	
4	Xã Ngân Sơn	2	2		9.081.600	9.081.600		317.856	317.856	
5	Xã Thượng Quan									
XII	BHXH cơ sở Chợ Đồn	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1	Xã Chợ Đồn									
2	Xã Yên Thịnh									
3	Xã Nghĩa Tá									
4	Xã Yên Phong									
5	Xã Quảng Bạch									
6	Xã Nam Cường									
XIII	BHXH cơ sở Bắc Kạn	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1	Phường Bắc Kạn									
2	Phường Đức Xuân									
3	Xã Phong Quang									
4	Xã Tân Kỳ									
5	Xã Thanh Mai									
6	Xã Phú Thông									
7	Xã Cẩm Giàng									
8	Xã Vĩnh Thông									
9	Xã Bạch Thông									
XIV	BHXH cơ sở Na Rì	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1	Xã Côn Minh									
2	Xã Cường Lợi									
3	Xã Na Rì									
4	Xã Trần Phú									
5	Xã Văn Lang									
6	Xã Xuân Dương									
	BHXH tỉnh Phú Thọ	1.461	1.213	248	5.819.683.200	4.728.681.600	1.091.001.600	181.868.880	165.503.856	16.365.024
I	Phòng QLT	321	135	186	1.457.596.800	613.008.000	844.588.800	34.124.112	21.455.280	12.668.832
1	Phường Nông Trang	85	32	53	385.968.000	145.305.600	240.662.400	8.695.632	5.085.696	3.609.936
2	Phường Thanh Miếu	64	25	39	290.611.200	113.520.000	177.091.200	6.629.568	3.973.200	2.656.368

TT	Địa bàn xã (xã, phường, đặc khu)	Số người tham gia			Số tiền thu			Số tiền thù lao		
		Tổng số người	Trong đó		Tổng số tiền thu	Trong đó		Tổng số tiền thù lao	Trong đó	
			Tăng mới	Tiếp tục tham gia		Tăng mới	Tiếp tục tham gia		Tăng mới	Tiếp tục tham gia
3	Phường Việt Trì	117	53	64	531.273.600	240.662.400	290.611.200	12.782.352	8.423.184	4.359.168
4	Phường Vân Phú	33	15	18	149.846.400	68.112.000	81.734.400	3.609.936	2.383.920	1.226.016
5	Xã Hy Cương	22	10	12	99.897.600	45.408.000	54.489.600	2.406.624	1.589.280	817.344
II	BHXX cơ sở Kim Bôi	599	599		2.127.648.000	2.127.648.000		74.467.680	74.467.680	
1	Xã Kim Bôi	103	103		365.856.000	365.856.000		12.804.960	12.804.960	
2	Xã Hợp Kim	36	36		127.872.000	127.872.000		4.475.520	4.475.520	
3	Xã Dũng Tiến	12	12		42.624.000	42.624.000		1.491.840	1.491.840	
4	Lạc Thủy	125	125		444.000.000	444.000.000		15.540.000	15.540.000	
5	An Bình	79	79		280.608.000	280.608.000		9.821.280	9.821.280	
6	An Nghĩa	244	244		866.688.000	866.688.000		30.334.080	30.334.080	
III	BHXX cơ sở Lập Thạch	233	175	58	926.035.200	695.520.000	230.515.200	27.800.928	24.343.200	3.457.728
1	Xã Tam Sơn	17	11	6	67.564.800	43.718.400	23.846.400	1.887.840	1.530.144	357.696
2	Xã Lập Thạch	84	60	24	333.849.600	238.464.000	95.385.600	9.777.024	8.346.240	1.430.784
3	Xã Sông Lô	13	8	5	51.667.200	31.795.200	19.872.000	1.410.912	1.112.832	298.080
4	Xã Hải Lựu	23	23		91.411.200	91.411.200		3.199.392	3.199.392	
5	Xã Sơn Đông	16	11	5	63.590.400	43.718.400	19.872.000	1.828.224	1.530.144	298.080
6	Xã Tiên Lữ	29	24	5	115.257.600	95.385.600	19.872.000	3.636.576	3.338.496	298.080
7	Xã Thái Hòa	34	27	7	135.129.600	107.308.800	27.820.800	4.173.120	3.755.808	417.312
8	Xã Liên Hòa	15	9	6	59.616.000	35.769.600	23.846.400	1.609.632	1.251.936	357.696
9	Xã Hợp Lý	2	2		7.948.800	7.948.800		278.208	278.208	
III	BHXX cơ sở Thanh Sơn	74	74		262.848.000	262.848.000		9.199.680	9.199.680	
1	Xã Minh Hòa	10	10		35.520.000	35.520.000		1.243.200	1.243.200	
2	Xã Thanh Sơn	51	51		181.152.000	181.152.000		6.340.320	6.340.320	
3	Xã Văn Miếu	11	11		39.072.000	39.072.000		1.367.520	1.367.520	
4	Xã Võ Miếu	2	2		7.104.000	7.104.000		248.640	248.640	
IV	BHXX cơ sở Lương Sơn	204	204		926.323.200	926.323.200		32.421.312	32.421.312	
1	Xã Lương Sơn	196	196		889.996.800	889.996.800		31.149.888	31.149.888	
2	Xã Cao Dương	8	8		36.326.400	36.326.400		1.271.424	1.271.424	
V	BHXX cơ sở Tam Đảo	30	26	4	119.232.000	103.334.400	15.897.600	3.855.168	3.616.704	238.464
1	Xã Tam Đảo	20	19	1	79.488.000	75.513.600	3.974.400	2.702.592	2.642.976	59.616
2	Xã Đại Đình	10	7	3	39.744.000	27.820.800	11.923.200	1.152.576	973.728	178.848
	BHXX tỉnh Quảng Ngãi	1.397	590	807	5.445.649.097	2.153.831.180	3.291.817.917	124.761.368	75.384.095	49.377.273
I	VP BHXX tỉnh	299	85	214	1.323.075.000	376.125.000	946.950.000	27.368.625	13.164.375	14.204.250
1	Phường Cẩm Thành	102	29	73	451.350.000	128.325.000	323.025.000	9.336.750	4.491.375	4.845.375
2	Phường Nghĩa Lộ	149	42	107	659.325.000	185.850.000	473.475.000	13.606.875	6.504.750	7.102.125
3	Phường Trương Quang Trọng	27	8	19	119.475.000	35.400.000	84.075.000	2.500.125	1.239.000	1.261.125
4	Xã An Phú	10	3	7	44.250.000	13.275.000	30.975.000	929.250	464.625	464.625
5	Xã Tịnh Khê	11	3	8	48.675.000	13.275.000	35.400.000	995.625	464.625	531.000
II	BHXX cơ sở Bình Sơn	251	12	239	1.053.720.960	49.257.600	1.004.463.360	16.790.966	1.724.016	15.066.950
1	Xã Bình Sơn	187	9	178	789.465.600	37.593.600	751.872.000	12.593.856	1.315.776	11.278.080
2	Xã Vạn Tường	47	2	45	195.048.000	9.288.000	185.760.000	3.111.480	325.080	2.786.400
3	Xã Bình Minh	2		2	8.179.200		8.179.200	122.688		122.688
4	Xã Bình Chương	3		3	12.188.160		12.188.160	182.822		182.822
5	Xã Đông Sơn	12	1	11	48.840.000	2.376.000	46.464.000	780.120	83.160	696.960

TT	Địa bàn xã (xã, phường, đặc khu)	Số người tham gia			Số tiền thu			Số tiền thù lao		
		Tổng số người	Trong đó		Tổng số tiền thu	Trong đó		Tổng số tiền thù lao	Trong đó	
			Tăng mới	Tiếp tục tham gia		Tăng mới	Tiếp tục tham gia		Tăng mới	Tiếp tục tham gia
III	BHXX cơ sở Trà Bồng	8	-	8	26.196.000	-	26.196.000	392.941	-	392.941
1	Xã Trà Bồng	5		5	16.372.500		16.372.500	245.588		245.588
2	Xã Thanh Bồng							-		
3	Xã Đông Trà Bồng	3		3	9.823.500		9.823.500	147.353		147.353
4	Xã Cà Đam							-		
5	Xã Tây Trà							-		
6	Xã Tây Trà Bồng							-		
IV	BHXX cơ sở Sơn Tịnh	29	14	15	115.257.600	55.641.600	59.616.000	2.841.696	1.947.456	894.240
1	Xã Thọ Phong	8	3	5	31.795.200	11.923.200	19.872.000	715.392	417.312	298.080
2	Xã Trường Giang	4	2	2	15.897.600	7.948.800	7.948.800	397.440	278.208	119.232
3	Xã Ba Gia	4	2	2	15.897.600	7.948.800	7.948.800	397.440	278.208	119.232
4	Xã Sơn Tịnh	7	3	4	27.820.800	11.923.200	15.897.600	655.776	417.312	238.464
5	Xã Trà Giang	4	3	1	15.897.600	11.923.200	3.974.400	476.928	417.312	59.616
6	Xã Nghĩa Giang	2	1	1	7.948.800	3.974.400	3.974.400	198.720	139.104	59.616
V	BHXX cơ sở Tư Nghĩa	212	117	95	942.525.000	517.725.000	424.800.000	24.492.377	18.120.376	6.372.001
1	Xã Tư Nghĩa	80	43	37	356.655.000	192.045.000	164.610.000	9.190.725	6.721.575	2.469.150
2	Xã Vệ Giang	33	18	15	143.812.500	77.437.500	66.375.000	3.705.938	2.710.313	995.625
3	Xã Nghĩa Hành	44	24	20	195.585.000	105.315.000	90.270.000	5.040.075	3.686.025	1.354.050
4	Xã Phước Giang	11	7	4	48.675.000	30.975.000	17.700.000	1.349.625	1.084.125	265.500
5	Xã Đinh Cương	19	10	9	83.411.250	44.913.750	38.497.500	2.149.444	1.571.981	577.463
6	Xã Thiện Tín	8	5	3	36.727.500	22.125.000	14.602.500	993.413	774.375	219.038
7	Xã Sơn Mai	6	4	2	25.886.250	17.036.250	8.850.000	729.019	596.269	132.750
8	Xã Minh Long	11	6	5	51.772.500	27.877.500	23.895.000	1.334.138	975.713	358.425
VI	BHXX cơ sở Sơn Hà	31	27	4	111.781.560	97.363.320	14.418.240	3.623.989	3.407.716	216.273
1	Xã Sơn Hà	15	12	3	54.068.400	43.254.720	10.813.680	1.676.120	1.513.915	162.205
2	Xã Sơn Hạ	9	8	1	32.441.040	28.836.480	3.604.560	1.063.345	1.009.277	54.068
3	Xã Sơn Linh	2	2		7.209.120	7.209.120	-	252.319	252.319	-
4	Xã Sơn Thủy	1	1		3.603.000	3.603.000	-	126.105	126.105	-
5	Xã Sơn Kỳ	1	1		3.645.000	3.645.000	-	127.575	127.575	-
6	Xã Sơn Tây Thượng	1	1		3.570.000	3.570.000	-	124.950	124.950	-
7	Xã Sơn Tây	1	1		3.600.000	3.600.000	-	126.000	126.000	-
8	Xã Sơn Tây Hạ	1	1		3.645.000	3.645.000	-	127.575	127.575	-
VII	BHXX cơ sở Đức Phổ	317	196	121	1.029.732.977	607.885.160	421.847.817	27.603.699	21.275.980	6.327.719
1	Phường Đức Phổ	73	48	25	245.311.361	150.855.134	94.456.227	6.696.773	5.279.930	1.416.843
2	Phường Trà Câu	63	37	26	192.227.900	112.560.200	79.667.700	5.134.623	3.939.607	1.195.016
3	Xã Nguyễn Nghiêm	9	4	5	32.028.150	12.328.050	19.700.100	726.984	431.482	295.502
4	Xã Khánh Cường	10	3	7	34.594.650	7.398.600	27.196.050	666.892	258.951	407.941
5	Phường Sa Huỳnh	29	21	8	95.837.633	64.605.983	31.231.650	2.729.684	2.261.209	468.475
6	Xã Mộ Đức	40	27	13	125.974.144	82.635.694	43.338.450	3.542.326	2.892.249	650.077
7	Xã Long Phụng	34	24	10	106.906.623	70.210.983	36.695.640	3.007.819	2.457.384	550.435
8	Xã Mộ Cày	34	20	14	115.147.350	71.180.550	43.966.800	3.150.821	2.491.319	659.502
9	Xã Lân Phong	25	12	13	81.705.166	36.109.966	45.595.200	1.947.777	1.263.849	683.928
VIII	BHXX cơ sở Ba Tơ	56	15	41	183.372.000	49.117.500	134.254.500	3.732.935	1.719.116	2.013.819
1	Xã Ba Tơ	28	5	23	91.686.000	16.372.500	75.313.500	1.702.741	573.038	1.129.703

TT	Địa bàn xã (xã, phường, đặc khu)	Số người tham gia			Số tiền thu			Số tiền thù lao		
		Tổng số người	Trong đó		Tổng số tiền thu	Trong đó		Tổng số tiền thù lao	Trong đó	
			Tăng mới	Tiếp tục tham gia		Tăng mới	Tiếp tục tham gia		Tăng mới	Tiếp tục tham gia
2	Xã Ba Vinh	2	1	1	6.549.000	3.274.500	3.274.500	163.726	114.608	49.118
3	Xã Ba Động	10	3	7	32.745.000	9.823.500	22.921.500	687.646	343.823	343.823
4	Xã Ba Đình	5	1	4	16.372.500	3.274.500	13.098.000	311.078	114.608	196.470
5	Xã Đặng Thùy Trâm	1	1	-	3.274.500	3.274.500		114.608	114.608	
6	Xã Ba Tô	1	1	-	3.274.500	3.274.500		114.608	114.608	
7	Xã Ba Vì	8	2	6	26.196.000	6.549.000	19.647.000	523.920	229.215	294.705
8	Xã Ba Xa	1	1	-	3.274.500	3.274.500		114.608	114.608	
IX	BHXX cơ sở Lý Sơn	25	25	-	82.545.000	82.545.000	-	2.889.075	2.889.075	-
1	Đặc khu Lý Sơn	25	25	-	82.545.000	82.545.000		2.889.075	2.889.075	
X	BHXX cơ sở Kon Tum	63	11	52	234.171.000	40.887.000	193.284.000	4.330.305	1.431.045	2.899.260
1	Phường Kon Tum	39	5	34	144.963.000	18.585.000	126.378.000	2.546.145	650.475	1.895.670
2	Phường Đắk Cầm	11	2	9	40.887.000	7.434.000	33.453.000	761.985	260.190	501.795
3	Phường Đắk Bla	4	1	3	14.868.000	3.717.000	11.151.000	297.360	130.095	167.265
4	Xã Ngọc Bay	3	1	2	11.151.000	3.717.000	7.434.000	241.605	130.095	111.510
5	Xã Ia Chim	3	1	2	11.151.000	3.717.000	7.434.000	241.605	130.095	111.510
6	Xã Đắk Rơ Wa	3	1	2	11.151.000	3.717.000	7.434.000	241.605	130.095	111.510
XI	BHXX cơ sở Đắk Pék	16	16	-	52.392.000	52.392.000	-	1.833.720	1.833.720	-
1	Xã Xốp	2	2		6.549.000	6.549.000		229.215	229.215	-
2	Xã Ngọc Linh	2	2		6.549.000	6.549.000		229.215	229.215	-
3	Xã Đắk Plô	1	1		3.274.500	3.274.500		114.608	114.608	-
4	Xã Đắk Pék	6	6		19.647.000	19.647.000		687.645	687.645	-
5	Xã Đắk Môn	4	4		13.098.000	13.098.000		458.430	458.430	-
6	Xã Đắk Long	1	1		3.274.500	3.274.500		114.608	114.608	-
XII	BHXX cơ sở Bờ Y	38	38	-	108.300.000	108.300.000	-	3.790.500	3.790.500	-
1	Xã Bờ Y	30	30		85.500.000	85.500.000		2.992.500	2.992.500	
2	Xã Dục Nông	5	5		14.250.000	14.250.000		498.750	498.750	
3	Xã Sa Loong	3	3		8.550.000	8.550.000		299.250	299.250	
XIII	BHXX cơ sở Đắk Tô	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1	Xã Đắk Tô									
2	Xã Ngọc Tụ									
3	Xã Kon Đào									
4	Xã Đắk Sao									
5	Xã Đắk Tờ Kan									
6	Xã Tu Mơ Rông									
7	Xã Măng Ri									
XIV	BHXX cơ sở Măng Đen	37	28	9	122.100.000	92.400.000	29.700.000	3.679.500	3.234.000	445.500
1	Xã Măng Bút	2	2		6.600.000	6.600.000	-	231.000	231.000	-
2	Xã Măng Đen	16	12	4	52.800.000	39.600.000	13.200.000	1.584.000	1.386.000	198.000
3	Xã Kon Plông	2	2		6.600.000	6.600.000	-	231.000	231.000	-
4	Xã Đắk Rve	6	4	2	19.800.000	13.200.000	6.600.000	561.000	462.000	99.000
5	Xã Đắk Kôi	2	2		6.600.000	6.600.000	-	231.000	231.000	-
6	Xã Kon Braih	9	6	3	29.700.000	19.800.000	9.900.000	841.500	693.000	148.500
XV	BHXX cơ sở Đắk Hà	15	6	9	60.480.000	24.192.000	36.288.000	1.391.040	846.720	544.320
1	Xã Đắk Hà	10	4	6	40.320.000	16.128.000	24.192.000	927.360	564.480	362.880

TT	Địa bàn xã (xã, phường, đặc khu)	Số người tham gia			Số tiền thu			Số tiền thù lao		
		Tổng số người	Trong đó		Tổng số tiền thu	Trong đó		Tổng số tiền thù lao	Trong đó	
			Tăng mới	Tiếp tục tham gia		Tăng mới	Tiếp tục tham gia		Tăng mới	Tiếp tục tham gia
2	Xã Đắk Pxi									
3	Xã Đắk Ui									
4	Xã Đắk Mar	5	2	3	20.160.000	8.064.000	12.096.000	463.680	282.240	181.440
5	Xã Ngok Réo									
XVI	BHXH cơ sở Sa Thầy	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1	Xã Sa Thầy									
2	Xã Rờ Koi									
3	Xã Sa Bình									
4	Xã Mô Rai									
5	Xã Ya Ly									
6	Xã Ia Đal									
7	Xã Ia Toi									
	BHXH tỉnh Đắk Lắk	474	474	-	1.883.865.600	1.883.865.600	-	65.935.296	65.935.296	-
I	Phòng QLT	258	258	-	1.025.395.200	1.025.395.200	-	35.888.832	35.888.832	-
1	Phường Buôn Ma Thuột	141	141		560.390.400	560.390.400		19.613.664	19.613.664	
2	Phường Ea Kao	14	14		55.641.600	55.641.600		1.947.456	1.947.456	
3	Xã Hòa Phú	15	15		59.616.000	59.616.000		2.086.560	2.086.560	
4	Phường Tân An	37	37		147.052.800	147.052.800		5.146.848	5.146.848	
5	Phường Tân Lập	35	35		139.104.000	139.104.000		4.868.640	4.868.640	
6	Phường Thành Nhất	16	16		63.590.400	63.590.400		2.225.664	2.225.664	
II	BHXH cơ sở Sông Cầu	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1	Phường Sông Cầu	-			-			-		
2	Phường Xuân Đài	-			-			-		
3	Xã Xuân Lộc	-			-			-		
4	Xã Xuân Cánh	-			-			-		
5	Xã Xuân Thọ	-			-			-		
6	Xã Xuân Lãnh	-			-			-		
III	BHXH cơ sở Tuy An	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1	Xã Tuy An Bắc	-			-			-		
2	Xã Tuy An Đông	-			-			-		
3	Xã Tuy An Nam	-			-			-		
4	Xã Ô Loan	-			-			-		
5	Xã Tuy An Tây	-			-			-		
6	Xã Đông Xuân	-			-			-		
7	Xã Phú Mỹ	-			-			-		
IV	BHXH cơ sở Sơn Hòa	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1	Xã Sơn Hoà	-			-			-		
2	Xã Suối Trai	-			-			-		
3	Xã Tây Sơn	-			-			-		
4	Xã Văn Hoà	-			-			-		
5	Xã Xuân Phước	-			-			-		
V	BHXH cơ sở Sông Hinh	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1	Xã Sông Hinh	-			-			-		
2	Xã Đức Bình	-			-			-		

TT	Địa bàn xã (xã, phường, đặc khu)	Số người tham gia			Số tiền thu			Số tiền thù lao		
		Tổng số người	Trong đó		Tổng số tiền thu	Trong đó		Tổng số tiền thù lao	Trong đó	
			Tăng mới	Tiếp tục tham gia		Tăng mới	Tiếp tục tham gia		Tăng mới	Tiếp tục tham gia
3	Xã Ea Bá	-			-			-		
4	Xã Ea Ly	-			-			-		
5	Xã Sơn Thành	-			-			-		
VI	BHXX cơ sở Phú Hòa	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1	Xã Phú Hoà 1	-			-			-		
2	Xã Phú Hoà 2	-			-			-		
3	Xã Hòa Thịnh	-			-			-		
4	Xã Hòa Mỹ	-			-			-		
5	Xã Tây Hòa	-			-			-		
VII	BHXX cơ sở Tuy Hòa	216	216	-	858.470.400	858.470.400	-	30.046.464	30.046.464	-
1	Phường Tuy Hòa	49	49		194.745.600	194.745.600		6.816.096	6.816.096	
2	Phường Phú Yên	37	37		147.052.800	147.052.800		5.146.848	5.146.848	
3	Phường Bình Kiến	29	29		115.257.600	115.257.600		4.034.016	4.034.016	
4	Phường Đông Hòa	53	53		210.643.200	210.643.200		7.372.512	7.372.512	
5	Phường Hòa Hiệp	34	34		135.129.600	135.129.600		4.729.536	4.729.536	
6	Xã Hòa Xuân	14	14		55.641.600	55.641.600		1.947.456	1.947.456	
VIII	BHXX cơ sở Ea H'leo	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1	Xã Ea Drăng	-			-			-		
2	Xã Ea Hiao	-			-			-		
3	Xã Ea Hleo	-			-			-		
4	Xã Ea Wy	-			-			-		
5	Xã Ea Khăl	-			-			-		
6	Xã Pong Drang	-			-			-		
7	Xã Krông Búk	-			-			-		
8	Xã Cư Pong	-			-			-		
IX	BHXX cơ sở Ea Súp	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1	Xã Ea Súp	-			-			-		
2	Xã Ea Bưng	-			-			-		
3	Xã Ea Rốk	-			-			-		
4	Xã Ia Lốp	-			-			-		
5	Xã Ia Rvê	-			-			-		
X	BHXX cơ sở Buôn Đôn	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1	Xã Ea Wer	-			-			-		
2	Xã Ea Nuôi	-			-			-		
3	Xã Buôn Đôn	-			-			-		
4	Xã Ea M'droh	-			-			-		
XI	BHXX cơ sở Cư M'gar	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1	Xã Quảng Phú	-			-			-		
2	Xã Cư M'gar	-			-			-		
3	Xã Cuôr Đăng	-			-			-		
4	Xã Ea Tul	-			-			-		
5	Xã Ea Kiết	-			-			-		
XII	BHXX cơ sở Krông Năng	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1	Phường Buôn Hồ	-			-			-		

TT	Địa bàn xã (xã, phường, đặc khu)	Số người tham gia			Số tiền thu			Số tiền thù lao		
		Tổng số người	Trong đó		Tổng số tiền thu	Trong đó		Tổng số tiền thù lao	Trong đó	
			Tăng mới	Tiếp tục tham gia		Tăng mới	Tiếp tục tham gia		Tăng mới	Tiếp tục tham gia
2	Phường Cư Bao	-			-			-		
3	Xã Ea Drông	-			-			-		
4	Xã Dliê Ya	-			-			-		
5	Xã Krông Năng	-			-			-		
6	Xã Phú Xuân	-			-			-		
7	Xã Tam Giang	-			-			-		
XIII BHHH cơ sở Ea Kar		-	-	-	-	-	-	-	-	-
1	Xã Ea Kar	-			-			-		
2	Xã Ea Knốp	-			-			-		
3	Xã Cư Yang	-			-			-		
4	Xã Ea Ô	-			-			-		
5	Xã Ea Păl	-			-			-		
XIV BHHH cơ sở M'đrăk		-	-	-	-	-	-	-	-	-
1	Xã M'Đrăk	-			-			-		
2	Xã Cư Prao	-			-			-		
3	Xã Ea Riêng	-			-			-		
4	Xã Cư M'ta	-			-			-		
5	Xã Krông Á	-			-			-		
6	Xã Ea Trang	-			-			-		
XV BHHH cơ sở Krông Bông		-	-	-	-	-	-	-	-	-
1	Xã Krông Bông	-			-			-		
2	Xã Hòa Sơn	-			-			-		
3	Xã Dang Kang	-			-			-		
4	Xã Cư Pui	-			-			-		
5	Xã Yang Mao	-			-			-		
XVI BHHH cơ sở Krông Pắc		-	-	-	-	-	-	-	-	-
1	Xã Krông Pắc	-			-			-		
2	Xã Ea Kly	-			-			-		
3	Xã Ea Phê	-			-			-		
4	Xã Ea Knuéc	-			-			-		
5	Xã Tân Tiến	-			-			-		
6	Xã Vụ Bôn	-			-			-		
XVII BHHH cơ sở Lắk		-	-	-	-	-	-	-	-	-
1	Xã Liên Sơn Lắk	-			-			-		
2	Xã Đăk Phoi	-			-			-		
3	Xã Đăk Liêng	-			-			-		
4	Xã Krông Nô	-			-			-		
5	Xã Nam Ka	-			-			-		
XVIII BHHH cơ sở Cư Kuin		-	-	-	-	-	-	-	-	-
1	Xã Dray Bhang	-			-			-		
2	Xã Ea Ktur	-			-			-		
3	Xã Ea Ning	-			-			-		
4	Xã Dur Kmăl	-			-			-		
5	Xã Krông Ana	-			-			-		

TT	Địa bàn xã (xã, phường, đặc khu)	Số người tham gia			Số tiền thu			Số tiền thù lao		
		Tổng số người	Trong đó		Tổng số tiền thu	Trong đó		Tổng số tiền thù lao	Trong đó	
			Tăng mới	Tiếp tục tham gia		Tăng mới	Tiếp tục tham gia		Tăng mới	Tiếp tục tham gia
6	Xã Ea Na	-			-			-		
	BHXX TP Đồng Nai	10.455	10.455	0	53.295.408.000	53.295.408.000	0	1.865.339.280	1.865.339.280	0
I	Phòng QLT	3.154	3.154	0	16.077.830.400	16.077.830.400	0	562.724.064	562.724.064	0
1	Phường Hồ Nai	748	748		3.813.004.800	3.813.004.800		133.455.168	133.455.168	
2	Phường Tam Hiệp	619	619		3.155.414.400	3.155.414.400		110.439.504	110.439.504	
3	Phường Long Bình	693	693		3.532.636.800	3.532.636.800		123.642.288	123.642.288	
4	Phường Trần Biên	550	550		2.803.680.000	2.803.680.000		98.128.800	98.128.800	
5	Phường Biên Hòa	255	255		1.299.888.000	1.299.888.000		45.496.080	45.496.080	
6	Phường Long Hưng	289	289		1.473.206.400	1.473.206.400		51.562.224	51.562.224	
II	BHXX cơ sở Bình Phước	119	119	0	606.614.400	606.614.400	0	21.231.504	21.231.504	0
1	Phường Bình Phước	57	57		290.563.200	290.563.200		10.169.712	10.169.712	
2	Phường Đồng Xoài	17	17		86.659.200	86.659.200		3.033.072	3.033.072	
3	Phường Đồng Phú	18	18		91.756.800	91.756.800		3.211.488	3.211.488	
4	Xã Tân Lợi	13	13		66.268.800	66.268.800		2.319.408	2.319.408	
5	Xã Đồng Tâm	14	14		71.366.400	71.366.400		2.497.824	2.497.824	
III	BHXX cơ sở Bù Đăng	99	99	0	504.662.400	504.662.400	0	17.663.184	17.663.184	0
1	Xã Bù Đăng	33	33		168.220.800	168.220.800		5.887.728	5.887.728	
2	xã Đắk Nheu	5	5		25.488.000	25.488.000		892.080	892.080	
3	Xã Thọ Sơn	11	11		56.073.600	56.073.600		1.962.576	1.962.576	
4	Xã Bom Bo	8	8		40.780.800	40.780.800		1.427.328	1.427.328	
5	Xã Nghĩa Trung	13	13		66.268.800	66.268.800		2.319.408	2.319.408	
6	Xã Phước Sơn	29	29		147.830.400	147.830.400		5.174.064	5.174.064	
IV	BHXX cơ sở Cẩm Mỹ	151	151	0	769.737.600	769.737.600	0	26.940.816	26.940.816	0
1	Xã Xuân Quế	5	5		25.488.000	25.488.000		892.080	892.080	
2	Xã Cẩm Mỹ	27	27		137.635.200	137.635.200		4.817.232	4.817.232	
3	Xã Xuân Đường	12	12		61.171.200	61.171.200		2.140.992	2.140.992	
4	Xã Xuân Đông	46	46		234.489.600	234.489.600		8.207.136	8.207.136	
5	Xã Sông Ray	16	16		81.561.600	81.561.600		2.854.656	2.854.656	
6	Xã Xuân Định	45	45		229.392.000	229.392.000		8.028.720	8.028.720	
V	BHXX cơ sở Lộc Ninh	337	337	0	1.717.891.200	1.717.891.200	0	60.126.192	60.126.192	0
1	Phường Lộc Ninh	71	71		361.929.600	361.929.600		12.667.536	12.667.536	
2	Xã Lộc Tấn	20	20		101.952.000	101.952.000		3.568.320	3.568.320	
3	Xã Lộc Thạnh	30	30		152.928.000	152.928.000		5.352.480	5.352.480	
4	Xã Lộc Quang	14	14		71.366.400	71.366.400		2.497.824	2.497.824	
5	Xã Lộc Thành	19	19		96.854.400	96.854.400		3.389.904	3.389.904	
6	Xã Lộc Hưng	51	51		259.977.600	259.977.600		9.099.216	9.099.216	
7	Xã Thiện Hưng	101	101		514.857.600	514.857.600		18.020.016	18.020.016	
8	Xã Hưng Phước	10	10		50.976.000	50.976.000		1.784.160	1.784.160	
9	Xã Tân Tiến	21	21		107.049.600	107.049.600		3.746.736	3.746.736	
VI	BHXX cơ sở Long Khánh	54	54	0	275.270.400	275.270.400	0	9.634.464	9.634.464	0
1	Phường Long Khánh	28	28		142.732.800	142.732.800		4.995.648	4.995.648	
2	Phường Bình Lộc	7	7		35.683.200	35.683.200		1.248.912	1.248.912	
3	Phường Bảo Vinh	11	11		56.073.600	56.073.600		1.962.576	1.962.576	
4	Phường Xuân Lập	4	4		20.390.400	20.390.400		713.664	713.664	

TT	Địa bàn xã (xã, phường, đặc khu)	Số người tham gia			Số tiền thu			Số tiền thù lao		
		Tổng số người	Trong đó		Tổng số tiền thu	Trong đó		Tổng số tiền thù lao	Trong đó	
			Tăng mới	Tiếp tục tham gia		Tăng mới	Tiếp tục tham gia		Tăng mới	Tiếp tục tham gia
5	Phường Hàng Gòn	4	4		20.390.400	20.390.400		713.664	713.664	
VII	BHXX cơ sở Long Thành	1.169	1.169	0	5.959.094.400	5.959.094.400	0	208.568.304	208.568.304	0
1	Phường Long Thành	151	151		769.737.600	769.737.600		26.940.816	26.940.816	
2	Phường Tam Phước	112	112		570.931.200	570.931.200		19.982.592	19.982.592	
3	Phường Phước Tân	166	166		846.201.600	846.201.600		29.617.056	29.617.056	
4	Xã An Phước	696	696		3.547.929.600	3.547.929.600		124.177.536	124.177.536	
5	Xã Bình An	44	44		224.294.400	224.294.400		7.850.304	7.850.304	
VIII	BHXX cơ sở Nhơn Trạch	1.055	1.055	0	5.377.968.000	5.377.968.000	0	188.228.880	188.228.880	0
1	Xã Long Phước	49	49		249.782.400	249.782.400		8.742.384	8.742.384	
2	Xã Phước Thái	66	66		336.441.600	336.441.600		11.775.456	11.775.456	
3	Phường Nhơn Trạch	473	473		2.411.164.800	2.411.164.800		84.390.768	84.390.768	
4	Xã Đại Phước	125	125		637.200.000	637.200.000		22.302.000	22.302.000	
5	Xã Phước An	342	342		1.743.379.200	1.743.379.200		61.018.272	61.018.272	
IX	BHXX cơ sở Phú Riềng	141	141	0	718.761.600	718.761.600	0	25.156.656	25.156.656	0
1	Xã Bình Tân	29	29		147.830.400	147.830.400		5.174.064	5.174.064	
2	Xã Phú Riềng	71	71		361.929.600	361.929.600		12.667.536	12.667.536	
3	Xã Long Hà	13	13		66.268.800	66.268.800		2.319.408	2.319.408	
4	Xã Phú Trung	2	2		10.195.200	10.195.200		356.832	356.832	
5	Xã Thuận Lợi	26	26		132.537.600	132.537.600		4.638.816	4.638.816	
X	BHXX cơ sở Phước Bình	527	527	0	2.686.435.200	2.686.435.200	0	94.025.232	94.025.232	0
1	Phường Phước Long	89	89		453.686.400	453.686.400		15.879.024	15.879.024	
2	Phường Phước Bình	46	46		234.489.600	234.489.600		8.207.136	8.207.136	
3	Xã Bù Gia Mập	26	26		132.537.600	132.537.600		4.638.816	4.638.816	
4	Xã Đăk Ô	101	101		514.857.600	514.857.600		18.020.016	18.020.016	
5	Xã Đa Kia	122	122		621.907.200	621.907.200		21.766.752	21.766.752	
6	Xã Phú Nghĩa	143	143		728.956.800	728.956.800		25.513.488	25.513.488	
XI	BHXX cơ sở Tân Khai	926	926	0	4.720.377.600	4.720.377.600	0	165.213.216	165.213.216	0
1	Phường Bình Long	131	131		667.785.600	667.785.600		23.372.496	23.372.496	
2	Phường An Lộc									
3	Xã Tân Hưng	46	46		234.489.600	234.489.600		8.207.136	8.207.136	
4	Xã Minh Đức	24	24		122.342.400	122.342.400		4.281.984	4.281.984	
5	Xã Tân Quan	58	58		295.660.800	295.660.800		10.348.128	10.348.128	
6	Phường Tân Khai	107	107		545.443.200	545.443.200		19.090.512	19.090.512	
7	Phường Chơn Thành	186	186		948.153.600	948.153.600		33.185.376	33.185.376	
8	Phường Minh Hưng	255	255		1.299.888.000	1.299.888.000		45.496.080	45.496.080	
9	Xã Nha Bích	119	119		606.614.400	606.614.400		21.231.504	21.231.504	
XII	BHXX cơ sở Tân Phú	876	876	0	4.465.497.600	4.465.497.600	0	156.292.416	156.292.416	0
1	Phường Tân Phú	80	80		407.808.000	407.808.000		14.273.280	14.273.280	
2	Xã Đak Lua	26	26		132.537.600	132.537.600		4.638.816	4.638.816	
3	Xã Nam Cát Tiên	55	55		280.368.000	280.368.000		9.812.880	9.812.880	
4	Xã Tà Lài	151	151		769.737.600	769.737.600		26.940.816	26.940.816	
5	Xã Phú Lâm	253	253		1.289.692.800	1.289.692.800		45.139.248	45.139.248	
6	Xã Định Quán	145	145		739.152.000	739.152.000		25.870.320	25.870.320	
7	Xã Thanh Sơn	32	32		163.123.200	163.123.200		5.709.312	5.709.312	

TT	Địa bàn xã (xã, phường, đặc khu)	Số người tham gia			Số tiền thu			Số tiền thù lao		
		Tổng số người	Trong đó		Tổng số tiền thu	Trong đó		Tổng số tiền thù lao	Trong đó	
			Tăng mới	Tiếp tục tham gia		Tăng mới	Tiếp tục tham gia		Tăng mới	Tiếp tục tham gia
8	Xã Phú Vinh	44	44		224.294.400	224.294.400		7.850.304	7.850.304	
9	Xã Phú Hòa	45	45		229.392.000	229.392.000		8.028.720	8.028.720	
10	Xã La Ngà	45	45		229.392.000	229.392.000		8.028.720	8.028.720	
XIII	BHXX cơ sở Trảng Bom	174	174	0	886.982.400	886.982.400	0	31.044.384	31.044.384	0
1	Phường Trảng Bom	46	46		234.489.600	234.489.600		8.207.136	8.207.136	
2	Xã Bình Minh	34	34		173.318.400	173.318.400		6.066.144	6.066.144	
3	Xã Hưng Thịnh	30	30		152.928.000	152.928.000		5.352.480	5.352.480	
4	Xã An Viễn	9	9		45.878.400	45.878.400		1.605.744	1.605.744	
5	Xã Thống Nhất	15	15		76.464.000	76.464.000		2.676.240	2.676.240	
6	Xã Gia Kiệm	18	18		91.756.800	91.756.800		3.211.488	3.211.488	
7	Phường Dầu Giây	22	22		112.147.200	112.147.200		3.925.152	3.925.152	
XIV	BHXX cơ sở Trị An	1.042	1.042	0	5.311.699.200	5.311.699.200	0	185.909.472	185.909.472	0
1	Phường Trảng Dài	696	696		3.547.929.600	3.547.929.600		124.177.536	124.177.536	
2	Phường Trị An	39	39		198.806.400	198.806.400		6.958.224	6.958.224	
3	Xã Phú Lý	17	17		86.659.200	86.659.200		3.033.072	3.033.072	
4	Xã Tân An	38	38		193.708.800	193.708.800		6.779.808	6.779.808	
5	Phường Tân Triều	209	209		1.065.398.400	1.065.398.400		37.288.944	37.288.944	
6	Xã Bàu Hàm	43	43		219.196.800	219.196.800		7.671.888	7.671.888	
XV	BHXX cơ sở Xuân Lộc	631	631	0	3.216.585.600	3.216.585.600	0	112.580.496	112.580.496	0
1	Phường Xuân Lộc	251	251		1.279.497.600	1.279.497.600		44.782.416	44.782.416	
2	Xã Xuân Bắc	57	57		290.563.200	290.563.200		10.169.712	10.169.712	
3	Xã Xuân Thành	84	84		428.198.400	428.198.400		14.986.944	14.986.944	
4	Xã Xuân Hòa	202	202		1.029.715.200	1.029.715.200		36.040.032	36.040.032	
5	Xã Xuân Phú	37	37		188.611.200	188.611.200		6.601.392	6.601.392	
	BHXX tỉnh Hưng Yên	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	BHXX tỉnh Ninh Bình	10.997	3.787	7.210	43.706.016.000	15.103.420.800	28.602.595.200	957.658.656	528.619.728	429.038.928
I	Phòng QLT & PT NTG	1.066	396	670	4.840.492.800	1.798.156.800	3.042.336.000	108.570.528	62.935.488	45.635.040
1	Phường Hoa Lư	684	253	431	3.105.907.200	1.148.822.400	1.957.084.800	69.565.056	40.208.784	29.356.272
2	Phường Đông Hoa Lư	108	39	69	490.406.400	177.091.200	313.315.200	10.897.920	6.198.192	4.699.728
3	Phường Tây Hoa Lư	63	30	33	286.070.400	136.224.000	149.846.400	7.015.536	4.767.840	2.247.696
4	Phường Nam Hoa Lư	211	74	137	958.108.800	336.019.200	622.089.600	21.092.016	11.760.672	9.331.344
II	BHXX cơ sở Tam Điệp	526	166	360	2.030.976.000	641.164.800	1.389.811.200	43.287.936	22.440.768	20.847.168
1	Xã Đồng Thái	50	14	36	177.600.000	49.728.000	127.872.000	3.658.560	1.740.480	1.918.080
2	Phường Tam Điệp	48	18	30	190.771.200	71.539.200	119.232.000	4.292.352	2.503.872	1.788.480
3	Phường Yên Thắng	146	41	105	580.262.400	162.950.400	417.312.000	11.962.944	5.703.264	6.259.680
4	Phường Trung Sơn	149	49	100	592.185.600	194.745.600	397.440.000	12.777.696	6.816.096	5.961.600
5	Phường Yên Sơn	42	14	28	166.924.800	55.641.600	111.283.200	3.616.704	1.947.456	1.669.248
6	Xã Quỳnh Lưu	81	23	58	287.712.000	81.696.000	206.016.000	5.949.600	2.859.360	3.090.240
7	Xã Phú Long	10	7	3	35.520.000	24.864.000	10.656.000	1.030.080	870.240	159.840
III	BHXX Cơ Sở Yên Khánh	395	109	286	1.495.545.600	409.977.600	1.085.568.000	30.632.736	14.349.216	16.283.520
1	Xã Khánh Hội	26	10	16	103.334.400	39.744.000	63.590.400	2.344.896	1.391.040	953.856
2	Xã Khánh Nhạc	39	10	29	155.001.600	39.744.000	115.257.600	3.119.904	1.391.040	1.728.864
3	Xã Khánh Thiện	64	13	51	254.361.600	51.667.200	202.694.400	4.848.768	1.808.352	3.040.416

TT	Địa bàn xã (xã, phường, đặc khu)	Số người tham gia			Số tiền thu			Số tiền thù lao		
		Tổng số người	Trong đó		Tổng số tiền thu	Trong đó		Tổng số tiền thù lao	Trong đó	
			Tăng mới	Tiếp tục tham gia		Tăng mới	Tiếp tục tham gia		Tăng mới	Tiếp tục tham gia
4	Xã Khánh Trung	31	6	25	123.206.400	23.846.400	99.360.000	2.325.024	834.624	1.490.400
5	Xã Yên Khánh	59	15	44	234.489.600	59.616.000	174.873.600	4.709.664	2.086.560	2.623.104
6	Xã Yên Mạc	60	18	42	213.120.000	63.936.000	149.184.000	4.475.520	2.237.760	2.237.760
7	Xã Yên Mô	78	23	55	277.056.000	81.696.000	195.360.000	5.789.760	2.859.360	2.930.400
8	Xã Yên Từ	38	14	24	134.976.000	49.728.000	85.248.000	3.019.200	1.740.480	1.278.720
IV	BHXX Cơ Sở Gia Viễn	1.086	270	816	4.151.040.000	1.031.692.800	3.119.347.200	82.899.456	36.109.248	46.790.208
1	Xã Gia Lâm	60	16	44	213.120.000	56.832.000	156.288.000	4.333.440	1.989.120	2.344.320
2	Xã Gia Tường	47	11	36	166.944.000	39.072.000	127.872.000	3.285.600	1.367.520	1.918.080
3	Xã Cúc Phương	23	6	17	81.696.000	21.312.000	60.384.000	1.651.680	745.920	905.760
4	Xã Phú Sơn	76	18	58	269.952.000	63.936.000	206.016.000	5.328.000	2.237.760	3.090.240
5	Xã Nho Quan	154	38	116	547.008.000	134.976.000	412.032.000	10.904.640	4.724.160	6.180.480
6	Xã Thanh Sơn	31	9	22	110.112.000	31.968.000	78.144.000	2.291.040	1.118.880	1.172.160
7	Xã Gia Viễn	158	43	115	627.955.200	170.899.200	457.056.000	12.837.312	5.981.472	6.855.840
8	Xã Gia Vân	159	40	119	631.929.600	158.976.000	472.953.600	12.658.464	5.564.160	7.094.304
9	Xã Gia Hưng	64	13	51	254.361.600	51.667.200	202.694.400	4.848.768	1.808.352	3.040.416
10	Xã Gia Trấn	205	46	159	814.752.000	182.822.400	631.929.600	15.877.728	6.398.784	9.478.944
11	Xã Đại Hoàng	64	16	48	254.361.600	63.590.400	190.771.200	5.087.232	2.225.664	2.861.568
12	Xã Gia Phong	45	14	31	178.848.000	55.641.600	123.206.400	3.795.552	1.947.456	1.848.096
V	BHXX Cơ Sở Kim Sơn	924	260	664	3.385.536.000	951.398.400	2.434.137.600	69.811.008	33.298.944	36.512.064
1	Xã Phát Diệm	233	60	173	827.616.000	213.120.000	614.496.000	16.676.640	7.459.200	9.217.440
2	Xã Bình Minh	82	25	57	291.264.000	88.800.000	202.464.000	6.144.960	3.108.000	3.036.960
3	Xã Chât Bình	30	10	20	106.560.000	35.520.000	71.040.000	2.308.800	1.243.200	1.065.600
4	Xã Kim Sơn	86	22	64	305.472.000	78.144.000	227.328.000	6.144.960	2.735.040	3.409.920
5	Xã Quang Thiện	84	24	60	298.368.000	85.248.000	213.120.000	6.180.480	2.983.680	3.196.800
6	Xã Lai Thành	103	34	69	365.856.000	120.768.000	245.088.000	7.903.200	4.226.880	3.676.320
7	Xã Định Hóa	42	12	30	149.184.000	42.624.000	106.560.000	3.090.240	1.491.840	1.598.400
8	Xã Kim Đông	19	7	12	67.488.000	24.864.000	42.624.000	1.509.600	870.240	639.360
9	Xã Quỳ Nhất	106	27	79	421.286.400	107.308.800	313.977.600	8.465.472	3.755.808	4.709.664
10	Xã Nghĩa Lâm	53	17	36	210.643.200	67.564.800	143.078.400	4.510.944	2.364.768	2.146.176
11	Xã Rạng Đông	86	22	64	341.798.400	87.436.800	254.361.600	6.875.712	3.060.288	3.815.424
VI	BHXX Cơ Sở Duy Tiên	719	306	413	2.843.654.400	1.210.252.800	1.633.401.600	66.859.872	42.358.848	24.501.024
1	Phường Duy Tiên	63	28	35	250.387.200	111.283.200	139.104.000	5.981.472	3.894.912	2.086.560
2	Phường Duy Tân	35	14	21	139.104.000	55.641.600	83.462.400	3.199.392	1.947.456	1.251.936
3	Phường Duy Hà	126	55	71	500.774.400	218.592.000	282.182.400	11.883.456	7.650.720	4.232.736
4	Phường Đồng Văn	402	170	232	1.597.708.800	675.648.000	922.060.800	37.478.592	23.647.680	13.830.912
5	Phường Tiên Sơn	60	25	35	238.464.000	99.360.000	139.104.000	5.564.160	3.477.600	2.086.560
6	Xã Lý Nhân	33	14	19	117.216.000	49.728.000	67.488.000	2.752.800	1.470.480	1.012.320
VII	BHXX Cơ Sở Bình Lục	1.596	529	1.067	5.668.992.000	1.879.008.000	3.789.984.000	122.615.040	65.765.280	56.849.760
1	Xã Bắc Lý	156	52	104	554.112.000	184.704.000	369.408.000	12.005.760	6.464.640	5.541.120
2	Xã Nam Lý	252	87	165	895.104.000	309.024.000	586.080.000	19.607.040	10.815.840	8.791.200
3	Xã Nam Xang	175	61	114	621.600.000	216.672.000	404.928.000	13.657.440	7.583.520	6.073.920
4	Xã Nhân Hà	62	19	43	220.224.000	67.488.000	152.736.000	4.653.120	2.362.080	2.291.040
5	Xã Trần Thương	76	23	53	269.952.000	81.696.000	188.256.000	5.683.200	2.859.360	2.823.840
6	Xã Vĩnh Trụ	263	84	179	934.176.000	298.368.000	635.808.000	19.980.000	10.442.880	9.537.120

TT	Địa bàn xã (xã, phường, đặc khu)	Số người tham gia			Số tiền thu			Số tiền thù lao		
		Tổng số người	Trong đó		Tổng số tiền thu	Trong đó		Tổng số tiền thù lao	Trong đó	
			Tăng mới	Tiếp tục tham gia		Tăng mới	Tiếp tục tham gia		Tăng mới	Tiếp tục tham gia
7	Xã Bình An	101	36	65	358.752.000	127.872.000	230.880.000	7.938.720	4.475.520	3.463.200
8	Xã Bình Mỹ	228	77	151	809.856.000	273.504.000	536.352.000	17.617.920	9.572.640	8.045.280
9	Xã Bình giang	60	21	39	213.120.000	74.592.000	138.528.000	4.688.640	2.610.720	2.077.920
10	Xã Bình Lục	122	36	86	433.344.000	127.872.000	305.472.000	9.057.600	4.475.520	4.582.080
11	Xã Bình sơn	101	33	68	358.752.000	117.216.000	241.536.000	7.725.600	4.102.560	3.623.040
VIII	BHXX Cơ Sở Kim Bảng	328	111	217	1.303.603.200	441.158.400	862.444.800	28.377.216	15.440.544	12.936.672
1	Phường Phú Vân	58	18	40	230.515.200	71.539.200	158.976.000	4.888.512	2.503.872	2.384.640
2	Phường Tam Chúc	15	6	9	59.616.000	23.846.400	35.769.600	1.371.168	834.624	536.544
3	Phường Kim Bảng	36	14	22	143.078.400	55.641.600	87.436.800	3.259.008	1.947.456	1.311.552
4	Phường Lý Thường Kiệt	26	15	11	103.334.400	59.616.000	43.718.400	2.742.336	2.086.560	655.776
5	Phường Lê Hồ	101	33	68	401.414.400	131.155.200	270.259.200	8.644.320	4.590.432	4.053.888
6	Phường Kim Thanh	69	17	52	274.233.600	67.564.800	206.668.800	5.464.800	2.364.768	3.100.032
7	Phường Nguyễn Ủy	23	8	15	91.411.200	31.795.200	59.616.000	2.007.072	1.112.832	894.240
IX	BHXX Cơ Sở Phú Lý	410	200	210	1.588.953.600	769.958.400	818.995.200	39.233.472	26.948.544	12.284.928
1	Phường Phú Lý	185	68	117	735.264.000	270.259.200	465.004.800	16.434.144	9.459.072	6.975.072
2	Phường Hà Nam	20	9	11	79.488.000	35.769.600	43.718.400	1.907.712	1.251.936	655.776
3	Phường Liêm Tuyền	24	9	15	95.385.600	35.769.600	59.616.000	2.146.176	1.251.936	894.240
4	Phường Châu Sơn	85	55	30	337.824.000	218.592.000	119.232.000	9.439.200	7.650.720	1.788.480
5	Xã Liêm Hà	25	23	2	88.800.000	81.696.000	7.104.000	2.965.920	2.859.360	106.560
6	Xã Tân Thanh	22	12	10	78.144.000	42.624.000	35.520.000	2.024.640	1.491.840	532.800
7	Xã Thanh Bình	9	4	5	31.968.000	14.208.000	17.760.000	763.680	497.280	266.400
8	Xã Thanh Liêm	19	10	9	67.488.000	35.520.000	31.968.000	1.722.720	1.243.200	479.520
9	Xã Thanh Lâm	21	10	11	74.592.000	35.520.000	39.072.000	1.829.280	1.243.200	586.080
X	BHXX Cơ Sở Nam Định	1.292	450	842	5.845.190.400	2.035.996.800	3.809.193.600	128.397.792	71.259.888	57.137.904
1	Phường Nam Định	584	219	365	2.651.827.200	994.435.200	1.657.392.000	59.666.112	34.805.232	24.860.880
2	Phường Thiên Trường	52	18	34	236.121.600	81.734.400	154.387.200	5.176.512	2.860.704	2.315.808
3	Phường Đông A	101	35	66	458.620.800	158.928.000	299.692.800	10.057.872	5.562.480	4.495.392
4	Phường Thành Nam	83	26	57	376.886.400	118.060.800	258.825.600	8.014.512	4.132.128	3.882.384
5	Phường Trường Thi	137	38	99	622.089.600	172.550.400	449.539.200	12.782.352	6.039.264	6.743.088
6	Phường Mỹ Lộc	31	11	20	140.764.800	49.948.800	90.816.000	3.110.448	1.748.208	1.362.240
7	Phường Vị Khê	90	30	60	408.672.000	136.224.000	272.448.000	8.854.560	4.767.840	4.086.720
8	Phường Hồng Quang	176	60	116	799.180.800	272.448.000	526.732.800	17.436.672	9.535.680	7.900.992
9	Xã Hiến Khánh	38	13	25	151.027.200	51.667.200	99.360.000	3.298.752	1.808.352	1.490.400
XI	BHXX Cơ Sở Nam Trực	273	69	204	1.085.011.200	274.233.600	810.777.600	21.759.840	9.598.176	12.161.664
1	Xã Nam Trực	60	12	48	238.464.000	47.692.800	190.771.200	4.530.816	1.669.248	2.861.568
2	Xã Nam Minh	16	3	13	63.590.400	11.923.200	51.667.200	1.192.320	417.312	775.008
3	Xã Nam Đông	20	4	16	79.488.000	15.897.600	63.590.400	1.510.272	556.416	953.856
4	Xã Nam Ninh	17	5	12	67.564.800	19.872.000	47.692.800	1.410.912	695.520	715.392
5	Xã Nam Hồng	18	5	13	71.539.200	19.872.000	51.667.200	1.470.528	695.520	775.008
6	Xã Cổ Lễ	55	12	43	218.592.000	47.692.800	170.899.200	4.232.736	1.669.248	2.563.488
7	Xã Ninh Giang	35	9	26	139.104.000	35.769.600	103.334.400	2.801.952	1.251.936	1.550.016
8	Xã Cát Thành	52	19	33	206.668.800	75.513.600	131.155.200	4.610.304	2.642.976	1.967.328
XII	BHXX Cơ Sở Nghĩa Hưng	85	30	55	337.824.000	119.232.000	218.592.000	7.452.000	4.173.120	3.278.880
1	Xã Đồng Thịnh	3	2	1	11.923.200	7.948.800	3.974.400	337.824	278.208	59.616

TT	Địa bàn xã (xã, phường, đặc khu)	Số người tham gia			Số tiền thu			Số tiền thù lao		
		Tổng số người	Trong đó		Tổng số tiền thu	Trong đó		Tổng số tiền thù lao	Trong đó	
			Tăng mới	Tiếp tục tham gia		Tăng mới	Tiếp tục tham gia		Tăng mới	Tiếp tục tham gia
2	Xã Nghĩa Hưng	8	4	4	31.795.200	15.897.600	15.897.600	794.880	556.416	238.464
3	Xã Nghĩa Sơn	22	6	16	87.436.800	23.846.400	63.590.400	1.788.480	834.624	953.856
4	Xã Hồng Phong	9	4	5	35.769.600	15.897.600	19.872.000	854.496	556.416	298.080
5	Xã Ninh Cường	9	4	5	35.769.600	15.897.600	19.872.000	854.496	556.416	298.080
6	Xã Minh Thái	22	5	17	87.436.800	19.872.000	67.564.800	1.708.992	695.520	1.013.472
7	Xã Quang Hưng	7	2	5	27.820.800	7.948.800	19.872.000	576.288	278.208	298.080
8	Xã Trúc Ninh	5	3	2	19.872.000	11.923.200	7.948.800	536.544	417.312	119.232
XIII	BHXX Cơ Sớ Ý Yên	1.443	390	1.053	5.735.059.200	1.550.016.000	4.185.043.200	117.026.208	54.250.560	62.775.648
1	Xã Ý Yên	304	84	220	1.208.217.600	333.849.600	874.368.000	24.800.256	11.684.736	13.115.520
2	Xã Vũ Dương	169	42	127	671.673.600	166.924.800	504.748.800	13.413.600	5.842.368	7.571.232
3	Xã Tân Minh	117	34	83	465.004.800	135.129.600	329.875.200	9.677.664	4.729.536	4.948.128
4	Xã Phong Doanh	106	29	77	421.286.400	115.257.600	306.028.800	8.624.448	4.034.016	4.590.432
5	Xã Vạn Thắng	150	38	112	596.160.000	151.027.200	445.132.800	11.962.944	5.285.952	6.676.992
6	Xã Yên Cường	118	31	87	468.979.200	123.206.400	345.772.800	9.498.816	4.312.224	5.186.592
7	Xã Yên Đồng	155	45	110	616.032.000	178.848.000	437.184.000	12.817.440	6.259.680	6.557.760
8	Xã Vụ Bản	139	37	102	552.441.600	147.052.800	405.388.800	11.227.680	5.146.848	6.080.832
9	Xã Liên Minh	123	32	91	488.851.200	127.180.800	361.670.400	9.876.384	4.451.328	5.425.056
10	Xã Minh Tân	62	18	44	246.412.800	71.539.200	174.873.600	5.126.976	2.503.872	2.623.104
XIV	BHXX Cơ Sớ Giao Thủy	476	123	353	1.891.814.400	488.851.200	1.402.963.200	38.154.240	17.109.792	21.044.448
1	Xã Xuân Trường	148	46	102	588.211.200	182.822.400	405.388.800	12.479.616	6.398.784	6.080.832
2	Xã Xuân Hồng	47	12	35	186.796.800	47.692.800	139.104.000	3.755.808	1.669.248	2.086.560
3	Xã Xuân Giang	10	6	4	39.744.000	23.846.400	15.897.600	1.073.088	834.624	238.464
4	Xã Xuân Hưng	54	14	40	214.617.600	55.641.600	158.976.000	4.332.096	1.947.456	2.384.640
5	Xã Giao Minh	11	2	9	43.718.400	7.948.800	35.769.600	814.752	278.208	536.544
6	Xã Giao Hòa	106	17	89	421.286.400	67.564.800	353.721.600	7.670.592	2.364.768	5.305.824
7	Xã Giao Thủy	23	9	14	91.411.200	35.769.600	55.641.600	2.086.560	1.251.936	834.624
8	Xã Giao Phúc	6	4	2	23.846.400	15.897.600	7.948.800	675.648	556.416	119.232
9	Xã Giao Hưng	48	8	40	190.771.200	31.795.200	158.976.000	3.497.472	1.112.832	2.384.640
10	Xã Giao Bình	11	2	9	43.718.400	7.948.800	35.769.600	814.752	278.208	536.544
11	Xã Giao Ninh	12	3	9	47.692.800	11.923.200	35.769.600	953.856	417.312	536.544
XV	BHXX Cơ Sớ Hải Hậu	378	378	-	1.502.323.200	1.502.323.200	-	52.581.312	52.581.312	-
1	Xã Hải Hậu	57	57		226.540.800	226.540.800		7.928.928	7.928.928	
2	Xã Hải Tiến	40	40		158.976.000	158.976.000		5.564.160	5.564.160	
3	Xã Hải Thịnh	41	41		162.950.400	162.950.400		5.703.264	5.703.264	
4	Xã Hải Anh	26	26		103.334.400	103.334.400		3.616.704	3.616.704	
5	Xã Hải Hưng	125	125		496.800.000	496.800.000		17.388.000	17.388.000	
6	Xã Hải Quang	15	15		59.616.000	59.616.000		2.086.560	2.086.560	
7	Xã Hải An	24	24		95.385.600	95.385.600		3.338.496	3.338.496	
8	Xã Hải Xuân	50	50		198.720.000	198.720.000		6.955.200	6.955.200	
	BHXX tỉnh Lạng Sơn	1.368	150	1.218	12.252.081.600	1.343.430.000	10.908.651.600	210.649.824	47.020.050	163.629.774
I	Văn phòng BHXX tỉnh	414	29	385	3.707.866.800	259.729.800	3.448.137.000	60.812.598	9.090.543	51.722.055
1	Phường Đồng kính	273	13	260	2.445.042.600	116.430.600	2.328.612.000	39.004.251	4.075.071	34.929.180
2	Phường Tam Thanh	104	9	95	931.444.800	80.605.800	850.839.000	15.583.788	2.821.203	12.762.585
3	Phường Lương Văn Tri	37	7	30	331.379.400	62.693.400	268.686.000	6.224.559	2.194.269	4.030.290

TT	Địa bàn xã (xã, phường, đặc khu)	Số người tham gia			Số tiền thu			Số tiền thù lao		
		Tổng số người	Trong đó		Tổng số tiền thu	Trong đó		Tổng số tiền thù lao	Trong đó	
			Tăng mới	Tiếp tục tham gia		Tăng mới	Tiếp tục tham gia		Tăng mới	Tiếp tục tham gia
II	BHXX cơ sở Trảng Định	44	13	31	394.072.800	116.430.600	277.642.200	8.239.704	4.075.071	4.164.633
1	Xã Thất Khê	27	7	20	241.817.400	62.693.400	179.124.000	4.881.129	2.194.269	2.686.860
2	Xã Đoàn Kết	5	2	3	44.781.000	17.912.400	26.868.600	1.029.963	626.934	403.029
3	Xã Tân Tiến	2	1	1	17.912.400	8.956.200	8.956.200	447.810	313.467	134.343
4	Xã Trảng Định	3	1	2	26.868.600	8.956.200	17.912.400	582.153	313.467	268.686
5	Xã Quốc Khánh	5	1	4	44.781.000	8.956.200	35.824.800	850.839	313.467	537.372
6	Xã Kháng Chiến	2	1	1	17.912.400	8.956.200	8.956.200	447.810	313.467	134.343
III	BHXX cơ sở Văn Lãng	67	16	51	600.065.400	143.299.200	456.766.200	11.866.965	5.015.472	6.851.493
1	xã Na Sầm	41	9	32	367.204.200	80.605.800	286.598.400	7.120.179	2.821.203	4.298.976
2	xã Văn Lãng	5	1	4	44.781.000	8.956.200	35.824.800	850.839	313.467	537.372
3	xã Thụy Hùng	5	1	4	44.781.000	8.956.200	35.824.800	850.839	313.467	537.372
4	xã Hội Hoan	4	1	3	35.824.800	8.956.200	26.868.600	716.496	313.467	403.029
5	xã Hoàng Văn Thụ	5	2	3	44.781.000	17.912.400	26.868.600	1.029.963	626.934	403.029
6	xã Quốc Việt	7	2	5	62.693.400	17.912.400	44.781.000	1.298.649	626.934	671.715
IV	BHXX cơ sở Cao Lộc	344	33	311	3.080.932.800	295.554.600	2.785.378.200	52.125.084	10.344.411	41.780.673
1	Phường Kỳ Lừa	195	15	180	1.746.459.000	134.343.000	1.612.116.000	28.883.745	4.702.005	24.181.740
2	Xã Đồng Đăng	53	8	45	474.678.600	71.649.600	403.029.000	8.553.171	2.507.736	6.045.435
3	Xã Cao Lộc	43	3	40	385.116.600	26.868.600	358.248.000	6.314.121	940.401	5.373.720
4	Xã Công Sơn	18	3	15	161.211.600	26.868.600	134.343.000	2.955.546	940.401	2.015.145
5	Xã Ba Sơn	20	2	18	179.124.000	17.912.400	161.211.600	3.045.108	626.934	2.418.174
6	Xã Khánh Khê	15	2	13	134.343.000	17.912.400	116.430.600	2.373.393	626.934	1.746.459
V	BHXX cơ sở Văn Quan	27	5	22	241.817.400	44.781.000	197.036.400	4.522.881	1.567.335	2.955.546
1	xã Văn Quan	17	2	15	152.255.400	17.912.400	134.343.000	2.642.079	626.934	2.015.145
2	xã Diêm He	3	1	2	26.868.600	8.956.200	17.912.400	582.153	313.467	268.686
3	xã Yên Phúc	3	1	2	26.868.600	8.956.200	17.912.400	582.153	313.467	268.686
4	xã Tri Lễ	1	0	1	8.956.200		8.956.200	134.343		134.343
5	xã Tân Đoàn	2	1	1	17.912.400	8.956.200	8.956.200	447.810	313.467	134.343
6	xã Tân Văn	1	0	1	8.956.200		8.956.200	134.343		134.343
VI	BHXX cơ sở Bắc Sơn	90	18	72	806.058.000	161.211.600	644.846.400	15.315.102	5.642.406	9.672.696
1	xã Bắc Sơn	28	3	25	250.773.600	26.868.600	223.905.000	4.298.976	940.401	3.358.575
2	xã Bình Gia	23	3	20	205.992.600	26.868.600	179.124.000	3.627.261	940.401	2.686.860
3	xã Hồng Phong	4	1	3	35.824.800	8.956.200	26.868.600	716.496	313.467	403.029
4	xã Hoa Thám	4	1	3	35.824.800	8.956.200	26.868.600	716.496	313.467	403.029
5	xã Quý Hoà	1	0	1	8.956.200		8.956.200	134.343		134.343
6	xã Thiện Hoà	1	0	1	8.956.200		8.956.200	134.343		134.343
7	xã Thiện Thuật	3	2	1	26.868.600	17.912.400	8.956.200	761.277	626.934	134.343
8	xã Thiện Long	3	2	1	26.868.600	17.912.400	8.956.200	761.277	626.934	134.343
9	xã Hưng Vũ	5	2	3	44.781.000	17.912.400	26.868.600	1.029.963	626.934	403.029
10	xã Vũ Lãng	4	1	3	35.824.800	8.956.200	26.868.600	716.496	313.467	403.029
11	xã Nhất Hòa	3	1	2	26.868.600	8.956.200	17.912.400	582.153	313.467	268.686
12	xã Vũ Lễ	10	2	8	89.562.000	17.912.400	71.649.600	1.701.678	626.934	1.074.744
13	xã Tân Tri	1		1	8.956.200		8.956.200	134.343		134.343
VII	BHXX cơ sở Hữu Lũng	48	13	35	429.897.600	116.430.600	313.467.000	8.777.076	4.075.071	4.702.005
1	Xã Hữu Lũng	25	5	20	223.905.000	44.781.000	179.124.000	4.254.195	1.567.335	2.686.860

TT	Địa bàn xã (xã, phường, đặc khu)	Số người tham gia			Số tiền thu			Số tiền thù lao		
		Tổng số người	Trong đó		Tổng số tiền thu	Trong đó		Tổng số tiền thù lao	Trong đó	
			Tăng mới	Tiếp tục tham gia		Tăng mới	Tiếp tục tham gia		Tăng mới	Tiếp tục tham gia
2	Xã Tuấn Sơn	3	1	2	26.868.600	8.956.200	17.912.400	582.153	313.467	268.686
3	Xã Tân Thành	4	1	3	35.824.800	8.956.200	26.868.600	716.496	313.467	403.029
4	Xã Văn Nham	4	1	3	35.824.800	8.956.200	26.868.600	716.496	313.467	403.029
5	Xã Thiện Tân	4	1	3	35.824.800	8.956.200	26.868.600	716.496	313.467	403.029
6	Xã Yên Bình	3	1	2	26.868.600	8.956.200	17.912.400	582.153	313.467	268.686
7	Xã Hữu Liên	2	1	1	17.912.400	8.956.200	8.956.200	447.810	313.467	134.343
8	Xã Cai Kinh	3	2	1	26.868.600	17.912.400	8.956.200	761.277	626.934	134.343
VIII BHHH cơ sở Chi Lăng		68	5	63	609.021.600	44.781.000	564.240.600	10.030.944	1.567.335	8.463.609
1	xã Chi Lăng	20	2	18	179.124.000	17.912.400	161.211.600	3.045.108	626.934	2.418.174
2	xã Quan Sơn	5	0	5	44.781.000		44.781.000	671.715		671.715
3	xã Chiến Thắng	7	1	6	62.693.400	8.956.200	53.737.200	1.119.525	313.467	806.058
4	xã Nhân Lý	16	1	15	143.299.200	8.956.200	134.343.000	2.328.612	313.467	2.015.145
5	xã Bằng Mạc	12	0	12	107.474.400		107.474.400	1.612.116		1.612.116
6	xã Vạn Linh	8	1	7	71.649.600	8.956.200	62.693.400	1.253.868	313.467	940.401
IX BHHH cơ sở Lộc Bình		266	18	248	2.382.349.200	161.211.600	2.221.137.600	38.959.470	5.642.406	33.317.064
1	xã Lộc Bình	69	4	65	617.977.800	35.824.800	582.153.000	9.986.163	1.253.868	8.732.295
2	xã Na Dương	87	2	85	779.189.400	17.912.400	761.277.000	12.046.089	626.934	11.419.155
3	xã Lợi Bắc	9	2	7	80.605.800	17.912.400	62.693.400	1.567.335	626.934	940.401
4	xã Mẫu Sơn	18	1	17	161.211.600	8.956.200	152.255.400	2.597.298	313.467	2.283.831
5	xã Thông Nhát	17	2	15	152.255.400	17.912.400	134.343.000	2.642.079	626.934	2.015.145
6	xã Xuân Dương	10	2	8	89.562.000	17.912.400	71.649.600	1.701.678	626.934	1.074.744
7	xã Khuất Xá	11	1	10	98.518.200	8.956.200	89.562.000	1.656.897	313.467	1.343.430
8	xã Đình Lập	16	1	15	143.299.200	8.956.200	134.343.000	2.328.612	313.467	2.015.145
9	xã Thái Bình	8	0	8	71.649.600		71.649.600	1.074.744		1.074.744
10	xã Châu Sơn	10	1	9	89.562.000	8.956.200	80.605.800	1.522.554	313.467	1.209.087
11	xã Kiên Mộc	11	2	9	98.518.200	17.912.400	80.605.800	1.836.021	626.934	1.209.087
BHHH TP Huế		368	368	0	1.255.377.799	1.255.377.799	0	43.938.221	43.938.221	0
I Phòng QLT		112	112	-	388.648.684	388.648.684	-	13.602.703	13.602.703	-
1	Phường Thuận An	4	4		13.056.458	13.056.458	0	456.976	456.976	0
2	Phường Thủy Xuân	14	14		52.565.157	52.565.157	0	1.839.780	1.839.780	0
3	Phường Vỹ Dạ	35	35		123.938.550	123.938.550	0	4.337.849	4.337.849	0
4	Phường Mỹ Thượng	18	18		59.667.886	59.667.886	0	2.088.376	2.088.376	0
5	Phường An Cựu	39	39		133.398.346	133.398.346	-	4.668.942	4.668.942	-
6	Phường Dương Nỗ	2	2		6.022.287	6.022.287	0	210.780	210.780	0
II BHHH cơ sở Thuận Hóa		143	143	0	491.928.497	491.928.497	0	17.217.497	17.217.497	0
1	Phường Thuận Hóa	70	70		251.638.419	251.638.419	0	8.807.345	8.807.345	0
2	Phường Kim Long	13	13		41.630.668	41.630.668	0	1.457.073	1.457.073	0
3	Phường Phú Xuân	45	45		150.257.693	150.257.693	0	5.259.019	5.259.019	0
4	Phường Hương An	12	12		39.289.428	39.289.428	0	1.375.130	1.375.130	0
5	Phường Hóa Châu	3	3		9.112.289	9.112.289	0	318.930	318.930	0
III BHHH cơ sở Hương Trà		40	40	0	130.763.357	130.763.357	0	4.576.717	4.576.717	0
1	Phường Hương Trà	11	11		34.700.484	34.700.484	0	1.214.517	1.214.517	0
2	Phường Kim Trà	4	4		12.367.857	12.367.857	0	432.875	432.875	0
3	Phường Phong Điền	6	6		27.124.792	27.124.792	-	949.368	949.368	-

TT	Địa bàn xã (xã, phường, đặc khu)	Số người tham gia			Số tiền thu			Số tiền thù lao		
		Tổng số người	Trong đó		Tổng số tiền thu	Trong đó		Tổng số tiền thù lao	Trong đó	
			Tăng mới	Tiếp tục tham gia		Tăng mới	Tiếp tục tham gia		Tăng mới	Tiếp tục tham gia
4	Phường Phong Thái	5	5		15.040.211	15.040.211	-	526.407	526.407	-
5	Phường Phong Dinh	1	1		3.332.556	3.332.556	-	116.639	116.639	-
6	Phường Phong Phú	1	1		3.156.705	3.156.705	-	110.485	110.485	-
7	Phường Phong Quảng	-	-		-	-	-	-	-	-
8	Xã Đan Điền	5	5		14.738.038	14.738.038	-	515.831	515.831	-
9	Xã Quảng Điền	6	6		17.331.825	17.331.825	-	606.614	606.614	-
10	Xã Bình Điền	1	1		2.970.889	2.970.889	-	103.981	103.981	-
IV	BHXX cơ sở Phú Bài	47	47	-	155.851.868	155.851.868	-	5.454.816	5.454.816	-
1	Phường Thanh Thủy	20	20		64.252.416	64.252.416	-	2.248.835	2.248.835	-
2	Phường Hương Thủy	7	7		21.993.884	21.993.884	-	769.786	769.786	-
3	Phường Phú Bài	12	12		45.274.068	45.274.068	-	1.584.592	1.584.592	-
4	Xã Phú Vinh	2	2		6.084.621	6.084.621	-	212.962	212.962	-
5	Xã Phú Hồ	2	2		5.763.707	5.763.707	-	201.730	201.730	-
6	Xã Phú Vang	4	4		12.483.172	12.483.172	-	436.911	436.911	-
V	BHXX cơ sở Phú Lộc	21	21	-	74.142.587	74.142.587	-	2.594.990	2.594.990	-
1	Xã Vinh Lộc	2	2		7.119.406	7.119.406	-	249.179	249.179	-
2	Xã Hưng Lộc	4	4		12.650.012	12.650.012	-	442.750	442.750	-
3	Xã Lộc An	2	2		5.395.816	5.395.816	-	188.854	188.854	-
4	Xã Phú Lộc	2	2		6.386.592	6.386.592	-	223.531	223.531	-
5	Xã Chân Mây - Lăng Cô	8	8		33.361.024	33.361.024	-	1.167.636	1.167.636	-
6	Xã Long Quảng	-	-		-	-	-	-	-	-
7	Xã Nam Đông	1	1		3.149.928	3.149.928	-	110.247	110.247	-
8	Xã Khe Tre	2	2		6.079.809	6.079.809	-	212.793	212.793	-
VI	BHXX cơ sở A Lưới	5	5	-	14.042.806	14.042.806	-	491.498	491.498	-
1	Xã A Lưới 1	1	1		3.131.213	3.131.213	-	109.592	109.592	-
2	Xã A Lưới 2	4	4		10.911.593	10.911.593	-	381.906	381.906	-
3	Xã A Lưới 3	-	-		-	-	-	-	-	-
4	Xã A Lưới 4	-	-		-	-	-	-	-	-
5	Xã A Lưới 5	-	-		-	-	-	-	-	-
	BHXX tỉnh Hà Tĩnh	1.011	1.011	-	5.656.538.688	5.656.538.688	-	197.978.854	197.978.854	-
I	BHXX cơ sở Cẩm Xuyên	250	250	-	925.000.000	925.000.000	-	32.375.000	32.375.000	-
1	Xã Cẩm Xuyên	58	58		214.600.000	214.600.000		7.511.000	7.511.000	
2	Xã Cẩm Duệ	30	30		111.000.000	111.000.000		3.885.000	3.885.000	
3	Xã Cẩm Hưng	30	30		111.000.000	111.000.000		3.885.000	3.885.000	
4	Xã Cẩm Lạc	24	24		88.800.000	88.800.000		3.108.000	3.108.000	
5	Xã Cẩm Trung	20	20		74.000.000	74.000.000		2.590.000	2.590.000	
6	Xã Yên Hòa	20	20		74.000.000	74.000.000		2.590.000	2.590.000	
7	Xã Thiên Cẩm	30	30		111.000.000	111.000.000		3.885.000	3.885.000	
8	Xã Kỳ Xuân	38	38		140.600.000	140.600.000		4.921.000	4.921.000	
II	BHXX cơ sở Đức Thọ	180	180	-	666.000.000	666.000.000	-	23.310.000	23.310.000	-
1	Xã Đức Thọ	65	65		240.500.000	240.500.000		8.417.500	8.417.500	
2	Xã Đức Minh	5	5		18.500.000	18.500.000		647.500	647.500	
3	Xã Đức Quang	5	5		18.500.000	18.500.000		647.500	647.500	
4	Xã Đức Thịnh	15	15		55.500.000	55.500.000		1.942.500	1.942.500	

TT	Địa bàn xã (xã, phường, đặc khu)	Số người tham gia			Số tiền thu			Số tiền thù lao		
		Tổng số người	Trong đó		Tổng số tiền thu	Trong đó		Tổng số tiền thù lao	Trong đó	
			Tăng mới	Tiếp tục tham gia		Tăng mới	Tiếp tục tham gia		Tăng mới	Tiếp tục tham gia
5	Xã Đức Đồng	5	5		18.500.000	18.500.000		647.500	647.500	
6	Xã Vũ Quang	20	20		74.000.000	74.000.000		2.590.000	2.590.000	
7	Xã Mai Hoa	60	60		222.000.000	222.000.000		7.770.000	7.770.000	
8	Xã Thượng Đức	5	5		18.500.000	18.500.000		647.500	647.500	
III	BHXX cơ sở Hương Khê	101	101	-	373.700.000	373.700.000	-	13.079.500	13.079.500	-
1	Xã Hương Khê	50	50		185.000.000	185.000.000		6.475.000	6.475.000	
2	Xã Phúc Trạch	25	25		92.500.000	92.500.000		3.237.500	3.237.500	
3	Xã Hà Linh	26	26		96.200.000	96.200.000		3.367.000	3.367.000	
IV	BHXX cơ sở Hương Sơn	411	411	-	3.436.538.688	3.436.538.688	-	120.278.854	120.278.854	-
1	Xã Hương Sơn	70	70		585.298.560	585.298.560		20.485.450	20.485.450	
2	Xã Tú Mỹ	40	40		334.456.320	334.456.320		11.705.971	11.705.971	
3	Xã Kim Hoa	35	35		292.649.280	292.649.280		10.242.725	10.242.725	
4	Xã Sơn Tiến	35	35		292.649.280	292.649.280		10.242.725	10.242.725	
5	Xã Sơn Giang	60	60		501.684.480	501.684.480		17.558.957	17.558.957	
6	Xã Sơn Hồng	16	16		133.782.528	133.782.528		4.682.388	4.682.388	
7	Xã Sơn Tây	115	115		961.561.920	961.561.920		33.654.667	33.654.667	
8	Xã Sơn Kim 1	20	20		167.228.160	167.228.160		5.852.986	5.852.986	
9	Xã Sơn Kim 2	20	20		167.228.160	167.228.160		5.852.986	5.852.986	
V	BHXX cơ sở Thạch Hà	69	69	-	255.300.000	255.300.000	-	8.935.500	8.935.500	-
1	Xã Mai Phụ	11	11		40.700.000	40.700.000		1.424.500	1.424.500	
2	Xã Đông Kinh	8	8		29.600.000	29.600.000		1.036.000	1.036.000	
3	Xã Thạch Hà	8	8		29.600.000	29.600.000		1.036.000	1.036.000	
4	Xã Toàn Lưu	11	11		40.700.000	40.700.000		1.424.500	1.424.500	
5	Xã Thạch Xuân	7	7		25.900.000	25.900.000		906.500	906.500	
6	Xã Thạch Lạc	9	9		33.300.000	33.300.000		1.165.500	1.165.500	
7	Xã Thạch Khê	8	8		29.600.000	29.600.000		1.036.000	1.036.000	
8	Xã Đồng Tiến	7	7		25.900.000	25.900.000		906.500	906.500	
	BHXX tỉnh Cao Bằng	996	161	835	3.773.913.600	580.742.400	3.193.171.200	68.223.552	20.325.984	47.897.568
I	Phòng QLT	559	21	538	2.221.689.600	83.462.400	2.138.227.200	34.994.592	2.921.184	32.073.408
1	Phường Thực Phán	373	11	362	1.482.451.200	43.718.400	1.438.732.800	23.111.136	1.530.144	21.580.992
2	Phường Nùng Trí Cao	126	6	120	500.774.400	23.846.400	476.928.000	7.988.544	834.624	7.153.920
3	Phường Tân Giang	60	4	56	238.464.000	15.897.600	222.566.400	3.894.912	556.416	3.338.496
II	BHXX cơ sở Bảo Lâm	54	8	46	191.808.000	28.416.000	163.392.000	3.445.440	994.560	2.450.880
4	Xã Quảng Lâm									
5	Xã Nam Quang									
6	Xã Lý Bôn	37	5	32	131.424.000	17.760.000	113.664.000	2.326.560	621.600	1.704.960
7	Xã Bảo Lâm	15	2	13	53.280.000	7.104.000	46.176.000	941.280	248.640	692.640
8	Xã Yên Thổ	2	1	1	7.104.000	3.552.000	3.552.000	177.600	124.320	53.280
III	BHXX cơ sở Bảo Lạc	34	8	26	120.768.000	28.416.000	92.352.000	2.379.840	994.560	1.385.280
9	Xã Sơn Lộ									
10	Xã Hùng Đạo	1	1		3.552.000	3.552.000		124.320	124.320	
11	Xã Bảo Lạc	25	3	22	88.800.000	10.656.000	78.144.000	1.545.120	372.960	1.172.160
12	Xã Cốc Pàng	1	1		3.552.000	3.552.000		124.320	124.320	
13	Xã Cô Ba	3	1	2	10.656.000	3.552.000	7.104.000	230.880	124.320	106.560

TT	Địa bàn xã (xã, phường, đặc khu)	Số người tham gia			Số tiền thu			Số tiền thù lao		
		Tổng số người	Trong đó		Tổng số tiền thu	Trong đó		Tổng số tiền thù lao	Trong đó	
			Tăng mới	Tiếp tục tham gia		Tăng mới	Tiếp tục tham gia		Tăng mới	Tiếp tục tham gia
14	Xã Khánh Xuân	1	1		3.552.000	3.552.000		124.320	124.320	
15	Xã Xuân Trường	1	1		3.552.000	3.552.000		124.320	124.320	
16	Xã Huy Giáp	2		2	7.104.000		7.104.000	106.560		106.560
IV	BHXX cơ sở Hà Quảng	78	42	36	277.056.000	149.184.000	127.872.000	7.139.520	5.221.440	1.918.080
17	Xã Thanh Long	7	6	1	24.864.000	21.312.000	3.552.000	799.200	745.920	53.280
18	Xã Cấn Yên	4	2	2	14.208.000	7.104.000	7.104.000	355.200	248.640	106.560
19	Xã Thông Nông	16	7	9	56.832.000	24.864.000	31.968.000	1.349.760	870.240	479.520
20	Xã Trường Hà	24	8	16	85.248.000	28.416.000	56.832.000	1.847.040	994.560	852.480
21	Xã Hà Quảng	16	12	4	56.832.000	42.624.000	14.208.000	1.704.960	1.491.840	213.120
22	Xã Lũng Nặm	4	2	2	14.208.000	7.104.000	7.104.000	355.200	248.640	106.560
23	Xã Tổng Cọt	7	5	2	24.864.000	17.760.000	7.104.000	728.160	621.600	106.560
V	BHXX cơ sở Trùng Khánh	83	13	70	294.816.000	46.176.000	248.640.000	5.345.760	1.616.160	3.729.600
24	Xã Quang Hán	1	1		3.552.000	3.552.000		124.320	124.320	
25	Xã Trà Lĩnh	21	1	20	74.592.000	3.552.000	71.040.000	1.189.920	124.320	1.065.600
26	Xã Quang Trung	3	1	2	10.656.000	3.552.000	7.104.000	230.880	124.320	106.560
27	Xã Đoài Dương	5	1	4	17.760.000	3.552.000	14.208.000	337.440	124.320	213.120
28	Xã Trùng Khánh	28	5	23	99.456.000	17.760.000	81.696.000	1.847.040	621.600	1.225.440
29	Xã Đàm Thủy	17	2	15	60.384.000	7.104.000	53.280.000	1.047.840	248.640	799.200
30	Xã Đình Phong	8	2	6	28.416.000	7.104.000	21.312.000	568.320	248.640	319.680
VI	BHXX cơ sở Hạ Lang	60	26	34	213.120.000	92.352.000	120.768.000	5.043.840	3.232.320	1.811.520
31	Xã Lý Quốc	8	3	5	28.416.000	10.656.000	17.760.000	639.360	372.960	266.400
32	Xã Hạ Lang	14	5	9	49.728.000	17.760.000	31.968.000	1.101.120	621.600	479.520
33	Xã Vĩnh Quý	7	6	1	24.864.000	21.312.000	3.552.000	799.200	745.920	53.280
34	Xã Quang Long	4	3	1	14.208.000	10.656.000	3.552.000	426.240	372.960	53.280
35	Xã Độc Lập	7	4	3	24.864.000	14.208.000	10.656.000	657.120	497.280	159.840
36	Xã Quảng Uyên	20	5	15	71.040.000	17.760.000	53.280.000	1.420.800	621.600	799.200
VII	BHXX cơ sở Hòa An	26	4	22	92.352.000	14.208.000	78.144.000	1.669.440	497.280	1.172.160
37	Xã Nam Tuấn	2		2	7.104.000		7.104.000	106.560		106.560
38	Xã Hòa An	17	3	14	60.384.000	10.656.000	49.728.000	1.118.880	372.960	745.920
39	Xã Bạch Đằng	6	1	5	21.312.000	3.552.000	17.760.000	390.720	124.320	266.400
40	Xã Nguyễn Huệ	1		1	3.552.000		3.552.000	53.280		53.280
VIII	BHXX cơ sở Nguyên Bình	35	3	32	124.320.000	10.656.000	113.664.000	2.077.920	372.960	1.704.960
41	Xã Ca Thành	2	1	1	7.104.000	3.552.000	3.552.000	177.600	124.320	53.280
42	Xã Phan Thanh	1		1	3.552.000		3.552.000	53.280		53.280
43	Xã Thành Công	6		6	21.312.000		21.312.000	319.680		319.680
44	Xã Tĩnh Túc	3		3	10.656.000		10.656.000	159.840		159.840
45	Xã Tam Kim	2	1	1	7.104.000	3.552.000	3.552.000	177.600	124.320	53.280
46	Xã Nguyên Bình	1		1	3.552.000		3.552.000	53.280		53.280
47	Xã Minh Tâm	20	1	19	71.040.000	3.552.000	67.488.000	1.136.640	124.320	1.012.320
IX	BHXX cơ sở Thạch An	67	36	31	237.984.000	127.872.000	110.112.000	6.127.200	4.475.520	1.651.680
48	Xã Minh Khai	2	1	1	7.104.000	3.552.000	3.552.000	177.600	124.320	53.280
49	Xã Canh Tân									
50	Xã Kim Đồng	3	2	1	10.656.000	7.104.000	3.552.000	301.920	248.640	53.280
51	Xã Thạch An	3	1	2	10.656.000	3.552.000	7.104.000	230.880	124.320	106.560

TT	Địa bàn xã (xã, phường, đặc khu)	Số người tham gia			Số tiền thu			Số tiền thù lao		
		Tổng số người	Trong đó		Tổng số tiền thu	Trong đó		Tổng số tiền thù lao	Trong đó	
			Tăng mới	Tiếp tục tham gia		Tăng mới	Tiếp tục tham gia		Tăng mới	Tiếp tục tham gia
52	Xã Đông Khê	25	12	13	88.800.000	42.624.000	46.176.000	2.184.480	1.491.840	692.640
53	Xã Đức Long	2	1	1	7.104.000	3.552.000	3.552.000	177.600	124.320	53.280
54	Xã Phục Hòa	21	12	9	74.592.000	42.624.000	31.968.000	1.971.360	1.491.840	479.520
55	Xã Bế Văn Đàn	3	2	1	10.656.000	7.104.000	3.552.000	301.920	248.640	53.280
56	Xã Hạnh Phúc	8	5	3	28.416.000	17.760.000	10.656.000	781.440	621.600	159.840
	BHXX tỉnh Tây Ninh	5.114	5.114	-	24.315.762.400	24.315.762.400	-	851.051.688	851.051.688	-
I	BHXX Cơ sở Bến Lức	65	65	-	336.960.000	336.960.000	-	11.793.600	11.793.600	-
1	Xã Thạnh Lợi	9	9		46.656.000	46.656.000		1.632.960	1.632.960	
2	Xã Lương Hòa	12	12		62.208.000	62.208.000		2.177.280	2.177.280	
3	Xã Bến Lức	18	18		93.312.000	93.312.000		3.265.920	3.265.920	
4	Xã Mỹ Yên	15	15		77.760.000	77.760.000		2.721.600	2.721.600	
5	Xã Long Cang	11	11		57.024.000	57.024.000		1.995.840	1.995.840	
II	BHXX Cơ sở Cần Đước	67	67	-	600.065.400	600.065.400	-	21.002.289	21.002.289	-
1	Xã Rạch Kiến	6	6		53.737.200	53.737.200		1.880.802	1.880.802	
2	Xã Mỹ Lệ	2	2		17.912.400	17.912.400		626.934	626.934	
3	Xã Tân Lâm	3	3		26.868.600	26.868.600		940.401	940.401	
4	Xã Cần Đước	6	6		53.737.200	53.737.200		1.880.802	1.880.802	
5	Xã Long Hựu	2	2		17.912.400	17.912.400		626.934	626.934	
6	Xã Phước Lý	4	4		35.824.800	35.824.800		1.253.868	1.253.868	
7	Xã Mỹ Lộc	8	8		71.649.600	71.649.600		2.507.736	2.507.736	
8	Xã Cần Giuộc	22	22		197.036.400	197.036.400		6.896.274	6.896.274	
9	Xã Phước Vĩnh Tây	6	6		53.737.200	53.737.200		1.880.802	1.880.802	
10	Xã Tân Tập	8	8		71.649.600	71.649.600		2.507.736	2.507.736	
III	BHXX Cơ sở Dương Minh Châu	684	684	-	2.965.500.450	2.965.500.450	-	103.792.517	103.792.517	-
1	Phường Long Hoa	227	227		980.123.100	980.123.100		34.304.309	34.304.309	
2	Phường Hòa Thành	107	107		467.451.600	467.451.600		16.360.806	16.360.806	
3	Phường Thanh Điền	102	102		447.049.350	447.049.350		15.646.727	15.646.727	
4	Xã Lộc Ninh	41	41		176.965.800	176.965.800		6.193.803	6.193.803	
5	Xã Cầu Khởi	30	30		131.620.500	131.620.500		4.606.718	4.606.718	
6	Xã Dương Minh Châu	66	66		285.882.300	285.882.300		10.005.881	10.005.881	
7	Xã Truông Mít	111	111		476.407.800	476.407.800		16.674.273	16.674.273	
IV	BHXX Cơ sở Gò Dầu	1.509	1.509	-	6.057.240.900	6.057.240.900	-	212.003.433	212.003.433	-
1	Xã Long Chữ	103	103		377.381.700	377.381.700		13.208.360	13.208.360	
2	Xã Long Thuận	133	133		487.298.700	487.298.700		17.055.455	17.055.455	
3	Xã Bến Cầu	261	261		956.277.900	956.277.900		33.469.727	33.469.727	
4	Phường Gò Dầu	235	235		983.721.750	983.721.750		34.430.261	34.430.261	
5	Phường Gia Lộc	277	277		1.159.535.850	1.159.535.850		40.583.755	40.583.755	
6	Xã Thạnh Đức	239	239		1.000.465.950	1.000.465.950		35.016.308	35.016.308	
7	Xã Phước Thạnh	261	261		1.092.559.050	1.092.559.050		38.239.567	38.239.567	
V	BHXX Cơ sở Hậu Nghĩa	159	159	-	558.090.000	558.090.000	-	19.533.150	19.533.150	-
1	Xã An Ninh	3	3		10.530.000	10.530.000		368.550	368.550	
2	Xã Hiệp Hòa	4	4		14.040.000	14.040.000		491.400	491.400	
3	Xã Hậu Nghĩa	24	24		84.240.000	84.240.000		2.948.400	2.948.400	
4	Xã Hòa Khánh	3	3		10.530.000	10.530.000		368.550	368.550	

TT	Địa bàn xã (xã, phường, đặc khu)	Số người tham gia			Số tiền thu			Số tiền thù lao		
		Tổng số người	Trong đó		Tổng số tiền thu	Trong đó		Tổng số tiền thù lao	Trong đó	
			Tăng mới	Tiếp tục tham gia		Tăng mới	Tiếp tục tham gia		Tăng mới	Tiếp tục tham gia
5	Xã Đức Lập	25	25		87.750.000	87.750.000		3.071.250	3.071.250	
6	Xã Mỹ Hạnh	46	46		161.460.000	161.460.000		5.651.100	5.651.100	
7	Xã Đức Hòa	40	40		140.400.000	140.400.000		4.914.000	4.914.000	
8	Xã Mỹ Quý	4	4		14.040.000	14.040.000		491.400	491.400	
9	Xã Đông Thành	7	7		24.570.000	24.570.000		859.950	859.950	
10	Xã Đức Huệ	3	3		10.530.000	10.530.000		368.550	368.550	
VI	BHXX Cơ sở Mộc Hóa	154	154	-	646.876.800	646.876.800	-	22.640.688	22.640.688	-
1	Xã Bình Hiệp	31	31		140.764.800	140.764.800		4.926.768	4.926.768	
2	Xã Bình Hòa	26	26		92.352.000	92.352.000		3.232.320	3.232.320	
3	Xã Mộc Hóa	27	27		95.904.000	95.904.000		3.356.640	3.356.640	
4	Phường Kiến Tường	45	45		204.336.000	204.336.000		7.151.760	7.151.760	
5	Xã Tuyên Thạnh	25	25		113.520.000	113.520.000		3.973.200	3.973.200	
VII	BHXX Cơ sở Tầm Vu	87	87	-	194.797.350	194.797.350	-	6.817.909	6.817.909	-
1	Xã Thuận Mỹ	14	14		31.346.700	31.346.700		1.097.135	1.097.135	
2	Xã An Lục Long	13	13		29.107.650	29.107.650		1.018.768	1.018.768	
3	Xã Tầm Vu	24	24		53.737.200	53.737.200		1.880.802	1.880.802	
4	Xã Vĩnh Công	12	12		26.868.600	26.868.600		940.401	940.401	
5	Xã Vàm Cỏ	4	4		8.956.200	8.956.200		313.467	313.467	
6	Xã Tân Trụ	10	10		22.390.500	22.390.500		783.668	783.668	
7	Xã Nhựt Tảo	10	10		22.390.500	22.390.500		783.668	783.668	
VIII	BHXX Cơ sở Tân Biên	274	274	-	1.088.985.600	1.088.985.600	-	38.114.496	38.114.496	-
1	Xã Phước Vĩnh	71	71		282.182.400	282.182.400		9.876.384	9.876.384	
2	Xã Tân Lập	22	22		87.436.800	87.436.800		3.060.288	3.060.288	
3	Xã Tân Biên	78	78		310.003.200	310.003.200		10.850.112	10.850.112	
4	Xã Thạnh Bình	15	15		59.616.000	59.616.000		2.086.560	2.086.560	
5	Xã Trà Vong	88	88		349.747.200	349.747.200		12.241.152	12.241.152	
IX	BHXX cơ sở Tân Châu	263	263	-	1.049.524.800	1.049.524.800	-	36.733.368	36.733.368	-
1	Xã Tân Đông	34	34		137.088.000	137.088.000		4.798.080	4.798.080	
2	Xã Tân Châu	41	41		162.950.400	162.950.400		5.703.264	5.703.264	
3	Xã Tân Phú	41	41		165.312.000	165.312.000		5.785.920	5.785.920	
4	Xã Tân Hội	51	51		202.632.000	202.632.000		7.092.120	7.092.120	
5	Xã Tân Thành	55	55		218.592.000	218.592.000		7.650.720	7.650.720	
6	Xã Tân Hòa	41	41		162.950.400	162.950.400		5.703.264	5.703.264	
X	BHXX Cơ sở Tân Ninh	309	309	-	3.946.463.400	3.946.463.400	-	138.126.219	138.126.219	-
1	Phường Tân Ninh	138	138		1.734.136.800	1.734.136.800		60.694.788	60.694.788	
2	Phường Bình Minh	52	52		677.483.400	677.483.400		23.711.919	23.711.919	
3	Phường Ninh Thạnh	51	51		650.113.200	650.113.200		22.753.962	22.753.962	
4	Xã Hòa Hội	10	10		171.923.400	171.923.400		6.017.319	6.017.319	
5	Xã Ninh Diên	13	13		153.258.600	153.258.600		5.364.051	5.364.051	
6	Xã Châu Thành	41	41		505.309.200	505.309.200		17.685.822	17.685.822	
7	Xã Hảo Đức	4	4		54.238.800	54.238.800		1.898.358	1.898.358	
XI	BHXX Cơ sở Tân Thạnh	73	73	-	810.300.000	810.300.000	-	28.360.500	28.360.500	-
1	Xã Hậu Thạnh	7	7		77.700.000	77.700.000		2.719.500	2.719.500	
2	Xã Nhơn Hòa Lập	10	10		111.000.000	111.000.000		3.885.000	3.885.000	

TT	Địa bàn xã (xã, phường, đặc khu)	Số người tham gia			Số tiền thu			Số tiền thù lao		
		Tổng số người	Trong đó		Tổng số tiền thu	Trong đó		Tổng số tiền thù lao	Trong đó	
			Tăng mới	Tiếp tục tham gia		Tăng mới	Tiếp tục tham gia		Tăng mới	Tiếp tục tham gia
3	Xã Nhơn Ninh	11	11		122.100.000	122.100.000		4.273.500	4.273.500	
4	Xã Tân Thạnh	15	15		166.500.000	166.500.000		5.827.500	5.827.500	
5	Xã Bình Thành	3	3		33.300.000	33.300.000		1.165.500	1.165.500	
6	Xã Thanh Phước	9	9		99.900.000	99.900.000		3.496.500	3.496.500	
7	Xã Thanh Hóa	18	18		199.800.000	199.800.000		6.993.000	6.993.000	
XII	BHXX Cơ sở Thủ Thừa	351	351	-	1.649.712.000	1.649.712.000	-	57.739.920	57.739.920	-
1	Xã Bình Đức	137	137		698.371.200	698.371.200		24.442.992	24.442.992	
2	Xã Tân Tây	36	36		143.078.400	143.078.400		5.007.744	5.007.744	
3	Xã Thủ Thừa	78	78		354.182.400	354.182.400		12.396.384	12.396.384	
4	Xã Mỹ An	72	72		326.937.600	326.937.600		11.442.816	11.442.816	
5	Xã Mỹ Thạnh	13	13		59.030.400	59.030.400		2.066.064	2.066.064	
6	Xã Tân Long	15	15		68.112.000	68.112.000		2.383.920	2.383.920	
XIII	BHXX Cơ sở Trảng Bàng	872	872	-	3.384.140.100	3.384.140.100	-	118.444.903	118.444.903	-
1	Phường Trảng Bàng	364	364		1.395.055.200	1.395.055.200		48.826.932	48.826.932	
2	Phường An Tịnh	333	333		1.256.592.150	1.256.592.150		43.980.725	43.980.725	
3	Xã Hưng Thuận	108	108		455.880.150	455.880.150		15.955.805	15.955.805	
4	Xã Phước Chi	67	67		276.612.600	276.612.600		9.681.441	9.681.441	
XIV	BHXX Cơ sở Vĩnh Hưng	166	166	-	614.200.000	614.200.000	-	21.497.000	21.497.000	-
1	Xã Hưng Điền	25	25		92.500.000	92.500.000		3.237.500	3.237.500	
2	Xã Vĩnh Thạnh	18	18		66.600.000	66.600.000		2.331.000	2.331.000	
3	Xã Tân Hưng	32	32		118.400.000	118.400.000		4.144.000	4.144.000	
4	Xã Vĩnh Châu	19	19		70.300.000	70.300.000		2.460.500	2.460.500	
5	Xã Tuyên Bình	18	18		66.600.000	66.600.000		2.331.000	2.331.000	
6	Xã Vĩnh Hưng	36	36		133.200.000	133.200.000		4.662.000	4.662.000	
7	Xã Khánh Hưng	18	18		66.600.000	66.600.000		2.331.000	2.331.000	
XV	VP BHXX Tỉnh Tây Ninh	81	81	-	412.905.600	412.905.600	-	14.451.696	14.451.696	-
1	Phường Long An	54	54		275.270.400	275.270.400		9.634.464	9.634.464	
2	Phường Tân An	16	16		81.561.600	81.561.600		2.854.656	2.854.656	
3	Phường Khánh Hậu	11	11		56.073.600	56.073.600		1.962.576	1.962.576	
	BHXX tỉnh Sơn La	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	BHXX TP Hà Nội	1.756	1.756	-	3.577.699.584	3.577.699.584	-	125.219.483	125.219.483	-
I	VP BHXX TP HN	44	44	-	89.717.760	89.717.760	-	3.140.122	3.140.122	-
1	Phường Hà Đông	22	22		44.858.880	44.858.880		1.570.061	1.570.061	
2	Phường Yên Nghĩa	9	9		18.351.360	18.351.360		642.298	642.298	
3	Phường Phú Lương	6	6		12.234.240	12.234.240		428.198	428.198	
4	Phường Kiến Hưng	7	7		14.273.280	14.273.280		499.565	499.565	
II	BHXX Cơ sở Ba Đình	66	66	-	134.576.640	134.576.640	-	4.710.182	4.710.182	-
1	Phường Ba Đình	21	21		42.819.840	42.819.840		1.498.694	1.498.694	
2	Phường Giảng Võ	12	12		24.468.480	24.468.480		856.397	856.397	
3	Phường Ngọc Hà	18	18		36.702.720	36.702.720		1.284.595	1.284.595	
4	Phường Ô Chợ Dừa	15	15		30.585.600	30.585.600		1.070.496	1.070.496	
III	BHXX Cơ sở Hoàn Kiếm	51	51	-	103.991.040	103.991.040	-	3.639.685	3.639.685	-
1	Phường Hoàn Kiếm	8	8		16.312.320	16.312.320		570.931	570.931	

TT	Địa bàn xã (xã, phường, đặc khu)	Số người tham gia			Số tiền thu			Số tiền thù lao		
		Tổng số người	Trong đó		Tổng số tiền thu	Trong đó		Tổng số tiền thù lao	Trong đó	
			Tăng mới	Tiếp tục tham gia		Tăng mới	Tiếp tục tham gia		Tăng mới	Tiếp tục tham gia
2	Phường Cửa Nam	21	21		42.819.840	42.819.840		1.498.694	1.498.694	
3	Phường Hồng Hà	6	6		12.234.240	12.234.240		428.198	428.198	
4	Phường Văn Miếu - Quốc Tử Giám	16	16		32.624.640	32.624.640		1.141.862	1.141.862	
IV	BHXX Cơ sở Tây Hồ	141	141	-	285.465.600	285.465.600	-	9.991.297	9.991.297	-
1	Phường Tây Hồ	43	43		86.659.200	86.659.200		3.033.072	3.033.072	
2	Phường Phú Thượng	34	34		69.327.360	69.327.360		2.426.458	2.426.458	
3	Phường Xuân Đình	27	27		54.034.560	54.034.560		1.891.210	1.891.210	
4	Phường Đông Ngạc	37	37		75.444.480	75.444.480		2.640.557	2.640.557	
V	BHXX Cơ sở Long Biên	60	60	-	122.342.400	122.342.400	-	4.281.984	4.281.984	-
1	Phường Long Biên	10	10		20.390.400	20.390.400		713.664	713.664	
2	Phường Bồ Đề	20	20		40.780.800	40.780.800		1.427.328	1.427.328	
3	Phường Việt Hưng	15	15		30.585.600	30.585.600		1.070.496	1.070.496	
4	Phường Phúc Lợi	15	15		30.585.600	30.585.600		1.070.496	1.070.496	
VI	BHXX Cơ sở Cầu Giấy	48	48	-	97.873.920	97.873.920	-	3.425.587	3.425.587	-
1	Phường Cầu Giấy	15	15		30.585.600	30.585.600		1.070.496	1.070.496	
2	Phường Yên Hòa	12	12		24.468.480	24.468.480		856.397	856.397	
3	Phường Nghĩa Đô	11	11		22.429.440	22.429.440		785.030	785.030	
4	Phường Phú Diễn	10	10		20.390.400	20.390.400		713.664	713.664	
VII	BHXX Cơ sở Đống Đa	21	21	-	42.819.840	42.819.840	-	1.498.694	1.498.694	-
1	Phường Phương Liệt	6	6		12.234.240	12.234.240		428.198	428.198	
2	Phường Đống Đa	5	5		10.195.200	10.195.200		356.832	356.832	
3	Phường Kim Liên	7	7		14.273.280	14.273.280		499.565	499.565	
4	Phường Láng	3	3		6.117.120	6.117.120		214.099	214.099	
VIII	BHXX Cơ sở Hai Bà Trưng	70	70	-	144.771.840	144.771.840	-	5.067.013	5.067.013	-
1	Phường Hai Bà Trưng	22	22		45.368.640	45.368.640		1.587.902	1.587.902	
2	Phường Vĩnh Tuy	17	17		35.173.440	35.173.440		1.231.070	1.231.070	
3	Phường Bạch Mai	12	12		24.978.240	24.978.240		874.238	874.238	
4	Phường Vĩnh Hưng	19	19		39.251.520	39.251.520		1.373.803	1.373.803	
IX	BHXX Cơ sở Hoàng Mai	81	81	-	165.162.240	165.162.240	-	5.780.678	5.780.678	-
1	Phường Hoàng Mai	26	26		53.015.040	53.015.040		1.855.526	1.855.526	
2	Phường Hoàng Liệt	15	15		30.585.600	30.585.600		1.070.496	1.070.496	
3	Phường Yên Sở	10	10		20.390.400	20.390.400		713.664	713.664	
4	Phường Lĩnh Nam	30	30		61.171.200	61.171.200		2.140.992	2.140.992	
X	BHXX Cơ sở Thanh Xuân	20	20	-	40.780.800	40.780.800	-	1.427.328	1.427.328	-
1	Phường Thanh Xuân	5	5		10.195.200	10.195.200		356.832	356.832	
2	Phường Khương Đình	5	5		10.195.200	10.195.200		356.832	356.832	
3	Phường Tương Mai	5	5		10.195.200	10.195.200		356.832	356.832	
4	Phường Định Công	5	5		10.195.200	10.195.200		356.832	356.832	
XI	BHXX Cơ sở Sóc Sơn	125	125	-	254.880.000	254.880.000	-	8.920.799	8.920.799	-
1	Xã Sóc Sơn	35	35		71.366.400	71.366.400		2.497.824	2.497.824	
2	Xã Nội Bài	26	26		53.015.040	53.015.040		1.855.526	1.855.526	
3	Xã Trung Giã	30	30		61.171.200	61.171.200		2.140.992	2.140.992	
4	Xã Kim Anh	16	16		32.624.640	32.624.640		1.141.862	1.141.862	
5	Xã Đa Phúc	18	18		36.702.720	36.702.720		1.284.595	1.284.595	

TT	Địa bàn xã (xã, phường, đặc khu)	Số người tham gia			Số tiền thu			Số tiền thù lao		
		Tổng số người	Trong đó		Tổng số tiền thu	Trong đó		Tổng số tiền thù lao	Trong đó	
			Tăng mới	Tiếp tục tham gia		Tăng mới	Tiếp tục tham gia		Tăng mới	Tiếp tục tham gia
XII	BHXX Cơ sở Đông Anh	103	103	-	210.021.120	210.021.120	-	7.350.739	7.350.739	-
1	Xã Đông Anh	25	25		50.976.000	50.976.000		1.784.160	1.784.160	
2	Xã Thụ Lâm	20	20		40.780.800	40.780.800		1.427.328	1.427.328	
3	Xã Phúc Thịnh	23	23		46.897.920	46.897.920		1.641.427	1.641.427	
4	Xã Thiên Lộc	20	20		40.780.800	40.780.800		1.427.328	1.427.328	
5	Xã Vĩnh Thanh	15	15		30.585.600	30.585.600		1.070.496	1.070.496	
XIII	BHXX Cơ sở Gia Lâm	45	45	-	91.756.800	91.756.800	-	3.211.488	3.211.488	-
1	Xã Gia Lâm	15	15		30.585.600	30.585.600		1.070.496	1.070.496	
2	Xã Thuận An	8	8		16.312.320	16.312.320		570.931	570.931	
3	Xã Bát Trảng	7	7		14.273.280	14.273.280		499.565	499.565	
4	Xã Phù Đồng	15	15		30.585.600	30.585.600		1.070.496	1.070.496	
XIV	BHXX Cơ sở Từ Liêm	54	54	-	110.108.160	110.108.160	-	3.853.786	3.853.786	-
1	Phường Dương Nội	12	12		24.468.480	24.468.480		856.397	856.397	
2	Phường Từ Liêm	9	9		18.351.360	18.351.360		642.298	642.298	
3	Phường Tây Mỗ	15	15		30.585.600	30.585.600		1.070.496	1.070.496	
4	Phường Đại Mỗ	18	18		36.702.720	36.702.720		1.284.595	1.284.595	
XV	BHXX Cơ sở Thanh Trì	78	78	-	159.045.120	159.045.120	-	5.566.580	5.566.580	-
1	Phường Thanh Liệt	15	15		30.585.600	30.585.600		1.070.496	1.070.496	
2	Xã Thanh Trì	14	14		28.546.560	28.546.560		999.130	999.130	
3	Xã Đại Thanh	21	21		42.819.840	42.819.840		1.498.694	1.498.694	
4	Xã Nam Phú	14	14		28.546.560	28.546.560		999.130	999.130	
5	Xã Ngọc Hồi	14	14		28.546.560	28.546.560		999.130	999.130	
XVI	BHXX Cơ sở Sơn Tây	36	36	-	73.405.440	73.405.440	-	2.569.190	2.569.190	-
1	Phường Sơn Tây	6	6		12.234.240	12.234.240		428.198	428.198	
2	Phường Tùng Thiện	5	5		10.195.200	10.195.200		356.832	356.832	
3	Xã Đoài Phương	4	4		8.156.160	8.156.160		285.466	285.466	
4	Xã Phúc Thọ	7	7		14.273.280	14.273.280		499.565	499.565	
5	Xã Phúc Lộc	6	6		12.234.240	12.234.240		428.198	428.198	
6	Xã Hát Môn	8	8		16.312.320	16.312.320		570.931	570.931	
XVII	BHXX Cơ sở Ba Vì	38	38	-	77.483.520	77.483.520	-	2.711.923	2.711.923	-
1	Xã Quảng Oai	4	4		8.156.160	8.156.160		285.466	285.466	
2	Xã Vật Lại	6	6		12.234.240	12.234.240		428.198	428.198	
3	Xã Cổ Đô	6	6		12.234.240	12.234.240		428.198	428.198	
4	Xã Bất Bạt	6	6		12.234.240	12.234.240		428.198	428.198	
5	Xã Suối Hai	2	2		4.078.080	4.078.080		142.733	142.733	
6	Xã Ba Vì	6	6		12.234.240	12.234.240		428.198	428.198	
7	Xã Yên Bái	4	4		8.156.160	8.156.160		285.466	285.466	
8	Xã Minh Châu	4	4		8.156.160	8.156.160		285.466	285.466	
XVIII	BHXX Cơ sở Đan Phượng	74	74	-	150.888.960	150.888.960	-	5.281.114	5.281.114	-
1	Xã Đan Phượng	15	15		30.585.600	30.585.600		1.070.496	1.070.496	
2	Xã Liên Minh	13	13		26.507.520	26.507.520		927.763	927.763	
3	Xã Ô Diên	14	14		28.546.560	28.546.560		999.130	999.130	
4	Xã An Khánh	10	10		20.390.400	20.390.400		713.664	713.664	
5	Xã Dương Hòa	8	8		16.312.320	16.312.320		570.931	570.931	

TT	Địa bàn xã (xã, phường, đặc khu)	Số người tham gia			Số tiền thu			Số tiền thù lao		
		Tổng số người	Trong đó		Tổng số tiền thu	Trong đó		Tổng số tiền thù lao	Trong đó	
			Tăng mới	Tiếp tục tham gia		Tăng mới	Tiếp tục tham gia		Tăng mới	Tiếp tục tham gia
6	Xã Sơn Đồng	14	14		28.546.560	28.546.560		999.130	999.130	
XIX	BHXXH Cơ sở Quốc Oai	141	141	-	287.504.640	287.504.640	-	10.062.662	10.062.662	-
1	Xã Quốc Oai	31	31		63.210.240	63.210.240		2.212.358	2.212.358	
2	Xã Hưng Đạo	46	46		93.795.840	93.795.840		3.282.854	3.282.854	
3	Xã Kiêu Phú	22	22		44.858.880	44.858.880		1.570.061	1.570.061	
4	Xã Phú Cát	14	14		28.546.560	28.546.560		999.130	999.130	
5	Xã Phú Nghĩa	28	28		57.093.120	57.093.120		1.998.259	1.998.259	
XX	BHXXH Cơ sở Thạch Thất	74	74	-	150.888.960	150.888.960	-	5.281.114	5.281.114	-
1	Xã Thạch Thất	13	13		26.507.520	26.507.520		927.763	927.763	
2	Xã Hạ Bằng	14	14		28.546.560	28.546.560		999.130	999.130	
3	Xã Tây Phương	20	20		40.780.800	40.780.800		1.427.328	1.427.328	
4	Xã Hòa Lạc	19	19		38.741.760	38.741.760		1.355.962	1.355.962	
5	Xã Yên Xuân	8	8		16.312.320	16.312.320		570.931	570.931	
XXI	BHXXH Cơ sở Chương Mỹ	23	23	-	46.897.920	46.897.920	-	1.641.428	1.641.428	-
1	Phường Chương Mỹ	10	10		20.390.400	20.390.400		713.664	713.664	
2	Xã Xuân Mai	5	5		10.195.200	10.195.200		356.832	356.832	
3	Xã Trần Phú	2	2		4.078.080	4.078.080		142.733	142.733	
4	Xã Hòa Phú	2	2		4.078.080	4.078.080		142.733	142.733	
5	Xã Quảng Bị	4	4		8.156.160	8.156.160		285.466	285.466	
XXII	BHXXH Cơ sở Thanh Oai	53	53	-	108.069.120	108.069.120	-	3.782.419	3.782.419	-
1	Xã Thanh Oai	15	15		30.585.600	30.585.600		1.070.496	1.070.496	
2	Xã Bình Minh	16	16		32.624.640	32.624.640		1.141.862	1.141.862	
3	Xã Tam Hưng	10	10		20.390.400	20.390.400		713.664	713.664	
4	Xã Dân Hoà	12	12		24.468.480	24.468.480		856.397	856.397	
XXIII	BHXXH Cơ sở Phú Xuyên	76	76	-	154.967.040	154.967.040	-	5.423.847	5.423.847	-
1	Xã Thường Tín	12	12		24.468.480	24.468.480		856.397	856.397	
2	Xã Thượng Phúc	10	10		20.390.400	20.390.400		713.664	713.664	
3	Xã Chương Dương	10	10		20.390.400	20.390.400		713.664	713.664	
4	Xã Hồng Vân	12	12		24.468.480	24.468.480		856.397	856.397	
5	Xã Phú Xuyên	12	12		24.468.480	24.468.480		856.397	856.397	
6	Xã Đại Xuyên	10	10		20.390.400	20.390.400		713.664	713.664	
7	Xã Chuyên Mỹ	10	10		20.390.400	20.390.400		713.664	713.664	
XXIV	BHXXH Cơ sở Ứng Hòa	105	105	-	214.099.200	214.099.200	-	7.493.472	7.493.472	-
1	Xã Phượng Dực	25	25		50.976.000	50.976.000		1.784.160	1.784.160	
2	Xã Vân Đình	30	30		61.171.200	61.171.200		2.140.992	2.140.992	
3	Xã Ứng Thiên	21	21		42.819.840	42.819.840		1.498.694	1.498.694	
4	Xã Ứng Hòa	29	29		59.132.160	59.132.160		2.069.626	2.069.626	
XXV	BHXXH Cơ sở Mỹ Đức	41	41	-	83.600.640	83.600.640	-	2.926.022	2.926.022	-
1	Xã Hoà Xá	11	11		22.429.440	22.429.440		785.030	785.030	
2	Xã Mỹ Đức	10	10		20.390.400	20.390.400		713.664	713.664	
3	Xã Hồng Sơn	8	8		16.312.320	16.312.320		570.931	570.931	
4	Xã Phúc Sơn	5	5		10.195.200	10.195.200		356.832	356.832	
5	Xã Hương Sơn	7	7		14.273.280	14.273.280		499.565	499.565	
XXVI	BHXXH Cơ sở Mê Linh	43	43	-	87.678.720	87.678.720	-	3.068.755	3.068.755	-

TT	Địa bàn xã (xã, phường, đặc khu)	Số người tham gia			Số tiền thu			Số tiền thù lao		
		Tổng số người	Trong đó		Tổng số tiền thu	Trong đó		Tổng số tiền thù lao	Trong đó	
			Tăng mới	Tiếp tục tham gia		Tăng mới	Tiếp tục tham gia		Tăng mới	Tiếp tục tham gia
1	Xã Mê Linh	11	11		22.429.440	22.429.440		785.030	785.030	
2	Xã Yên Lãng	10	10		20.390.400	20.390.400		713.664	713.664	
3	Xã Tiên Thắng	9	9		18.351.360	18.351.360		642.298	642.298	
4	Xã Quang Minh	13	13		26.507.520	26.507.520		927.763	927.763	
XXVI	BHXH Cơ sở Tây Tụ	45	45	-	88.902.144	88.902.144	-	3.111.575	3.111.575	-
1	Phường Tây Tụ	9	9		17.535.744	17.535.744		613.751	613.751	
2	Phường Thượng Cát	18	18		35.887.104	35.887.104		1.256.049	1.256.049	
3	Phường Xuân Phương	11	11		22.021.632	22.021.632		770.757	770.757	
4	Phường Hoài Đức	7	7		13.457.664	13.457.664		471.018	471.018	
	BHXH tỉnh Bắc Ninh	5.684	5.610	74	20.316.170.338	19.992.638.638	323.531.700	704.595.340	699.742.364	4.852.976
I	Phòng QLT&PTNTG	337	337	-	1.530.249.600	1.530.249.600	-	53.558.736	53.558.736	-
1	Phường Bắc Giang	188	188		853.670.400	853.670.400		29.878.464	29.878.464	
2	Phường Đa Mai	32	32		145.305.600	145.305.600		5.085.696	5.085.696	
3	Phường Tân Tiến	26	26		118.060.800	118.060.800		4.132.128	4.132.128	
4	Phường Yên Dũng	31	31		140.764.800	140.764.800		4.926.768	4.926.768	
5	Phường Tân An	21	21		95.356.800	95.356.800		3.337.488	3.337.488	
6	Phường Tiên Phong	39	39		177.091.200	177.091.200		6.198.192	6.198.192	
II	BHXH cơ sở Lạng Giang	58	58	-	135.752.188	135.752.188	-	4.751.327	4.751.327	-
1	Xã Lạng Giang	16	16		14.091.088	14.091.088		493.188	493.188	
2	Xã Tân Dĩnh	16	16		54.489.600	54.489.600		1.907.136	1.907.136	
3	Xã Kép	5	5		7.463.500	7.463.500		261.223	261.223	
4	Xã Tiên Lục	8	8		11.941.600	11.941.600		417.956	417.956	
5	Xã Mỹ Thái	6	6		20.897.800	20.897.800		731.423	731.423	
6	Xã Bồ Hạ	4	4		16.419.700	16.419.700		574.690	574.690	
7	Xã Đông Kỳ	3	3		10.448.900	10.448.900		365.712	365.712	
III	BHXH cơ sở Lục Nam	174	174	-	201.530.100	201.530.100	-	7.053.554	7.053.554	-
1	Xã Lục Nam	40	40		46.328.400	46.328.400		1.621.494	1.621.494	
2	Xã Bắc Lũng	34	34		23.781.600	23.781.600		832.356	832.356	
3	Xã Trường Sơn	9	9		18.686.100	18.686.100		654.014	654.014	
4	Xã Đông Phú	6	6		12.457.400	12.457.400		436.009	436.009	
5	Xã Cẩm Lý	16	16		20.178.800	20.178.800		706.258	706.258	
6	Xã Bảo Đài	40	40		47.461.600	47.461.600		1.661.156	1.661.156	
7	Xã Lục Sơn	11	11		7.721.400	7.721.400		270.249	270.249	
8	Xã Nghĩa Phương	18	18		24.914.800	24.914.800		872.018	872.018	
IV	BHXH cơ sở Chú	225	225	-	618.873.750	618.873.750	-	21.660.583	21.660.583	-
1	Phường Chú	35	35		94.479.000	94.479.000		3.306.765	3.306.765	
2	Phường Phương Sơn	73	73		200.278.650	200.278.650		7.009.753	7.009.753	
3	Xã Biên Động	10	10		26.994.000	26.994.000		944.790	944.790	
4	Xã Biên Sơn	13	13		38.314.650	38.314.650		1.341.013	1.341.013	
5	Xã Đèo Gia	12	12		33.773.850	33.773.850		1.182.085	1.182.085	
6	Xã Kiên Lao	14	14		40.553.700	40.553.700		1.419.380	1.419.380	
7	Xã Lục Ngạn	32	32		90.063.600	90.063.600		3.152.226	3.152.226	
8	Xã Nam Dương	19	19		56.352.450	56.352.450		1.972.336	1.972.336	
9	Xã Sa Lý	4	4		8.956.200	8.956.200		313.467	313.467	

TT	Địa bàn xã (xã, phường, đặc khu)	Số người tham gia			Số tiền thu			Số tiền thù lao		
		Tổng số người	Trong đó		Tổng số tiền thu	Trong đó		Tổng số tiền thù lao	Trong đó	
			Tăng mới	Tiếp tục tham gia		Tăng mới	Tiếp tục tham gia		Tăng mới	Tiếp tục tham gia
10	Xã Sơn Hải	5	5		11.195.250	11.195.250		391.834	391.834	
11	Xã Tân Sơn	8	8		17.912.400	17.912.400		626.934	626.934	
V	BHXX cơ sở Việt Yên	420	420	-	1.476.708.750	1.476.708.750	-	51.684.807	51.684.807	-
1	Phường Việt Yên	140	140		502.210.500	502.210.500		17.577.368	17.577.368	
2	Phường Nénh	46	46		155.936.550	155.936.550		5.457.779	5.457.779	
3	Phường Tự Lạn	59	59		210.363.450	210.363.450		7.362.721	7.362.721	
4	Phường Vân Hà	46	46		172.048.800	172.048.800		6.021.708	6.021.708	
5	Phường Cảnh Thụy	17	17		58.779.600	58.779.600		2.057.286	2.057.286	
6	Xã Đông Việt	112	112		377.369.850	377.369.850		13.207.945	13.207.945	
VI	BHXX cơ sở Tân Yên	40	16	24	181.632.000	72.652.800	108.979.200	4.177.536	2.542.848	1.634.688
1	Xã Tân Yên	11	4	7	49.948.800	18.163.200	31.785.600	1.112.496	635.712	476.784
2	Xã Ngọc Thiện	4	1	3	18.163.200	4.540.800	13.622.400	363.264	158.928	204.336
3	Xã Phúc Hòa	6	2	4	27.244.800	9.081.600	18.163.200	590.304	317.856	272.448
4	Xã Nhả Nam	5	2	3	22.704.000	9.081.600	13.622.400	522.192	317.856	204.336
5	Xã Quang Trung	4	2	2	18.163.200	9.081.600	9.081.600	454.080	317.856	136.224
6	Xã Yên Thế	6	2	4	27.244.800	9.081.600	18.163.200	590.304	317.856	272.448
7	Xã Xuân Lương	1	1		4.540.800	4.540.800		158.928	158.928	
8	Xã Tam Tiến	3	2	1	13.622.400	9.081.600	4.540.800	385.968	317.856	68.112
VII	BHXX cơ sở Hiệp Hoà	289	289	-	985.040.550	985.040.550	-	34.476.421	34.476.421	-
1	Xã Hiệp Hòa	102	102		338.203.500	338.203.500		11.837.123	11.837.123	
2	Xã Xuân Cầm	76	76		260.095.500	260.095.500		9.103.343	9.103.343	
3	Xã Hợp Thịnh	73	73		255.113.700	255.113.700		8.928.980	8.928.980	
4	Xã Hoàng Văn	38	38		131.627.850	131.627.850		4.606.975	4.606.975	
VIII	BHXX cơ sở Sơn Động	94	48	46	395.152.500	201.780.000	193.372.500	9.962.889	7.062.301	2.900.588
1	Xã Sơn Động	27	15	12	113.501.250	63.056.250	50.445.000	2.963.644	2.206.969	756.675
2	Xã An Lạc	2	1	1	8.407.500	4.203.750	4.203.750	210.187	147.131	63.056
3	Xã Dương Hưu	4	2	2	16.815.000	8.407.500	8.407.500	420.376	294.263	126.113
4	Xã Vân Sơn	9	4	5	37.833.750	16.815.000	21.018.750	903.806	588.525	315.281
5	Xã Tuấn Đạo	7	3	4	29.426.250	12.611.250	16.815.000	693.619	441.394	252.225
6	Xã Tây Yên Tử	17	8	9	71.463.750	33.630.000	37.833.750	1.744.556	1.177.050	567.506
7	Xã Đại Sơn	15	8	7	63.056.250	33.630.000	29.426.250	1.618.444	1.177.050	441.394
8	Xã Yên Định	13	7	6	54.648.750	29.426.250	25.222.500	1.408.257	1.029.919	378.338
IX	BHXX cơ sở Kinh Bắc	1.118	1.118	-	3.971.774.400	3.971.774.400	-	139.012.105	139.012.105	-
1	Phường Võ Cường	543	543		1.933.950.150	1.933.950.150		67.688.255	67.688.255	
2	Phường Kinh Bắc	281	281		992.849.550	992.849.550		34.749.734	34.749.734	
3	Phường Vũ Ninh	104	104		359.457.450	359.457.450		12.581.011	12.581.011	
4	Phường Nam Sơn	77	77		282.890.850	282.890.850		9.901.180	9.901.180	
5	Phường Hạp Lĩnh	59	59		208.061.700	208.061.700		7.282.160	7.282.160	
6	Phường Tam Đa	54	54		194.564.700	194.564.700		6.809.765	6.809.765	
X	BHXX cơ sở Tiên Du	988	988	-	3.462.031.650	3.462.031.650	-	121.171.109	121.171.109	-
1	Phường Ninh Xá	32	32		110.779.350	110.779.350		3.877.277	3.877.277	
2	Phường Song Liễu	76	76		273.746.550	273.746.550		9.581.129	9.581.129	
3	Phường Thuận Thành	142	142		502.085.100	502.085.100		17.572.979	17.572.979	
4	Phường Trí Quả	72	72		248.678.100	248.678.100		8.703.734	8.703.734	

TT	Địa bàn xã (xã, phường, đặc khu)	Số người tham gia			Số tiền thu			Số tiền thù lao		
		Tổng số người	Trong đó		Tổng số tiền thu	Trong đó		Tổng số tiền thù lao	Trong đó	
			Tăng mới	Tiếp tục tham gia		Tăng mới	Tiếp tục tham gia		Tăng mới	Tiếp tục tham gia
5	Xã Đại Đồng	206	206		725.945.550	725.945.550		25.408.094	25.408.094	
6	Xã Liên Bảo	124	124		422.652.450	422.652.450		14.792.836	14.792.836	
7	Xã Phật Tích	68	68		244.325.400	244.325.400		8.551.389	8.551.389	
8	Xã Tân Chi	76	76		266.841.300	266.841.300		9.339.446	9.339.446	
9	Xã Tiên Du	192	192		666.977.850	666.977.850		23.344.225	23.344.225	
XI	BHXX cơ sở Từ Sơn	1.196	1.196	-	4.151.023.800	4.151.023.800	-	145.285.835	145.285.835	-
1	Phường Đồng Nguyên	190	190		674.008.500	674.008.500		23.590.298	23.590.298	
2	Phường Phù Khê	160	160		544.689.750	544.689.750		19.064.141	19.064.141	
3	Phường Tam Sơn	68	68		230.514.900	230.514.900		8.068.022	8.068.022	
4	Phường Từ Sơn	358	358		1.243.515.900	1.243.515.900		43.523.057	43.523.057	
5	Xã Tam Giang	40	40		140.200.500	140.200.500		4.907.018	4.907.018	
6	Xã Văn Môn	152	152		519.872.100	519.872.100		18.195.524	18.195.524	
7	Xã Yên Phong	166	166		578.839.800	578.839.800		20.259.393	20.259.393	
8	Xã Yên Trung	62	62		219.382.350	219.382.350		7.678.382	7.678.382	
XII	BHXX cơ sở Lương Tài	599	599	-	2.634.799.200	2.634.799.200	-	92.217.973	92.217.973	-
1	Phường Mão Điền	97	97		433.362.600	433.362.600		15.167.691	15.167.691	
2	Phường Trại Lộ	46	46		198.943.800	198.943.800		6.963.033	6.963.033	
3	Xã Gia Bình	63	63		278.265.900	278.265.900		9.739.307	9.739.307	
4	Xã Nhân Thắng	72	72		320.197.350	320.197.350		11.206.907	11.206.907	
5	Xã Đông Cứu	48	48		212.282.400	212.282.400		7.429.884	7.429.884	
6	Xã Đại Lai	39	39		173.188.950	173.188.950		6.061.613	6.061.613	
7	Xã Trung Kênh	56	56		243.642.300	243.642.300		8.527.481	8.527.481	
8	Xã Cao Đức	22	22		97.059.600	97.059.600		3.397.086	3.397.086	
9	Xã Lương Tài	57	57		247.828.350	247.828.350		8.673.992	8.673.992	
10	Xã Lâm Thao	60	60		261.805.500	261.805.500		9.163.193	9.163.193	
11	Xã Trung Chính	39	39		168.222.450	168.222.450		5.887.786	5.887.786	
XIII	BHXX cơ sở Quế Võ	146	142	4	571.601.850	550.421.850	21.180.000	19.582.466	19.264.766	317.700
1	Phường Bồng Lai	21	21		81.546.300	81.546.300		2.854.121	2.854.121	
2	Phường Đào Viên	12	10	2	42.157.500	31.597.500	10.560.000	1.264.313	1.105.913	158.400
3	Phường Nhân Hòa	12	11	1	40.563.300	36.138.300	4.425.000	1.331.216	1.264.841	66.375
4	Phường Phương Liễu	46	45	1	189.815.250	183.620.250	6.195.000	6.519.634	6.426.709	92.925
5	Phường Quế Võ	22	22		83.785.350	83.785.350		2.932.487	2.932.487	
6	Xã Chi Lăng	12	12		45.282.600	45.282.600		1.584.891	1.584.891	
7	Xã Phù Lãng	21	21		88.451.550	88.451.550		3.095.804	3.095.804	
	BHXX tỉnh Đồng Tháp	27.506	1.369	26.137	499.542.489.600	24.977.124.480	474.565.365.120	7.992.679.832	874.199.356	7.118.480.476
I	Phòng QLT	2.817	140	2.677	51.165.734.400	2.558.286.720	48.607.447.680	818.651.752	89.540.036	729.111.716
1	Phường Đạo Thạnh	541	27	514	9.826.291.200	491.314.560	9.334.976.640	157.220.660	17.196.010	140.024.650
2	Phường Mỹ Phong	463	23	440	8.409.561.600	420.478.080	7.989.083.520	134.552.986	14.716.733	119.836.253
3	Phường Mỹ Tho	527	26	501	9.572.006.400	478.600.320	9.093.406.080	153.152.102	16.751.011	136.401.091
4	Phường Thới Sơn	366	18	348	6.647.731.200	332.386.560	6.315.344.640	106.363.700	11.633.530	94.730.170
5	Phường Trung An	920	46	874	16.710.144.000	835.507.200	15.874.636.800	267.362.304	29.242.752	238.119.552
II	BHXX cơ sở Gò Công	1.810	90	1.720	32.857.228.800	1.642.861.440	31.214.367.360	525.715.660	57.500.150	468.215.510
1	Phường Gò Công	205	10	195	3.723.456.000	186.172.800	3.537.283.200	59.575.296	6.516.048	53.059.248
2	Xã Tân Hòa	131	7	124	2.361.216.000	118.060.800	2.243.155.200	37.779.456	4.132.128	33.647.328

TT	Địa bàn xã (xã, phường, đặc khu)	Số người tham gia			Số tiền thu			Số tiền thù lao		
		Tổng số người	Trong đó		Tổng số tiền thu	Trong đó		Tổng số tiền thù lao	Trong đó	
			Tăng mới	Tiếp tục tham gia		Tăng mới	Tiếp tục tham gia		Tăng mới	Tiếp tục tham gia
3	Phường Long Thuận	159	8	151	2.887.948.800	144.397.440	2.743.551.360	46.207.180	5.053.910	41.153.270
4	Phường Bình Xuân	135	7	128	2.452.032.000	122.601.600	2.329.430.400	39.232.512	4.291.056	34.941.456
5	Xã Gia Thuận	323	16	307	5.866.713.600	293.335.680	5.573.377.920	93.867.418	10.266.749	83.600.669
6	Xã Tân Đông	308	15	293	5.594.265.600	279.713.280	5.314.552.320	89.508.250	9.789.965	79.718.285
7	Phường Sơn Qui	309	15	294	5.612.428.800	280.621.440	5.331.807.360	89.798.860	9.821.750	79.977.110
8	Xã Tân Điền	105	5	100	1.907.136.000	95.356.800	1.811.779.200	30.514.176	3.337.488	27.176.688
9	Xã Gò Công Đông	135	7	128	2.452.032.000	122.601.600	2.329.430.400	39.232.512	4.291.056	34.941.456
III	BHXX cơ sở Tân Phước	2.935	146	2.789	53.308.992.000	2.665.449.600	50.643.542.400	852.943.874	93.290.737	759.653.137
1	Xã Tân Phước 1	403	20	383	7.319.769.600	365.988.480	6.953.781.120	117.116.314	12.809.597	104.306.717
2	Xã Tân Phước 2	108	5	103	1.961.625.600	98.081.280	1.863.544.320	31.386.010	3.432.845	27.953.165
3	Xã Hưng Thạnh	216	11	205	3.923.251.200	196.162.560	3.727.088.640	62.772.020	6.865.690	55.906.330
4	Xã Tân Phước 3	2.208	110	2.098	40.104.345.600	2.005.217.280	38.099.128.320	641.669.530	70.182.605	571.486.925
IV	BHXX cơ sở Cái Bè	1.483	73	1.410	26.936.025.600	1.346.801.280	25.589.224.320	430.976.408	47.138.044	383.838.364
1	Xã Cái Bè	275	14	261	4.994.880.000	249.744.000	4.745.136.000	79.918.080	8.741.040	71.177.040
2	Xã Hội Cư	347	17	330	6.302.630.400	315.131.520	5.987.498.880	100.842.086	11.029.603	89.812.483
3	Xã Hậu Mỹ	225	11	214	4.086.720.000	204.336.000	3.882.384.000	65.387.520	7.151.760	58.235.760
4	Xã Mỹ Đức Tây	128	6	122	2.324.889.600	116.244.480	2.208.645.120	37.198.234	4.068.557	33.129.677
5	Xã Mỹ Lợi	109	5	104	1.979.788.800	98.989.440	1.880.799.360	31.676.620	3.464.630	28.211.990
6	Xã Mỹ Thiện	134	7	127	2.433.868.800	121.693.440	2.312.175.360	38.941.900	4.259.270	34.682.630
7	Xã An Hữu	129	6	123	2.343.052.800	117.152.640	2.225.900.160	37.488.844	4.100.342	33.388.502
8	Xã Thanh Hưng	136	7	129	2.470.195.200	123.509.760	2.346.685.440	39.523.124	4.322.842	35.200.282
V	BHXX cơ sở Cai Lậy	2.514	125	2.389	45.662.284.800	2.283.114.240	43.379.170.560	730.596.558	79.908.999	650.687.559
1	Xã Bình Phú	500	25	475	9.081.600.000	454.080.000	8.627.520.000	145.305.600	15.892.800	129.412.800
2	Phường Nhị Quý	229	11	218	4.159.372.800	207.968.640	3.951.404.160	66.549.964	7.278.902	59.271.062
3	Phường Mỹ Phước Tây	313	16	297	5.685.081.600	284.254.080	5.400.827.520	90.961.306	9.948.893	81.012.413
4	Phường Thanh Hòa	106	5	101	1.925.299.200	96.264.960	1.829.034.240	30.804.788	3.369.274	27.435.514
5	Phường Cai Lậy	224	11	213	4.068.556.800	203.427.840	3.865.128.960	65.096.908	7.119.974	57.976.934
6	Xã Thanh Phú	171	9	162	3.105.907.200	155.295.360	2.950.611.840	49.694.516	5.435.338	44.259.178
7	Xã Mỹ Thành	268	13	255	4.867.737.600	243.386.880	4.624.350.720	77.883.802	8.518.541	69.365.261
8	Xã Tân Phú	267	13	254	4.849.574.400	242.478.720	4.607.095.680	77.593.190	8.486.755	69.106.435
9	Xã Hiệp Đức	126	6	120	2.288.563.200	114.428.160	2.174.135.040	36.617.012	4.004.986	32.612.026
10	Xã Long Tiên	176	9	167	3.196.723.200	159.836.160	3.036.887.040	51.147.572	5.594.266	45.553.306
11	Xã Ngũ Hiệp	134	7	127	2.433.868.800	121.693.440	2.312.175.360	38.941.900	4.259.270	34.682.630
VI	BHXX cơ sở Châu Thành	4.379	219	4.160	79.536.652.800	3.976.832.640	75.559.820.160	1.272.586.444	139.189.142	1.133.397.302
1	Xã Châu Thành	699	35	664	12.696.076.800	634.803.840	12.061.272.960	203.137.228	22.218.134	180.919.094
2	Xã Tân Hương	1.663	83	1.580	30.205.401.600	1.510.270.080	28.695.131.520	483.286.426	52.859.453	430.426.973
3	Xã Long Hưng	472	24	448	8.573.030.400	428.651.520	8.144.378.880	137.168.486	15.002.803	122.165.683
4	Xã Long Định	584	29	555	10.607.308.800	530.365.440	10.076.943.360	169.716.940	18.562.790	151.154.150
5	Xã Bình Trung	320	16	304	5.812.224.000	290.611.200	5.521.612.800	92.995.584	10.171.392	82.824.192
6	Xã Vĩnh Kim	216	11	205	3.923.251.200	196.162.560	3.727.088.640	62.772.020	6.865.690	55.906.330
7	Xã Kim Sơn	425	21	404	7.719.360.000	385.968.000	7.333.392.000	123.509.760	13.508.880	110.000.880
VII	BHXX cơ sở Chợ Gạo	1.600	80	1.520	29.042.956.800	1.452.147.840	27.590.808.960	464.687.308	50.825.174	413.862.134
1	Xã Chợ Gạo	289	14	275	5.249.164.800	262.458.240	4.986.706.560	83.986.636	9.186.038	74.800.598
2	Xã Mỹ Tịnh An	251	13	238	4.540.800.000	227.040.000	4.313.760.000	72.652.800	7.946.400	64.706.400

TT	Địa bàn xã (xã, phường, đặc khu)	Số người tham gia			Số tiền thu			Số tiền thù lao		
		Tổng số người	Trong đó		Tổng số tiền thu	Trong đó		Tổng số tiền thù lao	Trong đó	
			Tăng mới	Tiếp tục tham gia		Tăng mới	Tiếp tục tham gia		Tăng mới	Tiếp tục tham gia
3	Xã Lương Hòa Lạc	255	13	242	4.631.616.000	231.580.800	4.400.035.200	74.105.856	8.105.328	66.000.528
4	Xã Tân Thuận Bình	209	10	199	3.796.108.800	189.805.440	3.606.303.360	60.737.740	6.643.190	54.094.550
5	Xã An Thạnh Thủy	193	10	183	3.505.497.600	175.274.880	3.330.222.720	56.087.962	6.134.621	49.953.341
6	Xã Bình Ninh	403	20	383	7.319.769.600	365.988.480	6.953.781.120	117.116.314	12.809.597	104.306.717
VIII	BHXX cơ sở Tân Phú Đông	1.125	56	1.069	20.433.600.000	1.021.680.000	19.411.920.000	326.937.600	35.758.800	291.178.800
1	xã Đồng Sơn	212	11	201	3.850.598.400	192.529.920	3.658.068.480	61.609.574	6.738.547	54.871.027
2	xã Long Bình	148	7	141	2.688.153.600	134.407.680	2.553.745.920	43.010.458	4.704.269	38.306.189
3	xã Phú Thành	125	6	119	2.270.400.000	113.520.000	2.156.880.000	36.326.400	3.973.200	32.353.200
4	xã Vĩnh Bình	313	16	297	5.685.081.600	284.254.080	5.400.827.520	90.961.306	9.948.893	81.012.413
5	Xã Vĩnh Hựu	146	7	139	2.651.827.200	132.591.360	2.519.235.840	42.429.236	4.640.698	37.788.538
6	Xã Tân Thới	102	5	97	1.852.646.400	92.632.320	1.760.014.080	29.642.342	3.242.131	26.400.211
7	Xã Tân Phú Đông	79	4	75	1.434.892.800	71.744.640	1.363.148.160	22.958.284	2.511.062	20.447.222
IX	BHXX cơ sở Sa Đéc	1.364	68	1.296	24.774.604.800	1.238.730.240	23.535.874.560	396.393.676	43.355.558	353.038.118
1	Phường Sa Đéc	718	36	682	13.041.177.600	652.058.880	12.389.118.720	208.658.842	22.822.061	185.836.781
2	Xã Phú Hựu	235	12	223	4.268.352.000	213.417.600	4.054.934.400	68.293.632	7.469.616	60.824.016
3	Xã Tân Nhuận Đông	222	11	211	4.032.230.400	201.611.520	3.830.618.880	64.515.686	7.056.403	57.459.283
4	Xã Tân Phú Trung	189	9	180	3.432.844.800	171.642.240	3.261.202.560	54.925.516	6.007.478	48.918.038
X	BHXX cơ sở Hồng Ngự	908	46	862	16.474.022.400	823.701.120	15.650.321.280	263.584.358	28.829.539	234.754.819
1	Xã Thường Phước	272	14	258	4.940.390.400	247.019.520	4.693.370.880	79.046.246	8.645.683	70.400.563
2	Phường An Bình	223	11	212	4.050.393.600	202.519.680	3.847.873.920	64.806.298	7.088.189	57.718.109
3	Xã Long Khánh	66	3	63	1.198.771.200	59.938.560	1.138.832.640	19.180.340	2.097.850	17.082.490
4	Phường Hồng Ngự	117	6	111	2.125.094.400	106.254.720	2.018.839.680	34.001.510	3.718.915	30.282.595
5	Phường Thường Lạc	111	6	105	1.997.952.000	99.897.600	1.898.054.400	31.967.232	3.496.416	28.470.816
6	Xã Long Phú Thuận	119	6	113	2.161.420.800	108.071.040	2.053.349.760	34.582.732	3.782.486	30.800.246
XI	BHXX cơ sở Tam Nông	977	48	929	17.745.446.400	887.272.320	16.858.174.080	283.927.142	31.054.531	252.872.611
1	Xã Tràm Chim	108	5	103	1.961.625.600	98.081.280	1.863.544.320	31.386.010	3.432.845	27.953.165
2	Xã Tân Hồng	89	4	85	1.616.524.800	80.826.240	1.535.698.560	25.864.396	2.828.918	23.035.478
3	Xã Tân Hộ Cơ	57	3	54	1.035.302.400	51.765.120	983.537.280	16.564.838	1.811.779	14.753.059
4	Xã Tân Thành	35	2	33	635.712.000	31.785.600	603.926.400	10.171.392	1.112.496	9.058.896
5	Xã An Phước	85	4	81	1.543.872.000	77.193.600	1.466.678.400	24.701.952	2.701.776	22.000.176
6	Xã Tam Nông	91	5	86	1.652.851.200	82.642.560	1.570.208.640	26.445.620	2.892.490	23.553.130
7	Xã An Hòa	237	12	225	4.304.678.400	215.233.920	4.089.444.480	68.874.854	7.533.187	61.341.667
8	Xã Phú Cường	169	8	161	3.069.580.800	153.479.040	2.916.101.760	49.113.292	5.371.766	43.741.526
9	Xã Phú Thọ	106	5	101	1.925.299.200	96.264.960	1.829.034.240	30.804.788	3.369.274	27.435.514
XII	BHXX cơ sở Tháp Mười	1.108	55	1.053	20.124.825.600	1.006.241.280	19.118.584.320	321.997.210	35.218.445	286.778.765
1	Xã Tháp Mười	354	18	336	6.429.772.800	321.488.640	6.108.284.160	102.876.364	11.252.102	91.624.262
2	Xã Trường Xuân	167	8	159	3.033.254.400	151.662.720	2.881.591.680	48.532.070	5.308.195	43.223.875
3	Xã Mỹ Quý	211	11	200	3.832.435.200	191.621.760	3.640.813.440	61.318.964	6.706.762	54.612.202
4	Xã Đốc Bình Kiều	148	7	141	2.688.153.600	134.407.680	2.553.745.920	43.010.458	4.704.269	38.306.189
5	Xã Phương Thịnh	83	4	79	1.507.545.600	75.377.280	1.432.168.320	24.120.730	2.638.205	21.482.525
6	Xã Thanh Mỹ	145	7	138	2.633.664.000	131.683.200	2.501.980.800	42.138.624	4.608.912	37.529.712
XIII	BHXX cơ sở Cao Lãnh	1.735	86	1.649	31.513.152.000	1.575.657.600	29.937.494.400	504.210.432	55.148.016	449.062.416
1	Xã Mỹ Thọ	200	10	190	3.632.640.000	181.632.000	3.451.008.000	58.122.240	6.357.120	51.765.120
2	Phường Cao Lãnh	619	31	588	11.243.020.800	562.151.040	10.680.869.760	179.888.332	19.675.286	160.213.046

TT	Địa bàn xã (xã, phường, đặc khu)	Số người tham gia			Số tiền thu			Số tiền thù lao		
		Tổng số người	Trong đó		Tổng số tiền thu	Trong đó		Tổng số tiền thù lao	Trong đó	
			Tăng mới	Tiếp tục tham gia		Tăng mới	Tiếp tục tham gia		Tăng mới	Tiếp tục tham gia
3	Xã Ba Sao	106	5	101	1.925.299.200	96.264.960	1.829.034.240	30.804.788	3.369.274	27.435.514
4	Xã Mỹ Hiệp	147	7	140	2.669.990.400	133.499.520	2.536.490.880	42.719.846	4.672.483	38.047.363
5	Xã Bình Hàng Trung	89	4	85	1.616.524.800	80.826.240	1.535.698.560	25.864.396	2.828.918	23.035.478
6	Phường Mỹ Ngãi	301	15	286	5.467.123.200	273.356.160	5.193.767.040	87.473.972	9.567.466	77.906.506
7	Phường Mỹ Trà	273	14	259	4.958.553.600	247.927.680	4.710.625.920	79.336.858	8.677.469	70.659.389
XIV	BHXX cơ sở Thanh Bình	1.088	54	1.034	19.761.561.600	988.078.080	18.773.483.520	316.184.986	34.582.733	281.602.253
1	Xã Thanh Bình	140	7	133	2.542.848.000	127.142.400	2.415.705.600	40.685.568	4.449.984	36.235.584
2	Xã Tân Long	115	6	109	2.088.768.000	104.438.400	1.984.329.600	33.420.288	3.655.344	29.764.944
3	Xã An Long	206	10	196	3.741.619.200	187.080.960	3.554.538.240	59.865.908	6.547.834	53.318.074
4	Xã Phong Mỹ	163	8	155	2.960.601.600	148.030.080	2.812.571.520	47.369.626	5.181.053	42.188.573
5	Xã Tân Thạnh	62	3	59	1.126.118.400	56.305.920	1.069.812.480	18.017.894	1.970.707	16.047.187
6	Xã Bình Thành	402	20	382	7.301.606.400	365.080.320	6.936.526.080	116.825.702	12.777.811	104.047.891
XV	BHXX cơ sở Lai Vung	1.663	83	1.580	30.205.401.600	1.510.270.080	28.695.131.520	483.286.424	52.859.452	430.426.972
1	Xã Lấp Vò	301	15	286	5.467.123.200	273.356.160	5.193.767.040	87.473.972	9.567.466	77.906.506
2	Xã Hòa Long	209	10	199	3.796.108.800	189.805.440	3.606.303.360	60.737.740	6.643.190	54.094.550
3	Xã Mỹ An Hưng	175	9	166	3.178.560.000	158.928.000	3.019.632.000	50.856.960	5.562.480	45.294.480
4	Xã Tân Khánh Trung	174	9	165	3.160.396.800	158.019.840	3.002.376.960	50.566.348	5.530.694	45.035.654
5	Xã Tân Dương	222	11	211	4.032.230.400	201.611.520	3.830.618.880	64.515.686	7.056.403	57.459.283
6	Xã Lai Vung	422	21	401	7.664.870.400	383.243.520	7.281.626.880	122.637.926	13.413.523	109.224.403
7	Xã Phong Hòa	160	8	152	2.906.112.000	145.305.600	2.760.806.400	46.497.792	5.085.696	41.412.096
	BHXX tỉnh Cà Mau	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	BHXX tỉnh Thanh Hóa	849	849	-	3.606.240.000	3.606.240.000	-	126.218.400	126.218.400	-
I	Phòng QLT	197	197	-	907.776.000	907.776.000	-	31.772.160	31.772.160	-
1	Phường Hàm Rồng	40	40		184.320.000	184.320.000		6.451.200	6.451.200	
2	Phường Hạc Thành	80	80		368.640.000	368.640.000		12.902.400	12.902.400	
3	Phường Đông Quang	30	30		138.240.000	138.240.000		4.838.400	4.838.400	
4	Phường Đông Sơn	25	25		115.200.000	115.200.000		4.032.000	4.032.000	
5	Phường Đông Tiến	10	10		46.080.000	46.080.000		1.612.800	1.612.800	
6	Phường Nguyệt Viên	12	12		55.296.000	55.296.000		1.935.360	1.935.360	
II	BHXX cơ sở Bim Sơn	34	34	-	153.600.000	153.600.000	-	5.376.000	5.376.000	-
1	Phường Bim Sơn	8	8		38.400.000	38.400.000		1.344.000	1.344.000	
2	Phường Quang Trung	6	6		28.800.000	28.800.000		1.008.000	1.008.000	
3	Xã Hà Trung	4	4		17.280.000	17.280.000		604.800	604.800	
4	Xã Tống Sơn	3	3		12.960.000	12.960.000		453.600	453.600	
5	Xã Hà Long	5	5		21.600.000	21.600.000		756.000	756.000	
6	Xã Hoạt Giang	3	3		12.960.000	12.960.000		453.600	453.600	
7	Xã Lĩnh Toại	3	3		12.960.000	12.960.000		453.600	453.600	
8	Xã Ba Đình	2	2		8.640.000	8.640.000		302.400	302.400	
III	BHXX cơ sở Sầm Sơn	41	41	-	188.928.000	188.928.000	-	6.612.480	6.612.480	-
1	Phường Sầm Sơn	10	10		46.080.000	46.080.000		1.612.800	1.612.800	
2	Phường Nam Sầm Sơn	5	5		23.040.000	23.040.000		806.400	806.400	
3	Phường Quảng Phú	15	15		69.120.000	69.120.000		2.419.200	2.419.200	
4	Xã Hoảng Châu	6	6		27.648.000	27.648.000		967.680	967.680	

TT	Địa bàn xã (xã, phường, đặc khu)	Số người tham gia			Số tiền thu			Số tiền thù lao		
		Tổng số người	Trong đó		Tổng số tiền thu	Trong đó		Tổng số tiền thù lao	Trong đó	
			Tăng mới	Tiếp tục tham gia		Tăng mới	Tiếp tục tham gia		Tăng mới	Tiếp tục tham gia
5	Xã Quảng Ninh	5	5		23.040.000	23.040.000		806.400	806.400	
IV	BHXX cơ sở Hồi Xuân	10	10	-	40.320.000	40.320.000	-	1.411.200	1.411.200	-
1	Xã Mường Lát	2	2		8.064.000	8.064.000		282.240	282.240	
2	Xã Tam Chung									
3	Xã Trung Lý									
4	Xã Mường Chanh									
5	Xã Quang Chiêu									
6	Xã Nhi Sơn	1	1		4.032.000	4.032.000		141.120	141.120	
7	Xã Pù Nhi									
8	Xã Mường Lý									
9	Xã Hồi Xuân	5	5		20.160.000	20.160.000		705.600	705.600	
10	Xã Nam Xuân	1	1		4.032.000	4.032.000		141.120	141.120	
11	Xã Phú Lệ									
12	Xã Thiên Phú									
13	Xã Phú Xuân									
14	Xã Trung Thành									
15	Xã Hiền Kiệt	1	1		4.032.000	4.032.000		141.120	141.120	
16	Xã Trung Sơn									
V	BHXX cơ sở Ngọc Lặc	7	7	-	28.224.000	28.224.000	-	987.840	987.840	-
1	Xã Yên Khương									
2	Xã Yên Thắng									
3	Xã Văn Phú									
4	Xã Ngọc Lặc									
5	Xã Minh Sơn	5	5		20.160.000	20.160.000		705.600	705.600	
6	Xã Kiên Thọ	1	1		4.032.000	4.032.000		141.120	141.120	
7	Xã Nguyệt Ấn	1	1		4.032.000	4.032.000		141.120	141.120	
VI	BHXX cơ sở Cẩm Thủy	47	47	-	189.504.000	189.504.000	-	6.632.640	6.632.640	-
1	Xã Cẩm Thủy	9	9		36.288.000	36.288.000		1.270.080	1.270.080	
2	Xã Cẩm Thạch	5	5		20.160.000	20.160.000		705.600	705.600	
3	Xã Cẩm Tú	10	10		40.320.000	40.320.000		1.411.200	1.411.200	
4	Xã Cẩm Tân	7	7		28.224.000	28.224.000		987.840	987.840	
5	Xã Cẩm Vân	8	8		32.256.000	32.256.000		1.128.960	1.128.960	
6	Xã Thạch Lập	4	4		16.128.000	16.128.000		564.480	564.480	
7	Xã Ngọc Liên	4	4		16.128.000	16.128.000		564.480	564.480	
VII	BHXX cơ sở Kim Tân	68	68	0	274.176.000	274.176.000	0	9.596.160	9.596.160	0
1	Xã Tây Đô	8	8		32.256.000	32.256.000		1.128.960	1.128.960	
2	Xã Vĩnh Lộc	10	10		40.320.000	40.320.000		1.411.200	1.411.200	
3	Xã Biện Thượng	11	11		44.352.000	44.352.000		1.552.320	1.552.320	
4	Xã Kim Tân	11	11		44.352.000	44.352.000		1.552.320	1.552.320	
5	Xã Văn Du	7	7		28.224.000	28.224.000		987.840	987.840	
6	Xã Ngọc Trạo	4	4		16.128.000	16.128.000		564.480	564.480	
7	Xã Thạch Bình	5	5		20.160.000	20.160.000		705.600	705.600	
8	Xã Thành Vinh	5	5		20.160.000	20.160.000		705.600	705.600	
9	Xã Thạch Quảng	7	7		28.224.000	28.224.000		987.840	987.840	

TT	Địa bàn xã (xã, phường, đặc khu)	Số người tham gia			Số tiền thu			Số tiền thù lao		
		Tổng số người	Trong đó		Tổng số tiền thu	Trong đó		Tổng số tiền thù lao	Trong đó	
			Tăng mới	Tiếp tục tham gia		Tăng mới	Tiếp tục tham gia		Tăng mới	Tiếp tục tham gia
VIII	BHXX cơ sở Thường Xuân	17	17	0	62.016.000	62.016.000	0	2.170.560	2.170.560	0
1	Xã Thường Xuân	6	6		21.888.000	21.888.000		766.080	766.080	
2	Xã Lương Sơn	4	4		14.592.000	14.592.000		510.720	510.720	
3	Xã Thắng Lợi	3	3		10.944.000	10.944.000		383.040	383.040	
4	Xã Bát Mọt	2	2		7.296.000	7.296.000		255.360	255.360	
5	Xã Luận Thành	2	2		7.296.000	7.296.000		255.360	255.360	
IX	BHXX cơ sở Triệu Sơn	82	82	0	330.624.000	330.624.000	0	11.571.840	11.571.840	0
1	Xã Triệu Sơn	10	10		40.320.000	40.320.000		1.411.200	1.411.200	
2	Xã Thọ Ngọc	12	12		48.384.000	48.384.000		1.693.440	1.693.440	
3	Xã Thọ Phú	13	13		52.416.000	52.416.000		1.834.560	1.834.560	
4	Xã An Nông	9	9		36.288.000	36.288.000		1.270.080	1.270.080	
5	Xã Tân Ninh	10	10		40.320.000	40.320.000		1.411.200	1.411.200	
6	Xã Đồng Tiến	9	9		36.288.000	36.288.000		1.270.080	1.270.080	
7	Xã Thiệu Hóa	8	8		32.256.000	32.256.000		1.128.960	1.128.960	
8	Xã Thiệu Toán	5	5		20.160.000	20.160.000		705.600	705.600	
9	Xã Thiệu Trung	6	6		24.192.000	24.192.000		846.720	846.720	
X	BHXX cơ sở Hoằng Hóa	99	99	0	408.672.000	408.672.000	0	14.303.520	14.303.520	0
1	Xã Hoằng Hóa	15	15		61.920.000	61.920.000		2.167.200	2.167.200	
2	Xã Hoằng Sơn	12	12		49.536.000	49.536.000		1.733.760	1.733.760	
3	Xã Hoằng Phú	10	10		41.280.000	41.280.000		1.444.800	1.444.800	
4	Xã Hoằng Giang	12	12		49.536.000	49.536.000		1.733.760	1.733.760	
5	Xã Hoằng Tiến	13	13		53.664.000	53.664.000		1.878.240	1.878.240	
6	Xã Hoằng Thanh	14	14		57.792.000	57.792.000		2.022.720	2.022.720	
7	Xã Hoằng Lộc	12	12		49.536.000	49.536.000		1.733.760	1.733.760	
8	Xã Triệu Lộc	11	11		45.408.000	45.408.000		1.589.280	1.589.280	
XI	BHXX cơ sở Nga Sơn	64	64	0	264.192.000	264.192.000	0	9.246.720	9.246.720	0
1	Xã Nga Sơn	12	12		49.536.000	49.536.000		1.733.760	1.733.760	
2	Xã Nga Thắng	7	7		28.896.000	28.896.000		1.011.360	1.011.360	
3	Xã Nga An	8	8		33.024.000	33.024.000		1.155.840	1.155.840	
4	Xã Hồ Vương	7	7		28.896.000	28.896.000		1.011.360	1.011.360	
5	Xã Tân Tiến	6	6		24.768.000	24.768.000		866.880	866.880	
6	Xã Hậu Lộc	7	7		28.896.000	28.896.000		1.011.360	1.011.360	
7	Xã Hoa Lộc	8	8		33.024.000	33.024.000		1.155.840	1.155.840	
8	Xã Vạn Lộc	5	5		20.640.000	20.640.000		722.400	722.400	
9	Xã Đông Thành	4	4		16.512.000	16.512.000		577.920	577.920	
XII	BHXX cơ sở Như Xuân	14	14	0	56.448.000	56.448.000	0	1.975.680	1.975.680	0
1	Xã Như Xuân	5	5		20.160.000	20.160.000		705.600	705.600	
2	Xã Hóa Quỳ	3	3		12.096.000	12.096.000		423.360	423.360	
3	Xã Xuân Bình	4	4		16.128.000	16.128.000		564.480	564.480	
4	Xã Thanh Quân	1	1		4.032.000	4.032.000		141.120	141.120	
5	Xã Tân Thành	1	1		4.032.000	4.032.000		141.120	141.120	
XIII	BHXX cơ sở Như Thanh	25	25	0	100.800.000	100.800.000	0	3.528.000	3.528.000	0
1	Xã Như Thanh	7	7		28.224.000	28.224.000		987.840	987.840	
2	Xã Xuân Du	2	2		8.064.000	8.064.000		282.240	282.240	

TT	Địa bàn xã (xã, phường, đặc khu)	Số người tham gia			Số tiền thu			Số tiền thù lao		
		Tổng số người	Trong đó		Tổng số tiền thu	Trong đó		Tổng số tiền thù lao	Trong đó	
			Tăng mới	Tiếp tục tham gia		Tăng mới	Tiếp tục tham gia		Tăng mới	Tiếp tục tham gia
3	Xã Mậu Lâm	3	3		12.096.000	12.096.000		423.360	423.360	
4	Xã Yên Thọ	4	4		16.128.000	16.128.000		564.480	564.480	
5	Xã Thanh Kỳ	2	2		8.064.000	8.064.000		282.240	282.240	
6	Xã Hợp Tiến	4	4		16.128.000	16.128.000		564.480	564.480	
7	Xã Thọ Bình	3	3		12.096.000	12.096.000		423.360	423.360	
XIV	BHXX cơ sở Nông Công	55	55	0	221.760.000	221.760.000	0	7.761.600	7.761.600	0
1	Xã Nông Công	13	13		52.416.000	52.416.000		1.834.560	1.834.560	
2	Xã Thăng Bình	8	8		32.256.000	32.256.000		1.128.960	1.128.960	
3	Thắng Lợi	8	8		32.256.000	32.256.000		1.128.960	1.128.960	
4	Xã Trường Văn	8	8		32.256.000	32.256.000		1.128.960	1.128.960	
5	Xã Tượng Lĩnh	7	7		28.224.000	28.224.000		987.840	987.840	
6	Xã Công Chính	7	7		28.224.000	28.224.000		987.840	987.840	
7	Xã Các Sơn	4	4		16.128.000	16.128.000		564.480	564.480	
XV	BHXX cơ sở Lưu Vệ	49	49	0	197.568.000	197.568.000	0	6.914.880	6.914.880	0
1	Xã Lưu Vệ	15	15		60.480.000	60.480.000		2.116.800	2.116.800	
2	Xã Quảng Yên	10	10		40.320.000	40.320.000		1.411.200	1.411.200	
3	Xã Quảng Ngọc	5	5		20.160.000	20.160.000		705.600	705.600	
4	Xã Quảng Chính	5	5		20.160.000	20.160.000		705.600	705.600	
5	Xã Quảng Bình	5	5		20.160.000	20.160.000		705.600	705.600	
6	Xã Tiên Trang	4	4		16.128.000	16.128.000		564.480	564.480	
7	Xã Trung Chính	5	5		20.160.000	20.160.000		705.600	705.600	
XVI	BHXX cơ sở Tỉnh Gia	40	40	0	181.632.000	181.632.000	0	6.357.120	6.357.120	0
1	Phường Ngọc Sơn	3	3		13.622.400	13.622.400		476.784	476.784	
2	Phường Tân Dân	2	2		9.081.600	9.081.600		317.856	317.856	
3	Phường Hải Lĩnh	4	4		18.163.200	18.163.200		635.712	635.712	
4	Phường Tỉnh Gia	6	6		27.244.800	27.244.800		953.568	953.568	
5	Phường Đào Duy Từ	4	4		18.163.200	18.163.200		635.712	635.712	
6	Phường Hải Bình	4	4		18.163.200	18.163.200		635.712	635.712	
7	Phường Trúc Lâm	6	6		27.244.800	27.244.800		953.568	953.568	
8	Phường Nghi Sơn	3	3		13.622.400	13.622.400		476.784	476.784	
9	Xã Trường Lâm	8	8		36.326.400	36.326.400		1.271.424	1.271.424	
	BHXX tỉnh Lào Cai	500	500	0	2.640.000.000	2.640.000.000	0	92.400.000	92.400.000	0
I	Văn phòng BHXX tỉnh	83	83	0	438.240.000	438.240.000	0	15.338.400	15.338.400	0
1	Phường Văn Phú	16	16	0	84.480.000	84.480.000	0	2.956.800	2.956.800	0
2	Phường Yên Bái	50	50	0	264.000.000	264.000.000	0	9.240.000	9.240.000	0
3	Phường Nam Cường	8	8	0	42.240.000	42.240.000	0	1.478.400	1.478.400	0
4	Phường Âu Lâu	9	9	0	47.520.000	47.520.000	0	1.663.200	1.663.200	0
II	BHXX cơ sở Trung Tâm	59	59	0	311.520.000	311.520.000	0	10.903.200	10.903.200	0
1	Xã Liên Sơn	6	6	0	31.680.000	31.680.000	0	1.108.800	1.108.800	0
2	Phường Nghĩa Lộ	16	16	0	84.480.000	84.480.000	0	2.956.800	2.956.800	0
3	Phường Trung Tâm	19	19	0	100.320.000	100.320.000	0	3.511.200	3.511.200	0
4	Phường Cầu Thia	9	9	0	47.520.000	47.520.000	0	1.663.200	1.663.200	0
5	Xã Hạnh Phúc	1	1	0	5.280.000	5.280.000	0	184.800	184.800	0
6	Xã Trạm Tầu	1	1	0	5.280.000	5.280.000	0	184.800	184.800	0

TT	Địa bàn xã (xã, phường, đặc khu)	Số người tham gia			Số tiền thu			Số tiền thù lao		
		Tổng số người	Trong đó		Tổng số tiền thu	Trong đó		Tổng số tiền thù lao	Trong đó	
			Tăng mới	Tiếp tục tham gia		Tăng mới	Tiếp tục tham gia		Tăng mới	Tiếp tục tham gia
7	Xã Gia Hội	6	6	0	31.680.000	31.680.000	0	1.108.800	1.108.800	0
8	Xã Sơn Lương	1	1	0	5.280.000	5.280.000	0	184.800	184.800	0
III	BHXX cơ sở Lục Yên	26	26	0	137.280.000	137.280.000	0	4.804.800	4.804.800	0
1	Xã Lâm Thượng	1	1	0	5.280.000	5.280.000	0	184.800	184.800	0
2	Xã Lục Yên	5	5	0	26.400.000	26.400.000	0	924.000	924.000	0
3	Xã Tân Lĩnh	5	5	0	26.400.000	26.400.000	0	924.000	924.000	0
4	Xã Khánh Hòa	5	5	0	26.400.000	26.400.000	0	924.000	924.000	0
5	Xã Phúc Lợi	1	1	0	5.280.000	5.280.000	0	184.800	184.800	0
6	Xã Mường Lai	5	5	0	26.400.000	26.400.000	0	924.000	924.000	0
7	Xã Cẩm Nhân	4	4	0	21.120.000	21.120.000	0	739.200	739.200	0
IV	BHXX cơ sở Mậu A	65	65	0	343.200.000	343.200.000	0	12.012.000	12.012.000	0
1	Xã Mậu A	31	31	0	163.680.000	163.680.000	0	5.728.800	5.728.800	0
2	Xã Đông Cuông	6	6	0	31.680.000	31.680.000	0	1.108.800	1.108.800	0
3	Xã Xuân Ái	5	5	0	26.400.000	26.400.000	0	924.000	924.000	0
4	Xã Tân Hợp	4	4	0	21.120.000	21.120.000	0	739.200	739.200	0
5	Xã Mỏ Vàng	4	4	0	21.120.000	21.120.000	0	739.200	739.200	0
6	Xã Phong Dụ Thượng	3	3	0	15.840.000	15.840.000	0	554.400	554.400	0
7	Xã Phong Dụ Hạ	3	3	0	15.840.000	15.840.000	0	554.400	554.400	0
8	Xã Châu Quế	5	5	0	26.400.000	26.400.000	0	924.000	924.000	0
9	Xã Lâm Giang	4	4	0	21.120.000	21.120.000	0	739.200	739.200	0
V	BHXX cơ sở Mù Cang Chải	12	12	0	63.360.000	63.360.000	0	2.217.600	2.217.600	0
1	Xã Chế Tạo	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2	Xã Nậm Cỏ	0	0	0	0	0	0	0	0	0
3	Xã Lao Chải	0	0	0	0	0	0	0	0	0
4	Xã Khao Mang	0	0	0	0	0	0	0	0	0
5	Xã Mù Cang Chải	9	9	0	47.520.000	47.520.000	0	1.663.200	1.663.200	0
6	Xã Tú Lệ	3	3	0	15.840.000	15.840.000	0	554.400	554.400	0
7	Xã Púng Luông	0	0	0	0	0	0	0	0	0
VI	BHXX cơ sở Yên Bình	55	55	0	290.400.000	290.400.000	0	10.164.000	10.164.000	0
1	Xã Yên Thành	5	5	0	26.400.000	26.400.000	0	924.000	924.000	0
2	Xã Thác Bà	9	9	0	47.520.000	47.520.000	0	1.663.200	1.663.200	0
3	Xã Bảo Ái	5	5	0	26.400.000	26.400.000	0	924.000	924.000	0
4	Xã Yên Bình	15	15	0	79.200.000	79.200.000	0	2.772.000	2.772.000	0
5	Xã Trấn Yên	6	6	0	31.680.000	31.680.000	0	1.108.800	1.108.800	0
6	Xã Quy Mông	5	5	0	26.400.000	26.400.000	0	924.000	924.000	0
7	Xã Việt Hồng	5	5	0	26.400.000	26.400.000	0	924.000	924.000	0
8	Xã Lương Thịnh	5	5	0	26.400.000	26.400.000	0	924.000	924.000	0
VII	BHXX cơ sở Văn Chấn	20	20	0	105.600.000	105.600.000	0	3.696.000	3.696.000	0
1	Xã Cát Thịnh	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2	Xã Văn Chấn	5	5	0	26.400.000	26.400.000	0	924.000	924.000	0
3	Xã Thượng Bằng La	4	4	0	21.120.000	21.120.000	0	739.200	739.200	0
4	Xã Chấn Thịnh	4	4	0	21.120.000	21.120.000	0	739.200	739.200	0
5	Xã Nghĩa Tâm	4	4	0	21.120.000	21.120.000	0	739.200	739.200	0
6	Xã Hưng Khánh	3	3	0	15.840.000	15.840.000	0	554.400	554.400	0

TT	Địa bàn xã (xã, phường, đặc khu)	Số người tham gia			Số tiền thu			Số tiền thù lao		
		Tổng số người	Trong đó		Tổng số tiền thu	Trong đó		Tổng số tiền thù lao	Trong đó	
			Tăng mới	Tiếp tục tham gia		Tăng mới	Tiếp tục tham gia		Tăng mới	Tiếp tục tham gia
7	Xã Tà Xi Láng	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8	Xã Phình Hồ	0	0	0	0	0	0	0	0	0
VIII	BHXH cơ sở Cam Đường	77	77	0	406.560.000	406.560.000	0	14.229.600	14.229.600	0
1	Phường Lào Cai	33	33	0	174.240.000	174.240.000	0	6.098.400	6.098.400	0
2	Phường Cam Đường	38	38	0	200.640.000	200.640.000	0	7.022.400	7.022.400	0
3	Xã Cốc San	3	3	0	15.840.000	15.840.000	0	554.400	554.400	0
4	Xã Hợp Thành	3	3	0	15.840.000	15.840.000	0	554.400	554.400	0
IX	BHXH cơ sở Bát Xát	13	13	0	68.640.000	68.640.000	0	2.402.400	2.402.400	0
1	Xã Mường Hum	1	1	0	5.280.000	5.280.000	0	184.800	184.800	0
2	Xã Dền Sáng	0	0	0	0	0	0	0	0	0
3	Xã A Mú Sung	1	1	0	5.280.000	5.280.000	0	184.800	184.800	0
4	Xã Y Tý	3	3	0	15.840.000	15.840.000	0	554.400	554.400	0
5	Xã Trịnh Tường	0	0	0	0	0	0	0	0	0
6	Xã Bát Xát	8	8	0	42.240.000	42.240.000	0	1.478.400	1.478.400	0
7	Xã Bản Xèo	0	0	0	0	0	0	0	0	0
X	BHXH cơ sở Mường Khương	5	5	0	26.400.000	26.400.000	0	924.000	924.000	0
1	Xã Pha Long	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2	Xã Mường Khương	5	5	0	26.400.000	26.400.000	0	924.000	924.000	0
3	Xã Cao Sơn	0	0	0	0	0	0	0	0	0
4	Xã Bản Lầu	0	0	0	0	0	0	0	0	0
XI	BHXH cơ sở Bắc Hà	11	11	0	58.080.000	58.080.000	0	2.032.800	2.032.800	0
1	Xã Sín Chéng	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2	Xã Si Ma Cai	3	3	0	15.840.000	15.840.000	0	554.400	554.400	0
3	Xã Lũng Phình	0	0	0	0	0	0	0	0	0
4	Xã Bắc Hà	8	8	0	42.240.000	42.240.000	0	1.478.400	1.478.400	0
5	Xã Tà Cù Tý	0	0	0	0	0	0	0	0	0
6	Xã Bản Liễn	0	0	0	0	0	0	0	0	0
7	Xã Cốc Lầu	0	0	0	0	0	0	0	0	0
XII	BHXH cơ sở Bảo Thắng	30	30	0	158.400.000	158.400.000	0	5.544.000	5.544.000	0
1	Xã Phong Hải	1	1	0	5.280.000	5.280.000	0	184.800	184.800	0
2	Xã Xuân Quang	4	4	0	21.120.000	21.120.000	0	739.200	739.200	0
3	Xã Bảo Thắng	7	7	0	36.960.000	36.960.000	0	1.293.600	1.293.600	0
4	Xã Tăng Loỏng	10	10	0	52.800.000	52.800.000	0	1.848.000	1.848.000	0
5	Xã Gia Phú	8	8	0	42.240.000	42.240.000	0	1.478.400	1.478.400	0
6	Xã Bảo Nhai	0	0	0	0	0	0	0	0	0
XIII	BHXH cơ sở Bảo Yên	14	14	0	73.920.000	73.920.000	0	2.587.200	2.587.200	0
1	Xã Bảo Yên	9	9	0	47.520.000	47.520.000	0	1.663.200	1.663.200	0
2	Xã Nghĩa Đô	3	3	0	15.840.000	15.840.000	0	554.400	554.400	0
3	Xã Xuân Hòa	0	0	0	0	0	0	0	0	0
4	Xã Bảo Hà	2	2	0	10.560.000	10.560.000	0	369.600	369.600	0
5	Xã Phúc Khánh	0	0	0	0	0	0	0	0	0
6	Xã Thượng Hà	0	0	0	0	0	0	0	0	0
XIV	BHXH cơ sở Sa Pa	16	16	0	84.480.000	84.480.000	0	2.956.800	2.956.800	0
1	Phường Sa Pa	10	10	0	52.800.000	52.800.000	0	1.848.000	1.848.000	0

TT	Địa bàn xã (xã, phường, đặc khu)	Số người tham gia			Số tiền thu			Số tiền thù lao		
		Tổng số người	Trong đó		Tổng số tiền thu	Trong đó		Tổng số tiền thù lao	Trong đó	
			Tăng mới	Tiếp tục tham gia		Tăng mới	Tiếp tục tham gia		Tăng mới	Tiếp tục tham gia
2	Xã Mường Bo	0	0	0	0	0	0	0	0	0
3	Xã Bản Hồ	0	0	0	0	0	0	0	0	0
4	Xã Tà Phìn	3	3	0	15.840.000	15.840.000	0	554.400	554.400	0
5	Xã Tà Van	3	3	0	15.840.000	15.840.000	0	554.400	554.400	0
6	Xã Ngũ Chi Sơn	0	0	0	0	0	0	0	0	0
XV	BHXX cơ sở Văn Bàn	14	14	0	73.920.000	73.920.000	0	2.587.200	2.587.200	0
1	Xã Văn Bàn	8	8	0	42.240.000	42.240.000	0	1.478.400	1.478.400	0
2	Xã Võ Lao	3	3	0	15.840.000	15.840.000	0	554.400	554.400	0
3	Xã Khánh Yên	3	3	0	15.840.000	15.840.000	0	554.400	554.400	0
4	Xã Dương Quỳ	0	0	0	0	0	0	0	0	0
5	Xã Chiềng Ken	0	0	0	0	0	0	0	0	0
6	Xã Minh Lương	0	0	0	0	0	0	0	0	0
7	Xã Nậm Chày	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8	Xã Nậm Xé	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	BHXX tỉnh Lâm Đồng	11.371	10.322	1.049	43.836.572.350	40.037.223.050	3.799.349.300	1.458.293.053	1.401.302.813	56.990.240
I	VP tỉnh	2.108	1.209	899	8.094.720.000	4.642.560.000	3.452.160.000	214.272.000	162.489.600	51.782.400
1	Phường Xuân Hương - Đà Lạt	633	383	250	2.430.720.000	1.470.720.000	960.000.000	65.875.200	51.475.200	14.400.000
2	Phường Cam Ly - Đà Lạt	495	252	243	1.900.800.000	967.680.000	933.120.000	47.865.600	33.868.800	13.996.800
3	Phường Lâm Viên - Đà Lạt	368	215	153	1.413.120.000	825.600.000	587.520.000	37.708.800	28.896.000	8.812.800
4	Phường Xuân Trường - Đà Lạt	271	149	122	1.040.640.000	572.160.000	468.480.000	27.052.800	20.025.600	7.027.200
5	Phường Lang Biang - Đà Lạt	216	148	68	829.440.000	568.320.000	261.120.000	23.808.000	19.891.200	3.916.800
6	Xã Lạc Dương	125	62	63	480.000.000	238.080.000	241.920.000	11.961.600	8.332.800	3.628.800
II	BHXX cơ sở Đức Trọng	248	248	0	710.747.700	710.747.700	0	24.876.172	24.876.172	0
1	Xã Đơn Dương	29	29		79.374.900	79.374.900		2.778.122	2.778.122	
2	Xã Ka Đô	14	14		33.972.600	33.972.600		1.189.041	1.189.041	
3	Xã Quảng Lập	10	10		27.642.300	27.642.300		967.481	967.481	
4	Xã D'Ran	10	10		27.642.300	27.642.300		967.481	967.481	
5	Xã Hiệp Thạnh	49	49		149.101.950	149.101.950		5.218.568	5.218.568	
6	Xã Đức Trọng	101	101		286.881.300	286.881.300		10.040.846	10.040.846	
7	Xã Tân Hội	15	15		47.468.550	47.468.550		1.661.399	1.661.399	
8	Xã Ninh Gia	9	9		25.357.500	25.357.500		887.513	887.513	
9	Xã Tà Hine	8	8		24.853.800	24.853.800		869.883	869.883	
10	Xã Tà Năng	3	3		8.452.500	8.452.500		295.838	295.838	
III	BHXX cơ sở Đình Văn - Lâm Hà	60	60	0	225.792.000	225.792.000	0	7.902.720	7.902.720	0
1	Xã Đình Văn Lâm Hà	30	30	0	119.232.000	119.232.000	0	4.173.120	4.173.120	0
2	Xã Phú Sơn Lâm Hà	6	6	0	21.312.000	21.312.000	0	745.920	745.920	0
3	Xã Nam Hà Lâm Hà	3	3	0	10.656.000	10.656.000	0	372.960	372.960	0
4	Xã Nam Ban Lâm Hà	10	10	0	35.520.000	35.520.000	0	1.243.200	1.243.200	0
5	Xã Tân Hà Lâm Hà	8	8	0	28.416.000	28.416.000	0	994.560	994.560	0
6	Xã Phúc Thọ Lâm Hà	3	3	0	10.656.000	10.656.000	0	372.960	372.960	0
IV	BHXX cơ sở Di Linh	102	92	10	328.356.000	286.093.500	42.262.500	10.647.210	10.013.272	633.938
1	Xã Di Linh	30	20	10	115.592.250	73.329.750	42.262.500	3.200.479	2.566.541	633.938
2	Xã Hòa Ninh							0		
3	Xã Hòa Bắc	14	14		45.843.000	45.843.000		1.604.505	1.604.505	

TT	Địa bàn xã (xã, phường, đặc khu)	Số người tham gia			Số tiền thu			Số tiền thù lao		
		Tổng số người	Trong đó		Tổng số tiền thu	Trong đó		Tổng số tiền thù lao	Trong đó	
			Tăng mới	Tiếp tục tham gia		Tăng mới	Tiếp tục tham gia		Tăng mới	Tiếp tục tham gia
4	Xã Đinh Trang Thượng	20	20	0	44.781.000	44.781.000	0	1.567.335	1.567.335	0
5	Xã Bảo Thuận	20	20		60.399.150	60.399.150	0	2.113.970	2.113.970	
6	Xã Sơn Điền							0		
7	Xã Gia Hiệp	18	18	0	61.740.600	61.740.600	0	2.160.921	2.160.921	0
V	BHXX cơ sở Bảo Lâm	15	11	4	41.850.300	13.434.300	28.416.000	896.442	470.202	426.240
1	Xã Bảo Lâm 1	6	4	2	18.686.100	4.478.100	14.208.000	369.854	156.734	213.120
2	Xã Bảo Lâm 2	4	3	1	12.895.050	2.239.050	10.656.000	238.207	78.367	159.840
3	Xã Bảo Lâm 3	3	2	1	5.791.050	2.239.050	3.552.000	131.647	78.367	53.280
4	Xã Bảo Lâm 4	1	1	0	2.239.050	2.239.050		78.367	78.367	0
5	Xã Bảo Lâm 5	1	1	0	2.239.050	2.239.050		78.367	78.367	0
VI	BHXX cơ sở Bảo Lộc	1.164	1.164	0	4.469.760.000	4.469.760.000	0	156.441.600	156.441.600	0
2	Phường 1 Bảo Lộc	425	425		1.632.000.000	1.632.000.000	0	57.120.000	57.120.000	0
3	Phường 2 Bảo Lộc	232	232		890.880.000	890.880.000	0	31.180.800	31.180.800	0
4	Phường 3 Bảo Lộc	202	202		775.680.000	775.680.000	0	27.148.800	27.148.800	0
5	Phường B'Lao	305	305		1.171.200.000	1.171.200.000	0	40.992.000	40.992.000	0
VII	BHXX cơ sở Đạ Tẻh	276	140	136	617.977.800	341.467.000	276.510.800	16.099.008	11.951.346	4.147.662
1	Xã Đạ Huoai	81	42	39	181.363.050	102.440.100	78.922.950	4.769.248	3.585.404	1.183.844
2	Xã Đạ Huoai 2	44	21	23	98.518.200	51.220.050	47.298.150	2.502.174	1.792.702	709.472
3	Xã Đạ Huoai 3	16	7	9	35.824.800	17.073.350	18.751.450	878.839	597.567	281.272
4	Xã Đạ Tẻh	32	13	19	71.649.600	31.707.650	39.941.950	1.708.897	1.109.768	599.129
5	Xã Đạ Tẻh 2	21	9	12	47.020.050	21.951.450	25.068.600	1.144.330	768.301	376.029
6	Xã Đạ Tẻh 3	13	5	8	29.107.650	12.195.250	16.912.400	680.520	426.834	253.686
7	Xã Cát Tiên	24	11	13	53.737.200	26.829.550	26.907.650	1.342.649	939.034	403.615
8	Xã Cát Tiên 2	23	17	6	51.498.150	41.463.850	10.034.300	1.601.750	1.451.235	150.515
9	Xã Cát Tiên 3	22	15	7	49.259.100	36.585.750	12.673.350	1.470.601	1.280.501	190.100
VIII	BHXX cơ sở Đam Rông	32	32	0	71.649.600	71.649.600	0	2.507.737	2.507.737	0
1	Xã Đam Rông 1	7	7		15.673.350	15.673.350		548.567	548.567	
2	Xã Đam Rông 2	10	10		22.390.500	22.390.500		783.668	783.668	
3	Xã Đam Rông 3	9	9		20.151.450	20.151.450		705.301	705.301	
4	Xã Đam Rông 4	6	6		13.434.300	13.434.300		470.201	470.201	
IX	BHXX cơ sở Hàm Thẳng	4.454	4.454	0	20.224.723.200	20.224.723.200	0	707.865.312	707.865.312	0
1	Phường Hàm Thẳng	647	647	0	2.937.897.600	2.937.897.600		102.826.416	102.826.416	
2	Phường Bình Thuận	904	904	0	4.104.883.200	4.104.883.200		143.670.912	143.670.912	
3	Phường Mũi Né	616	616	0	2.797.132.800	2.797.132.800		97.899.648	97.899.648	
4	Phường Phú Thủy	724	724	0	3.287.539.200	3.287.539.200		115.063.872	115.063.872	
5	Phường Phan Thiết	1.190	1.190	0	5.403.552.000	5.403.552.000		189.124.320	189.124.320	
6	Phường Tiên Thành	170	170	0	771.936.000	771.936.000		27.017.760	27.017.760	
7	Xã Tuyên Quang	203	203	0	921.782.400	921.782.400		32.262.384	32.262.384	
X	BHXX cơ sở Liên Hương	490	490	0	580.160.000	580.160.000	0	20.305.600	20.305.600	0
1	Xã Bắc Bình	42	42		49.728.000	49.728.000		1.740.480	1.740.480	
2	Xã Hồng Thái	22	22		26.048.000	26.048.000		911.680	911.680	
3	Xã Hải Ninh	1	1		1.184.000	1.184.000		41.440	41.440	
4	Xã Phan Sơn	8	8		9.472.000	9.472.000		331.520	331.520	
5	Xã Lương Sơn	93	93		110.112.000	110.112.000		3.853.920	3.853.920	

TT	Địa bàn xã (xã, phường, đặc khu)	Số người tham gia			Số tiền thu			Số tiền thù lao		
		Tổng số người	Trong đó		Tổng số tiền thu	Trong đó		Tổng số tiền thù lao	Trong đó	
			Tăng mới	Tiếp tục tham gia		Tăng mới	Tiếp tục tham gia		Tăng mới	Tiếp tục tham gia
6	Xã Vĩnh Hào	84	84		99.456.000	99.456.000		3.480.960	3.480.960	
7	Xã Liên Hương	101	101		119.584.000	119.584.000		4.185.440	4.185.440	
8	Xã Tuy Phong	10	10		11.840.000	11.840.000		414.400	414.400	
9	Xã Phan Rí Cửa	129	129		152.736.000	152.736.000		5.345.760	5.345.760	
XI	BHXX cơ sở Hàm Thuận Bắc	725	725	0	2.881.440.000	2.881.440.000	0	100.850.400	100.850.400	0
1	Xã Đông Giang	97	97		385.516.800	385.516.800		13.493.088	13.493.088	
2	Xã La Dạ	24	24		95.385.600	95.385.600		3.338.496	3.338.496	
3	Xã Hàm Thuận Bắc	38	38		151.027.200	151.027.200		5.285.952	5.285.952	
4	Xã Hàm Thuận	498	498		1.979.251.200	1.979.251.200		69.273.792	69.273.792	
5	Xã Hồng Sơn	20	20		79.488.000	79.488.000		2.782.080	2.782.080	
6	Xã Hàm Liêm	20	20		79.488.000	79.488.000		2.782.080	2.782.080	
7	Xã Hòa Thắng	18	18		71.539.200	71.539.200		2.503.872	2.503.872	
8	Xã Sông Lũy	10	10		39.744.000	39.744.000		1.391.040	1.391.040	
XII	BHXX cơ sở Hàm Thuận Nam	151	151	0	338.096.550	338.096.550	0	11.833.380	11.833.380	0
1	Xã Hàm Thạnh	9	9		20.151.450	20.151.450		705.301	705.301	
2	Xã Hàm Kiệm	39	39		87.322.950	87.322.950		3.056.303	3.056.303	
3	Xã Tân Thành	21	21		47.020.050	47.020.050		1.645.702	1.645.702	
4	Xã Hàm Thuận Nam	39	39		87.322.950	87.322.950		3.056.303	3.056.303	
5	Xã Tân Lập	38	38		85.083.900	85.083.900		2.977.937	2.977.937	
6	Xã Suối Kiết	5	5		11.195.250	11.195.250		391.834	391.834	
XIII	BHXX cơ sở Đức Linh	240	240	0	852.480.000	852.480.000	0	29.836.800	29.836.800	0
1	Xã Bắc Ruộng	19	19		67.488.000	67.488.000		2.362.080	2.362.080	
2	Xã Nghi Đức	7	7		24.864.000	24.864.000		870.240	870.240	
3	Xã Đồng Kho	19	19		67.488.000	67.488.000		2.362.080	2.362.080	
4	Xã Tánh Linh	26	26		92.352.000	92.352.000		3.232.320	3.232.320	
5	Xã Nam Thành	21	21		74.592.000	74.592.000		2.610.720	2.610.720	
6	Xã Đức Linh	53	53		188.256.000	188.256.000		6.588.960	6.588.960	
7	Xã Hoài Đức	58	58		206.016.000	206.016.000		7.210.560	7.210.560	
8	Xã Trà Tân	37	37		131.424.000	131.424.000		4.599.840	4.599.840	
XIV	BHXX cơ sở Phú Quý	98	98	0	282.240.000	282.240.000	0	9.878.400	9.878.400	0
1	Đặc khu Phú Quý	98	98		282.240.000	282.240.000		9.878.400	9.878.400	
XV	BHXX cơ sở La Gi	809	809	0	3.215.289.600	3.215.289.600	0	112.535.136	112.535.136	0
1	Phường La Gi	254	254		1.009.497.600	1.009.497.600		35.332.416	35.332.416	
2	Phường Phước Hội	174	174		691.545.600	691.545.600		24.204.096	24.204.096	
3	Xã Tân Hải	95	95		377.568.000	377.568.000		13.214.880	13.214.880	
4	Xã Tân Minh	78	78		310.003.200	310.003.200		10.850.112	10.850.112	
5	Xã Hàm Tân	121	121		480.902.400	480.902.400		16.831.584	16.831.584	
6	Xã Sơn Mỹ	87	87		345.772.800	345.772.800		12.102.048	12.102.048	
XVI	BHXX cơ sở Đông Gia Nghĩa	55	55	0	82.098.500	82.098.500	0	2.873.448	2.873.448	0
1	Xã Trường Xuân	2	2		2.985.400	2.985.400		104.489	104.489	
2	Phường Bắc Gia Nghĩa	20	20		29.854.000	29.854.000		1.044.890	1.044.890	
3	Phường Nam Gia Nghĩa	15	15		22.390.500	22.390.500		783.668	783.668	
4	Phường Đông Gia Nghĩa	18	18		26.868.600	26.868.600		940.401	940.401	
XVII	BHXX cơ sở Quảng Khê	12	12	0	51.309.000	51.309.000	0	1.795.815	1.795.815	0

[illegible]